

TỈNH HÀ TĨNH
HA TINH PROVIDE

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
2010

CỤC THỐNG KÊ
STATISTICAL OFFICE

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH
HÀ TINH STATISTICAL OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
STATISTICAL YEARBOOK
2010**

Hà tĩnh, 4-2011

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu table		Trang page
1	<i>NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM</i>	11
2	<i>SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM</i>	12
3	<i>LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM</i>	13
4	<i>ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM</i>	14
	<i>SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ ĐẾN 31/12/2009</i>	
	<i>PHÂN THEO QUẬN/ THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH</i>	
5	<i>- NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS AS OF 31/12/2009 BY DISTRICT</i>	15
	<i>TỔNG SỐ XÃ, PHƯỜNG THỊ TRẤN - TOTAL NUMBER OF COMMUNES,</i>	
6	<i>SUBDISTRICTS, SUBTOWNS</i>	16
7	<i>HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2008 - LAND USE IN 2008</i>	21

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM - MONTHLY MEAN AIR
TEMPERATURE IN HƯƠNG KHÊ DISTRICT

(Trạm khí tượng Hương Khê)

	o C				
	2006	2007	2008	2009	2010
Bình quân năm - Average	25,4	25,0	26,2	25,6	24,9
Tháng 1 - Jan	19,9	19,3	21,7	18,1	19,2
Tháng 2 - Feb	21,6	22,8	17,6	26,1	21,9
Tháng 3 - Mar	22,7	24,7	23,4	25,3	23,1
Tháng 4 - Apr	26,4	25,0	29,2	29,2	25,2
Tháng 5 - May	27,3	26,8	28,8	29,3	29,7
Tháng 6 - Jun	30,1	29,2	31,3	31,2	30,5
Tháng 7 - Jul	29,8	29,2	31,6	31,5	30,2
Tháng 8 - Aug	27,8	28,0	30,6	29,9	27,4
Tháng 9 - Sep	26,5	26,7	29,0	29,9	27,6
Tháng 10 - Oct	26,1	24,7	29,2	26,2	23,3
Tháng 11 - Nov	25,1	21,6	22,5	20,2	21,1
Tháng 12 - Dec	21,6	22,3	18,9	21,1	19,8

2

SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TRONG NĂM - MONTHLY TOTAL SUNSHINE DURATION IN HƯƠNG KHÊ DISTRICT

Trạm khí tượng Hương Khê

	Giờ -Hr				
	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số - Total	1299	1257	1085	1206	1226
Tháng 1 - Jan	53	46	57	54	23
Tháng 2 - Feb	65	90	14	93	74
Tháng 3 - Mar	44	73	78	83	109
Tháng 4 - Apr	126	104	119	93	92
Tháng 5 - May	135	152	143	135	177
Tháng 6 - Jun	181	213	142	186	172
Tháng 7 - Jul	152	240	138	170	195
Tháng 8 - Aug	174	128	172	133	89
Tháng 9 - Sep	120	94	102	42	130
Tháng 10 -Oct	72	21	45	88	68
Tháng 11 - Nov	86	60	47	67	26
Tháng 12 - Dec	91	36	28	62	71

3

LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM - MONTHLY RAINFALL IN HƯƠNG KHÊ DISTRICT

Trạm khí tượng Hương Khê

	mm				
	2006	2007	2008	2009	2010
Bình quân năm - Average	1966,5	3092,5	2647,2	2159,8	3615,1
Tháng 1 - Jan	33,1	31,2	51,0	41,1	60,6
Tháng 2 - Feb	92,3	102,0	35,2	5,8	70,5
Tháng 3 - Mar	51,0	77,4	62,4	120,3	16,9
Tháng 4 - Apr	38,3	147,0	141,8	78,6	77,1
Tháng 5 - May	359,2	299,4	158,7	374,8	146,6
Tháng 6 - Jun	178,1	50,8	78,1	44,6	277,3
Tháng 7 - Jul	126,7	118,7	123,9	142,2	336,6
Tháng 8 - Aug	170,4	1191,7	227,0	221,1	595,3
Tháng 9 - Sep	342,7	108,8	345,6	644,8	133,6
Tháng 10 -Oct	386,9	827,7	1084,2	346,9	1737,8
Tháng 11 - Nov	153,3	56,2	237,9	71,7	111,5
Tháng 12 - Dec	34,5	81,6	101,4	67,9	58,3

4

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM - MONTHLY MEAN HUMIDITY IN HƯƠNG KHÊ DISTRICT

Trạm khí tượng Hương Khê

	%				
	2006	2007	2008	2009	2010
Bình quân năm - Average	84	72	70	66	85
Tháng 1 - Jan	87	70	70	73	91
Tháng 2 - Feb	88	66	72	65	87
Tháng 3 - Mar	86	70	65	73	83
Tháng 4 - Apr	84	69	68	68	85
Tháng 5 - May	81	72	74	75	79
Tháng 6 - Jun	76	71	67	68	72
Tháng 7 - Jul	78	69	64	70	74
Tháng 8 - Aug	81	74	68	74	87
Tháng 9 - Sep	88	71	69	71	86
Tháng 10 - Oct	87	81	77	70	90
Tháng 11 - Nov	86	67	75	75	91
Tháng 12 - Dec	88	78	71	76	89

5

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ ĐẾN 31-12-2010 PHÂN THEO HUYỆN/QUẬN/THỊ/THÀNH PHỐ - NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS AS OF 31/12/2010 BY DISTRICT

	Số xã - Number of communes	Số phường - Number of Precincts	Thị trấn - Towns
TỔNG SỐ - TOTAL	235	15	12
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	6	10	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1	5	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	30	-	2
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	27	-	1
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	11	-	1
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	17	-	2
Huyện Can Lộc - Can Loc district	22	-	1
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	21	-	1
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	30	-	1
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	25	-	2
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	32	-	1
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	-	-

42. HÀ TĨNH

TỔNG SỐ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN - TOTAL NUMBER OF COMMUNES,
SUBDISTRICTS, SUBTOWNS

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions	Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2	1	2
436	Thành phố Hà Tĩnh	439	Huyện Hương Sơn
18070	Phường Trần Phú	18133	Thị trấn Phố Châu
18073	Phường Nam Hà	18136	Thị trấn Tây Sơn
18076	Phường Bắc Hà	18139	Xã Sơn Hồng
18077	Phường Nguyễn Du	18142	Xã Sơn Tiến
18079	Phường Tân Giang	18145	Xã Sơn Lâm
18082	Phường Đại Nài	18148	Xã Sơn Lễ
18085	Phường Hà Huy Tập	18151	Xã Sơn Thịnh
18088	Xã Thạch Trung	18154	Xã Sơn An
18091	Phường Thạch Quý	18157	Xã Sơn Giang
18094	Phường Thạch Linh	18160	Xã Sơn Lĩnh
18097	Phường Văn Yên	18163	Xã Sơn Hòa
18100	Xã Thạch Hạ	18166	Xã Sơn Tân
18103	Xã Thạch Môn	18169	Xã Sơn Mỹ
18106	Xã Thạch Đồng	18172	Xã Sơn Tây
18109	Xã Thạch Hưng	18175	Xã Sơn Ninh
18112	Xã Thạch Bình	18178	Xã Sơn Châu
437	Thị xã Hồng Lĩnh	18181	Xã Sơn Hà
18115	Phường Bắc Hồng	18184	Xã Sơn Quang
18118	Phường Nam Hồng	18187	Xã Sơn Trung
18121	Phường Trung Lương	18190	Xã Sơn Bằng
18124	Phường Đức Thuận	18193	Xã Sơn Bình
18127	Phường Đậu Liêu	18196	Xã Sơn Kim 1
18130	Xã Thuận Lộc	18199	Xã Sơn Kim 2
		18202	Xã Sơn Trà
		18205	Xã Sơn Long
		18208	Xã Sơn Diệm
		18211	Xã Sơn Thủy
		18214	Xã Sơn Hàm
		18217	Xã Sơn Phú
		18220	Xã Sơn Phúc
		18223	Xã Sơn Trường
		18226	Xã Sơn Mai

Tiếp theo

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
440	Huyện đức Thọ
18229	Thị trấn Đức Thọ
18232	Xã Đức Quang
18235	Xã Đức Vĩnh
18238	Xã Đức Châu
18241	Xã Đức Tùng
18244	Xã Trường Sơn
18247	Xã Liên Minh
18250	Xã Đức La
18253	Xã Yên Hồ
18256	Xã Đức Nhân
18259	Xã Tùng ảnh
18262	Xã Bùi Xá
18265	Xã Đức Thịnh
18268	Xã Đức Yên
18271	Xã Đức Thủy
18274	Xã Thái Yên
18277	Xã Trung Lễ
18280	Xã Đức Hòa
18283	Xã Đức Long
18286	Xã Đức Lâm
18289	Xã Đức Thanh
18292	Xã Đức Dũng
18295	Xã Đức Lập
18298	Xã Đức An
18301	Xã Đức Lạc
18304	Xã Đức Đồng
18307	Xã Đức Lạng
18310	Xã Tân Hương
441	Huyện Vũ Quang
18313	Thị trấn Vũ Quang

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
18316	Xã Ân Phú
18319	Xã Đức Giang
18322	Xã Đức Lĩnh
18325	Xã Sơn Thọ
18328	Xã Đức Hương
18331	Xã Đức Bồng
18334	Xã Đức Liên
18337	Xã Hương Điền
18340	Xã Hương Minh
18343	Xã Hương Thọ
18346	Xã Hương Quang
442	Huyện Nghi Xuân
18349	Thị trấn Nghi Xuân
18352	Thị trấn Xuân An
18355	Xã Xuân Hội
18358	Xã Xuân Trường
18361	Xã Xuân Đan
18364	Xã Xuân Phổ
18367	Xã Xuân Hải
18370	Xã Xuân Giang
18373	Xã Tiên Điền
18376	Xã Xuân Yên
18379	Xã Xuân Mỹ
18382	Xã Xuân Thành
18385	Xã Xuân Viên
18388	Xã Xuân Hồng
18391	Xã Cổ Đạm
18394	Xã Xuân Liên
18397	Xã Xuân Lĩnh
18400	Xã Xuân Lam
18403	Xã Cương Gián

Tiếp theo

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
443	Huyện Can Lộc
18406	Thị trấn Nghèn
18415	Xã Thiên Lộc
18418	Xã Thuần Thiện
18424	Xã Kim Lộc
18427	Xã Vượng Lộc
18433	Xã Thanh Lộc
18436	Xã Song Lộc
18439	Xã Thường Nga
18442	Xã Trường Lộc
18445	Xã Tùng Lộc
18451	Xã Yên Lộc
18454	Xã Phú Lộc
18460	Xã Khánh Lộc
18463	Xã Gia Hanh
18466	Xã Vĩnh Lộc
18469	Xã Tiến Lộc
18472	Xã Trung Lộc
18475	Xã Xuân Lộc
18478	Xã Thượng Lộc
18481	Xã Quang Lộc
18484	Xã ĐồngLộc
18487	Xã Mỹ Lộc
18490	Xã Sơn Lộc

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
444	Huyện Hương Khê
18496	Thị trấn Hương Khê
18499	Xã Phương Mỹ
18502	Xã Hà Linh
18505	Xã Hương Thủy
18508	Xã Hòa Hải
18511	Xã Phương Điền
18514	Xã Phúc Đồng
18517	Xã Hương Giang
18520	Xã Lộc Yên
18523	Xã Hương Bình
18526	Xã Hương Long
18529	Xã Phú Gia
18532	Xã Gia Phố
18535	Xã Phú Phong
18538	Xã Hương Đô
18541	Xã Hương Vĩnh
18544	Xã Hương Xuân
18547	Xã Phúc Trạch
18550	Xã Hương Trà
18553	Xã Hương Trạch
18556	Xã Hương Lâm
18559	Xã Hương Liên

Tiếp theo

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
445	Huyện Thạch Hà
18562	Thị trấn Thạch Hà
18565	Xã Ngọc Sơn
18571	Xã Thạch Hải
18574	Xã Thạch Bàn
18586	Xã Thạch Kênh
18589	Xã Thạch Sơn
18592	Xã Thạch Liên
18595	Xã Thạch Đỉnh
18601	Xã Phù Việt
18604	Xã Thạch Khê
18607	Xã Thạch Long
18610	Xã Việt Xuyên
18613	Xã Thạch Tiến
18616	Xã Thạch Thanh
18619	Xã Thạch Trị
18622	Xã Thạch Lạc
18625	Xã Thạch Ngọc
18628	Xã Tượng Sơn
18631	Xã Thạch Văn
18634	Xã Thạch Vĩnh
18637	Xã Thạch Thắng
18640	Xã Thạch Lưu
18643	Xã Thạch Đài
18646	Xã Bắc Sơn
18649	Xã Thạch Hội
18652	Xã Thạch Tân
18655	Xã Thạch Lâm
18658	Xã Thạch Xuân
18661	Xã Thạch Hương
18664	Xã Nam Hương
16667	Xã Thạch Điền

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
446	Huyện Cẩm Xuyên
18673	Thị trấn Cẩm Xuyên
18676	Thị trấn Thiên Cẩm
18679	Xã Cẩm Hòa
18682	Xã Cẩm Dương
18685	Xã Cẩm Bình
18688	Xã Cẩm Yên
18691	Xã Cẩm Vĩnh
18694	Xã Cẩm Thành
18697	Xã Cẩm Quang
18700	Xã Cẩm Nam
18703	Xã Cẩm Huy
18706	Xã Cẩm Thạch
18709	Xã Cẩm Nhượng
18712	Xã Cẩm Thăng
18715	Xã Cẩm Duệ
18718	Xã Cẩm Phúc
18721	Xã Cẩm Lĩnh
18724	Xã Cẩm Quan
18727	Xã Cẩm Hà
18730	Xã Cẩm Lộc
18733	Xã Cẩm Hưng
18736	Xã Cẩm Thịnh
18739	Xã Cẩm Mỹ
18742	Xã Cẩm Trung
18745	Xã Cẩm Sơn
18748	Xã Cẩm Lạc
18751	Xã Cẩm Minh

Tiếp theo

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
447	Huyện Kỳ Anh
18754	Thị trấn Kỳ Anh
18757	Xã Kỳ Xuân
18760	Xã Kỳ Bắc
18763	Xã Kỳ Phú
18766	Xã Kỳ Phong
18769	Xã Kỳ Tiến
18772	Xã Kỳ Giang
18775	Xã Kỳ Đồng
18778	Xã Kỳ Khang
18781	Xã Kỳ Ninh
18784	Xã Kỳ Văn
18787	Xã Kỳ Trung
18790	Xã Kỳ Thọ
18793	Xã Kỳ Tây
18796	Xã Kỳ Lợi
18799	Xã Kỳ Thượng
18802	Xã Kỳ Hải
18805	Xã Kỳ Thư
18808	Xã Kỳ Hà
18811	Xã Kỳ Châu
18814	Xã Kỳ Tân
18817	Xã Kỳ Hưng
18820	Xã Kỳ Trinh
18823	Xã Kỳ Thịnh

Mã số	Tên đơn vị Hành chính - Name of the administrative divisions
1	2
18826	Xã Kỳ Hợp
18829	Xã Kỳ Hoa
18832	Xã Kỳ Phương
18835	Xã Kỳ Long
18838	Xã Kỳ Lâm
18841	Xã Kỳ Liên
18844	Xã Kỳ Sơn
18847	Xã Kỳ Nam
18850	Xã Kỳ Lạc
448	Huyện Lộc Hà
18421	Xã Thịnh Lộc
18670	Xã Mai Phụ
18577	Xã Thạch Mỹ
18568	Xã Thạch Bằng
18580	Xã Thạch Kim
18448	Xã Bình Lộc
18412	Xã Hồng Lộc
18598	Xã Hộ Độ
18493	Xã Phù Lưu
18583	Xã Thạch Châu
18457	Xã ích Hậu
18430	Xã An Lộc
18409	Xã Tân Lộc

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2010 LAND USE IN 2010

	Tổng số _ Ha- Total	Cơ cấu - % Structure
TỔNG SỐ - TOTAL	599717	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	477000	79,54
Đất sản xuất nông nghiệp - agricultural Land	121167	20,20
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	87256	14,55
Lúa - paddy	64996	10,84
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land aor land	436	0,07
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	21824	3,64
Đất trồng cây lâu năm - Perennial plants	33911	5,65
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	351147	58,57
Rừng sản xuất - Productive forest	161357	26,92
Rừng phòng hộ - Protective forest	115192	19,21
Rừng đặc dụng - Specially used forest	74598	12,44
Đất nuôi trồng thủy sản - Waterr surface land for fihing	4052	0,68
Đất làm muối - Land for satlt production	427	0,07
Đất nông nghiệp khác - Others	207	0,03
Đất phi nông nghiệp - Non- Agricultural land	84052	14,02
Đất ở - Homestead land	8502	1,42
Đất ở nông thôn - rural	7391	1,23
Đất đô thị - Urban	1111	0,19
Đất chuyên dùng - Special used land	42133	7,03
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp - Land used by offices and non- Profit agencies	279	0,05
Đường quốc phòng an ninh - Secunity and defence land	1989	0,33
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - Land for non - agriculturral production and business	5266	0,88
Đất có mục đích công cộng - Public land	34599	5,77
Đất tôn giáo tín ngưỡng - Religious land	337	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - cemetery	4775	0,80
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - Rivers and specialized watter surfaces	28267	4,70
Đất phi nông nghiệp khác - Others	38	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	38665	6,44
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	15099	2,52
Đất đồi chưa sử dụng - Unused mountainous land	21375	3,55
Đất đá không có rừng cây - non tree rocky mouttain	2191	0,37

LAO ĐỘNG VÀ DÂN SỐ POPULATION AND LABOUR FORCE

Biểu table		Trang page
8	DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN/ QUẬN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH - NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS	25
9	DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN - AVERAGE POPULATION BY SEX AND BY URBAN, RURAL	26
10	TỶ LỆ SINH, CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN DÂN SỐ - FERTILITY, MORTALITY, NATURAL GROWTH RATE	27
11	DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA PHÂN THEO HUYỆN/ QUẬN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - AVERAGE POPULATION BY DISTRICTS	28
12	DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO HUYỆN/ QUẬN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - AVERAGE MALE POPULATION BY DISTRICT	29
13	DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO HUYỆN/ QUẬN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - AVERAGE FEMALE POPULATION BY DISTRICT	30
14	DÂN SỐ TRUNG BÌNH THÀNH THỊ PHÂN THEO HUYỆN/ QUẬN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - AVERAGE URBAN POPULATION BY DISTRICT	31
15	DÂN SỐ TRUNG BÌNH NÔNG THÔN PHÂN THEO HUYỆN/ QUẬN/ THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - AVERAGE RURAL POPULATION BY DISTRICT	32
16	LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ TẠI THỜI ĐIỂM 31 - 12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - EMPLOYMENT AS OF ANNUAL 31 - 12 BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES	33
17	LAO ĐỘNG NỮ ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ TẠI THỜI ĐIỂM 31 - 12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - EMPLOYMENT AS OF ANNUAL 31 - 12 BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES	35
18	LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ VÀ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ	37
19	TAI NẠN LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN - ACCIDENT AT WORK	38

8

Diện tích,dân số và mật độ dân số năm 2010 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố - number of administrative units

	Diện tích (Km2) - area (Sq km)	DS Trung bình (người) - Population (pers)	Mật độ DS (Ng/km2) - Population density (Pers/sp km)
TỔNG SỐ - TOTAL	5997	1227673	205
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	57	92612	1625
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	59	36312	615
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1104	115693	105
Huyện Đức Thọ - Đức Tho district	202	104564	518
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	638	31064	49
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	220	95811	436
Huyện Can Lộc - Can Loc district	302	128884	427
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1264	100169	79
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	355	129136	364
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	636	140569	221
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1042	173316	166
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	118	79543	674

Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
average population by sex and by urban, rural

	Tổng số - Total	Phân theo giới tính - By sex		Phân theo thành thị, nông thôn - By urban & rural	
		Nam - Males	Nữ - Females	Thành thị - urban	Nông thôn - Rural
Dân số (người) - Population (person)					
2006	1243567	617512	626055	161519	1082048
2007	1238953	615221	623732	168641	1070312
2008	1233957	592380	641577	176021	1057936
2009	1226360	606354	620006	185821	1040539
*2010	1227673	606979	620694	189910	1037763
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %					
Index (Previous year =100)- %					
2006	99,66	100,18	99,15	104,44	98,98
2007	99,63	99,63	99,63	104,41	98,92
2008	99,60	96,29	102,86	104,38	98,84
2009	99,38	102,36	96,64	105,57	98,36
*2010	100,11	102,36	96,64	105,57	98,36
Cơ cấu (Tổng số = 100)- %					
Structure (Total =100)- %					
2006	100,00	49,66	50,34	12,99	87,01
2007	100,00	49,66	50,34	13,61	86,39
2008	100,00	48,01	51,99	14,26	85,74
2009	100,00	49,44	50,56	15,15	84,85
*2010	100,00	49,49	50,61	15,49	84,61

10

TỶ LỆ SINH, CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN DÂN SỐ FERTILITY, MORTALITY, NATURAL GROWTH RATE

	Tỷ lệ sinh - (‰) Fertility rate (‰)	Tỷ lệ chết - (‰) mortality rate (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên (‰) - Natural growth rate (‰)
2006	12,90	5,54	7,36
2007	12,78	5,79	6,99
2008	12,94	6,23	6,71
2009	14,25	5,97	8,28
*2010	12,37	6,46	5,91
Thành thị - urban			
2006	20,70	9,29	11,41
2007	13,94	4,96	8,98
2008	14,34	5,28	9,06
2009	13,96	4,71	9,25
*2010	10,02	4,99	5,03
Nông thôn - Rural			
2006	11,73	5,38	6,35
2007	12,62	5,91	6,71
2008	12,09	6,37	5,72
2009	14,03	6,08	7,95
*2010	12,81	6,73	6,08

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA THEO CÁC HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ -
AVERAGE POPULATION BY DISTRICTS**

	Người - person				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1243567	1238953	1233957	1226360	1227673
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	78763	85764	87796	90243	92612
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	35650	35423	35279	35825	36312
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	118654	118250	117902	116521	115693
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	108418	106460	104661	104656	104564
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	31956	31586	31160	31056	31064
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	97456	97398	97396	96800	95811
Huyện Can Lộc - Can Loc district	177052	131109	129432	128088	128884
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	101996	101265	101067	100171	100169
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	179076	134691	133383	130642	129136
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	142696	142056	142065	140982	140569
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	171850	171170	172586	172209	173316
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	83781	81230	79167	79543

DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
AVERAGE MALE POPULATION BY DISTRICT

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	617512	615221	592380	606354	606979
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	39183	42653	42185	43654	44800
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	17743	17552	16876	17569	17807
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	58993	58689	56646	57310	56904
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	53787	52874	50252	50815	50771
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	15878	15684	14939	15540	15544
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	48394	48315	46704	47670	47183
Huyện Can Lộc - Can Loc district	87889	65105	62143	63114	63507
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	50598	50285	48468	50061	50060
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	88798	66873	64028	65324	64572
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	70859	70568	68105	70069	69863
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	85390	85062	82908	86345	86901
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	41561	39126	38883	39067

DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
AVERAGE FEMALE POPULATION BY DISTRICT

	<i>Đơn vị tính: Người - Unit: Person</i>				
	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	626055	623732	641577	620006	620694
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	39580	43111	45611	46589	47812
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	17907	17871	18403	18256	18505
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	59661	59561	61256	59211	58789
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	54631	53586	54409	53841	53793
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	16078	15902	16221	15516	15520
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	49062	49083	50692	49130	48628
Huyện Can Lộc - Can Loc district	89163	66004	67289	64974	65377
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	51398	50980	52599	50110	50109
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	90278	67818	69355	65318	64564
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	71837	71488	73960	70913	70706
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	86460	86108	89678	85864	86415
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	42220	42104	40284	40476

DÂN SỐ TRUNG BÌNH THÀNH THỊ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
AVERAGE URBAN POPULATION BY DISTRICT

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	161519	168641	176021	185821	189910
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	48494	58413	60698	64614	66750
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	19690	18481	18978	31969	32427
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	11989	12684	13276	12974	13045
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	8279	7728	7846	6854	6901
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	2848	2948	3266	2989	3100
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	12099	11844	13428	12536	12597
Huyện Can Lộc - Can Loc district	13904	13429	13982	12734	12886
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	8906	8413	8690	8683	9591
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	9843	9860	9969	9099	9182
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	14093	13983	14499	13034	12973
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	11374	10858	11389	10335	10458
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	-	-

DÂN SỐ TRUNG BÌNH NÔNG THÔN PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC
AVERAGE RURAL POPULATION BY DISTRICT

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1082048	1070312	1057936	1040539	1037763
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	30269	27351	27098	25629	25862
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	15960	16942	16301	3856	3885
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	106665	105566	104626	103547	102648
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	100139	98732	96815	97802	97663
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	29108	28638	27894	28067	27964
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	85357	85554	83968	84264	83214
Huyện Can Lộc - Can Loc district	163148	117680	115450	115354	115998
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	93090	92852	92377	91488	90578
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	169233	124831	123414	121543	119954
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	128603	128073	127566	127948	127596
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	160476	160312	161197	161874	162858
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	83781	81230	79167	79543

LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)
EMPLOYED BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY (VSIC 2007)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	650349	675168	643928	638752
Phân theo ngành - By kind of economic activities				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	434384	433890	395663	379635
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	26713	29766	29391	31087
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	24648	26768	28001	29482
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning	2784	2895	2943	2982
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbage and waste water	480	545	695	712
Xây dựng - Construction	24575	27862	31680	33457
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	51250	53948	54904	56762
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	12881	16725	16390	16281
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	12614	16902	18253	16354
Thông tin và truyền thông - Information and communications	1804	2053	1498	1546
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial . Banking and insurance activities	1605	1739	1872	1924
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	127	153	175	204
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1033	1136	1223	1246
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activities and support services	945	1124	1208	1325

Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc-Communist Party, Political-Social,Public Administration	15972	17326	15965	16435
Giáo dục và đào tạo - Education and training	22328	22693	23215	23843
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	6526	6796	4903	4952
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	979	1079	2580	2738
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	6447	7544	8175	10245
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	2254	4224	5194	7542
Hoạt động của cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chắt, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

LAO ĐỘNG NỮ ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)
FEMALE EMPLOYED BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY (VSIC 2007)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	327876	339160	326906	324542
Phân theo ngành - By kind of economic activities				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	233505	231841	217733	204920
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	5854	6967	6029	6862
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	10831	12118	12656	12948
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning	431	456	614	681
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbage and waste water	178	218	333	357
Xây dựng - Construction	4503	4975	5114	5428
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	33423	34881	36074	37248
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	1171	1956	2280	2314
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	8160	11861	11092	10942
Thông tin và truyền thông - Information and communications	321	544	652	647
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial . Banking and insurance activities	1183	1255	1019	1057
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	36	45	43	38
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	259	364	378	405
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activities and support services	236	372	489	524

Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc-Communist Party, Political-Social,Public Administration	3386	4068	4568	7862
Giáo dục và đào tạo - Education and training	17260	17290	17496	17512
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	4139	4047	2115	2147
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	593	685	2203	2514
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1324	2293	1849	3847
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	1083	2924	4169	6289
Hoạt động của cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ PHÂN THEO CẤP QUẢN
LÝ VÀ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ - EMPLOYEE BY MANAGEMENT DEGREE
AND BY OWNERSHIP

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phân theo cấp quản lý By managemnt degree			Phân theo thành phần kinh tế By ownership		
	Tổng số - Total	Trung ương - Central	Địa phương Local	Nhà nước - State	Ngoài nhà nước - Non -state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment
2006	618850	6953	611897	50579	567953	318
2007	652722	7312	645410	51540	600722	460
2008	675168	7451	667717	52067	622505	596
2009	643928	7715	636213	52971	590672	285
* 2010	638752	8203	630549	54461	584001	290
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %						
Index (Previous year =100)- %						
2006	96,92	104,51	96,84	98,21	96,80	116,48
2007	105,47	105,16	105,48	101,90	105,77	144,65
2008	103,44	101,90	103,46	101,02	103,63	129,57
2009	95,37	103,54	95,28	101,74	94,89	47,82
* 2010	99,20	106,33	99,11	102,81	98,87	101,75
Cơ cấu (Tổng số = 100)- %						
Structure (Total =100)- %						
2006	100,00	1,12	98,88	8,17	91,78	0,05
2007	100,00	1,12	98,88	7,90	92,03	0,07
2008	100,00	1,10	98,90	7,71	92,20	0,09
2009	100,00	1,20	98,80	8,23	91,73	0,04
* 2010	100,00	1,28	98,72	8,52	91,43	0,05

19 TAI NẠN LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN - ACCIDENT AT WORK

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2008	2009	* 2010
1 . Số vụ tai nạn lao động - Vụ Num ber cases of accident at work - case	12	27	21
Phân theo ngành - By kind of economic activities			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	1	2	4
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	4	3	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2	4	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and and air-conditionor	1	1	1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbiage and waste water	-	-	-
Xây dựng - Construction	3	6	9
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	-	9	-
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food sevice activiti	-	-	-
Thông tin và truyền thông - Information and communications	1	1	
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Finacial . Banking and insurance activities	-	-	-
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	-	-	-
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	-	1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative acties and support services	-	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc-Communist Party, Political-Social, Public Administration	-	-	-

Giáo dục và đào tạo - Education and training	-		1
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	-	-	-
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-
Hoạt động cuar cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chấ, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-
2 . Số người bị thương do tai nạn lao động - Người - Num ber of injures of acident work - penrson	10	16	20
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	9	16	19
Nữ - Female	1	0	1
3 . Số người chết do tai nạn lao động - Người - Num ber of deaths of acident work - penrson	2	2	7
Phân theo giới tính - By sex			
Nam - Male	2	2	4
Nữ - Female	-	-	3

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ ĐẦU TƯ - NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INVESTMEN

Biểu Table		Trang Page
20	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ THỰC TẾ PHẦN THEO KHU VỰC KINH TẾ - GROS OUTP AT CURRENT PRICES BY FCONOMIC SECTOR	45
21	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH PHẦN THEO KHU VỰC KINH TẾ - GROS OUTP AT CONSTANT PRICES BY FCONOMIC SECTOR	46
22	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ THỰC TẾ PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ - GROS OUTP AT CURRENT PRICES BY OWNESHIO AND KIND OF ECOMIC ACTIVITY	47
23	CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH PHẦN THEO KHU VỰC KINH TẾ - STRUCTTUE OF GROS OUTP AT CONSTANT PRICES BY FCONOMIC SECTOR	49
24	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ TSO SÁNH PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ - GROS OUTP AT CONSTANT PRICES BY OWNESHIO AND KIND OF ECOMIC ACTIVITY	51
25	CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO GIÁ SO SÁNH PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ - INDEX OF GROSS OUTPUT AT COSTANT PRIES BY OWNESHIP AND KIND OF ECONMIC ACTIVITY	53
26	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHẦN THEO TPKT VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ (THỰC TẾ) - GROSS DOMESTIC PRODUCT IN AREA BY OWNERSHIP AND KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (AT CURRENT PRICES)	55
27	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHẦN THEO GIÁ SO SÁNH PHẦN THEO KHU VỰC KINH TẾ- GROSS DOMETIC PRODUCT AT CONSTANT PRICES BY ECONNOMIC SECTOR	56
28	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHẦN THEO GIÁ THỰC TẾ PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ- GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITI	57
29	CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHẦN THEO GIÁ THỰC TẾ PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ- STRUCTURE OF GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CURRENT PRICES BY OWNESHIP AND OF ECONOMIC ACTIVITY	59
30	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHẦN THEO GIÁ SO SÁNH PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ- GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT PICES BY OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY	61
31	CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN PHẦN THEO GIÁ SO SÁNH PHẦN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHẦN THEO NGÀNH KINH TẾ- INDEX OF GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT PNICES BY OWESHIP AND BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITI (PREVIOUS YEAR - 100)	63
32	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN - REVENUE OF STATE BUDGET IN AREA	65
33	CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN - EXPENDITURE OF STATE BUDGET IN AREA	66
34	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ THỰC TẾ - INVESTMENT ATCURRENT PRICES	67
35	CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ THỰC TẾ - STRUCTURE OF INVESTMENT AT CURRENT PRICES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY	68
36	VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ THỰC TẾ PHẦN THEO NGÀNH - INVESTMENT ATCURRENT PRICES	69
37	CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ THỰC TẾ PHẦN THEO NGÀNH- STRUCTURE OF INVESTMENT AT CURRENT PRICES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY	71

GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm nội địa (GDP), là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Tổng sản phẩm nội địa được tính ba phương pháp: phương pháp sản xuất, phương pháp tiêu dùng cuối cùng và phương pháp thu nhập.

Phương pháp sản xuất: GDP bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ từ nước ngoài. Giá trị tăng thêm của từng ngành và từng thành phần kinh tế bằng giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian.

Phương pháp tiêu dùng cuối cùng: Còn gọi là sử dụng GDP, là tổng của tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Vì có chênh lệch nhỏ trong ước lượng GDP theo phương pháp sản xuất và tiêu dùng cuối cùng cũng như trong cơ sở dữ liệu nên trong sử dụng GDP còn có khoản mục "sai số thống kê", là số chênh lệch giữa 2 phương pháp.

Phương pháp thu nhập: GDP là tổng thu nhập được tạo ra bởi các đơn vị thường trú và được phân phối lần đầu cho tất cả các đơn vị thường trú và không thường trú. GDP bao gồm: Thu nhập từ sản xuất của người sản xuất (Lương, trích bảo hiểm xã hội trả thay lương, thu nhập khác từ sản xuất); Thuế sản xuất (Không bao gồm thuế lợi tức, thuế thu nhập và các lệ phí khác không coi là thuế sản xuất); Khấu hao tài sản cố định; Giá trị thặng dư và thu nhập hỗn hợp từ sản xuất.

Tổng sản phẩm nội địa được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Ba khu vực kinh tế:

Khu vực I: Nông lâm nghiệp và thủy sản gồm các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng gồm các ngành công nghiệp mỏ và khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất và cung cấp điện, ga và khí đốt, xây dựng.

Khu vực III: Dịch vụ bao gồm các ngành dịch vụ ngoài hai khu vực I và II.

Thu ngân sách Nhà nước: Bao gồm các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí; Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước; Các khoản thu đóng góp của các tổ chức và cá nhân; Các khoản viện trợ; Các khoản thu khác theo qui định của pháp luật; Các khoản do Nhà nước vay để bù đắp bội chi đã được đưa vào cân đối ngân sách Nhà nước.

Chi ngân sách Nhà nước: Bao gồm các khoản chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước; Chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ và các khoản chi khác theo qui định của pháp luật.

20

Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo khu vực kinh

Gross outp at current prices by economic sector

	Tổng số - Total	Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp - Agriculture, forestry and fishing
2006	11.855.409	4.349.036
2007	15.273.331	4.929.261
2008	20.176.628	7.363.562
2009	24.416.822	8.211.192
* 2010	29.176.587	8.984.242
		Cơ cấu (Tổng số = 100)- %
		Structure (Total =100)- %
2006	100,00	36,68
2007	100,00	32,28
2008	100,00	36,50
2009	100,00	33,63
* 2010	100,00	30,79

tế

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill.dongs*
Chia ra - of which

Công nghiệp, và xây dựng - Ind stry and Construction	Dịch vụ - Services
--	-----------------------

3.983.063	3.523.310
5.772.472	4.571.598
7.181.953	5.631.113
9.454.616	6.751.014
11.668.356	8.523.989

%

,

33,60	29,72
37,79	29,93
35,60	27,90
38,72	27,65
39,99	29,22

21

Giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế
Gross outp at constant prices by economic sector

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs				
	Tổng số - Total	Chia ra - of which		
		Nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp - Agriculture, forestry and fishing	Công nghiệp, và xây dựng - Industry and Construction	Dịch vụ - Services
2006	8.151.997	2.564.908	2.847.107	2.739.982
2007	9.822.230	2.461.824	3.978.140	3.382.266
2008	11.628.078	2.742.501	4.696.344	4.189.233
2009	12.744.791	2.879.911	5.249.619	4.615.261
* 2010	14.159.631	2.793.245	6.197.713	5.168.673
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- % Index (Previous year =100)- %				
2006	118,94	101,27	148,61	113,91
2007	120,49	95,98	139,73	123,44
2008	118,39	111,40	118,05	123,86
2009	109,60	105,01	111,78	110,17
* 2010	111,10	96,99	118,06	111,96

**Giá trị sản xuất theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
và phân theo ngành kinh tế -**

Gross output at current prices by ownership and kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	11.855.409	15.273.331	20.176.628	24.416.822	29.176.587
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	2.990.258	3.249.280	4.013.163	4.044.788	4.860.020
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	8.697.748	11.819.087	15.918.794	20.087.852	23.706.205
Tập thể - Collective	69.983	321.076	342.743	377.390	400.035
Tư nhân - Private	1.440.084	2.346.350	3.090.460	4.913.048	5.697.247
Cá thể - Households	7.187.681	9.151.661	12.485.591	14.797.414	17.608.923
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	167.403	204.964	244.671	284.182	610.362
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	3.835.366	4.332.064	6.632.760	7.346.502	7.968.173
Thủy sản - Fishing	513.670	608.223	730.802	864.690	1.016.069
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	410.488	524.010	787.519	731.542	752.171
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1.417.057	1.872.342	2.243.664	2.933.882	3.853.456
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	112.177	204.465	295.926	410.466	483.625
Xây dựng - Construction	2.043.341	3.171.655	3.854.844	5.378.726	6.579.104
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	751.279	1.049.299	1.383.570	1.855.903	2.700.000
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	159.713	305.805	430.275	631.271	662.835
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	626.348	788.525	969.620	1.191.389	1.679.251

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	100.571	126.728	135.343	209.846	216.391
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	9.343	12.762	13.834	12.530	17.295
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	349.179	410.613	442.355	601.689	650.000
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	584.996	677.248	771.929	784.902	1.007.974
Giáo dục và đào tạo - Education and training	614.699	816.789	1.074.205	1.019.500	1.083.561
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	235.982	268.566	272.987	278.734	328.612
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	36.130	51.639	64.597	50.800	62.599
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	4.256	5.135	6.372	7.770	7.800
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal servise activities	45.499	52.357	59.020	98.824	99.815
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	5.315	6.132	7.006	7.856	7.856
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

23

Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế - Structure of gross output at currnt prices by owneship and by kind of economic activity

Đơn vị tính: %

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownships					
Kinh tế Nhà nước - State	25,22	21,27	19,89	16,57	16,66
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	73,37	77,38	78,90	82,27	81,25
Tập thể - Collective	0,59	2,10	1,70	1,55	1,37
Tư nhân - Private	12,15	15,36	15,32	20,12	19,53
Cá thể - Households	60,63	59,92	61,88	60,60	60,35
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	1,41	1,35	1,21	1,16	2,09
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	32,35	28,36	32,87	30,09	27,31
Thủy sản - Fishing	4,33	3,98	3,62	3,54	3,48
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	3,46	3,43	3,90	3,00	2,58
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	11,95	12,26	11,12	12,02	13,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	0,95	1,34	1,47	1,68	1,66
Xây dựng - Construction	17,24	20,77	19,11	22,03	22,55
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	6,34	6,87	6,86	7,60	9,25
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	1,35	2,00	2,13	2,59	2,27
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	5,28	5,16	4,81	4,88	5,76

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	0,85	0,83	0,67	0,86	0,74
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,08	0,08	0,07	0,05	0,06
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	2,95	2,69	2,19	2,46	2,23
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	4,93	4,43	3,83	3,21	3,45
Giáo dục và đào tạo - Education and training	5,18	5,35	5,32	4,18	3,71
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	1,99	1,76	1,35	1,14	1,13
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	0,30	0,34	0,32	0,21	0,21
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal servise activities	0,38	0,34	0,29	0,40	0,34
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	

24

Giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross output at constant prices by ownership and kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs					
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	8.151.997	9.822.230	11.628.078	12.744.791	14.159.631
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	1.900.885	2.018.610	2.256.164	2.445.765	2.798.651
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	6.101.176	7.631.387	9.231.823	10.198.431	11.146.770
Tập thể - Collective	53.697	208.052	230.102	226.576	222.497
Tư nhân - Private	1.107.011	1.670.910	2.113.586	2.847.990	3.444.215
Cá thể - Households	4.940.468	5.752.425	6.888.135	7.123.865	7.480.058
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	149.936	172.233	140.091	100.595	214.210
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agiculture and forestry	2.256.807	2.143.237	2.419.477	2.521.238	2.421.282
Thủy sản - Fishing	308.101	318.587	323.024	358.673	371.963
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	125.360	127.452	154.597	171.501	170.942
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	992.299	1.181.084	1.317.031	1.415.454	1.670.751
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	85.834	106.804	140.067	216.316	224.855
Xây dựng - Construction	1.643.614	2.562.800	3.084.649	3.446.348	4.131.165
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	611.345	802.407	1.121.366	1.447.605	1.544.820
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	137.778	162.449	189.897	299.333	305.320
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	567.720	698.792	847.878	912.731	1.162.056

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	83.329	98.280	119.214	95.643	96.654
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	7.116	9.720	10.908	10.206	13.808
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	309.114	355.370	402.835	362.936	364.364
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	359.411	428.803	516.461	529.589	661.912
Giáo dục và đào tạo - Education and training	469.200	595.373	709.320	688.623	717.255
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	133.646	158.100	185.045	165.132	190.788
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	21.674	26.844	32.405	35.361	42.703
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	3.421	4.128	5.050	6.012	5.915
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal service activities	32.109	37.248	43.312	56.330	56.895
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	4.119	4.752	5.542	5.760	6.183
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

25

Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross output at constant prices by ownership and kind of economic activity (previous year = 100)

	Đơn vị tính: %				
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	118,94	120,49	118,39	109,60	111,10
Phân theo TP/KT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	109,72	106,19	111,77	108,40	114,43
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	121,82	125,08	120,97	110,47	109,30
Tập thể - Collective	98,84	387,46	110,60	98,47	98,20
Tư nhân - Private	119,81	150,94	126,49	134,75	120,93
Cá thể - Households	122,59	116,43	119,74	103,42	105,00
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	132,59	114,87	81,34	71,81	212,94
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	101,88	94,97	112,89	104,21	96,04
Thủy sản - Fishing	97,01	103,40	101,39	111,04	103,71
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	113,12	101,67	121,30	110,93	99,67
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	114,91	119,03	111,51	107,47	118,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	107,77	124,43	131,14	154,44	103,95
Xây dựng - Construction	190,72	155,92	120,36	111,73	119,87
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	121,70	131,25	139,75	129,09	106,72
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	101,85	117,91	116,90	157,63	102,00
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	127,59	123,09	121,33	107,65	127,32
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	145,16	117,94	121,30	80,23	101,06
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	113,20	136,59	112,22	93,56	135,29
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	108,41	114,96	113,36	90,10	100,39

	2006	2007	2008	2009	* 2010
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	75,43	119,31	120,44	102,54	124,99
Giáo dục và đào tạo - Education and training	131,35	126,89	119,14	97,08	104,16
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	181,16	118,30	117,04	89,24	115,54
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	71,00	123,85	120,72	109,12	120,76
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	112,94	120,67	122,34	119,05	98,39
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal service activities	109,50	116,00	116,28	130,06	101,00
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	113,47	115,37	116,62	103,93	107,34
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo Giá thực tế phân theo khu vực kinh tế -
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số - Total	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và ngư nghiệp Agriculture, Forestry and Fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and Construction	Dịch vụ Services
	Triệu đồng - Mill. dong			
2006	7.041.703	2.836.893	1.878.666	2.326.144
2007	8.790.959	3.223.435	2.609.890	2.957.634
2008	11.244.861	4.390.979	3.320.510	3.533.372
2009	13.389.909	4.897.138	4.376.538	4.116.233
* 2010	15.889.546	5.355.527	5.333.830	5.200.189
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total = 100) -%			
2006	100,00	40,29	26,68	33,03
2007	100,00	36,67	29,69	33,64
2008	100,00	39,05	29,53	31,42
2009	100,00	36,57	32,69	30,74
* 2010	100,00	33,70	33,57	32,73

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế -
Gross domestic product at constant prices by economic sector**

	Chia ra - of which			
	Tổng số - Total	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và ngư nghiệp Agriculture, Forestry and Fishing	Công nghiệp và xây dựng Industry and Construction	Dịch vụ Services
2006	4.708.209	1.677.493	1.291.391	1.739.325
2007	5.116.283	1.608.191	1.514.099	1.993.993
2008	5.646.404	1.717.209	1.730.939	2.198.256
2009	6.154.225	1.745.825	2.042.762	2.365.638
* 2010	6.747.493	1.684.684	2.419.339	2.643.470
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	109,52	101,39	121,52	109,96
2007	108,67	95,87	117,25	114,64
2008	110,36	106,78	114,32	110,24
2009	108,99	101,67	118,01	107,61
* 2010	109,64	96,50	118,43	111,74

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế - Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	7.041.703	8.790.959	11.244.861	13.389.909	15.889.546
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	1.696.116	1.938.234	2.353.883	2.406.921	2.796.842
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	5.235.285	6.717.674	8.729.764	10.848.826	12.803.614
Tập thể - Collective	40.068	124.370	125.886	180.730	189.767
Tư nhân - Private	614.139	1.035.118	1.372.487	2.329.624	2.758.305
Cá thể - Households	4.581.078	5.558.186	7.231.391	8.338.472	9.855.542
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	110.302	135.051	161.214	134.162	289.090
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	2.543.750	2.878.699	3.982.194	4.410.105	4.783.230
Thủy sản - Fishing	293.143	344.736	408.785	487.033	572.297
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	243.084	308.855	408.518	330.546	387.686
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	630.400	849.292	1.005.705	1.384.947	1.674.324
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	72.290	138.084	190.039	240.618	311.223
Xây dựng - Construction	932.892	1.313.659	1.716.248	2.420.427	2.960.597
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	519.654	735.866	941.748	1.276.489	1.857.058
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	89.138	160.291	207.150	252.508	265.134
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	397.487	477.823	544.392	595.747	839.699
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	86.865	99.876	121.047	142.695	147.146

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	5.266	6.593	8.248	6.266	8.649
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	269.428	308.088	331.606	356.161	384.758
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	330.940	398.304	462.911	477.703	604.065
Giáo dục và đào tạo - Education and training	430.976	539.708	650.518	734.040	780.164
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	132.147	150.393	170.624	172.815	203.739
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	22.750	32.584	40.611	31.750	39.124
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	2.789	3.370	4.049	4.885	4.904
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal service activities	33.289	38.606	43.462	57.318	57.893
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	5.415	6.132	7.006	7.856	7.856
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

Cơ cấu Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế - Structure of gross domestic product at current prices by ownership and of economic activity

<i>Đơn vị tính %</i>					
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	24,09	22,05	20,93	17,98	17,60
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	74,35	76,41	77,64	81,02	80,58
Tập thể - Collective	0,57	1,41	1,12	1,35	1,19
Tư nhân - Private	8,72	11,77	12,21	17,40	17,36
Cá thể - Households	65,06	63,23	64,31	62,27	62,03
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	1,56	1,54	1,43	1,00	1,82
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agiculture and forestry	36,12	32,75	35,41	32,94	30,10
Thủy sản - Fishing	4,16	3,92	3,64	3,64	3,60
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	3,45	3,51	3,63	2,47	2,44
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	8,95	9,66	8,94	10,34	10,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	1,03	1,57	1,69	1,80	1,96
Xây dựng - Construction	13,25	14,94	15,26	18,08	18,63
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	7,38	8,37	8,37	9,53	11,69
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	1,27	1,82	1,84	1,89	1,67
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	5,64	5,44	4,84	4,45	5,28
Tài chính, tín dụng - Finacial intermediation	1,23	1,14	1,08	1,07	0,93
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,07	0,07	0,07	0,05	0,05
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	3,83	3,50	2,95	2,66	2,42

	2006	2007	2008	2009	* 2010
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	4,70	4,53	4,12	3,57	3,80
Giáo dục và đào tạo - Education and training	6,12	6,14	5,79	5,48	4,91
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	1,88	1,71	1,52	1,29	1,28
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	0,32	0,37	0,36	0,24	0,25
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal service activities	0,47	0,44	0,39	0,43	0,36
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	0,08	0,07	0,06	0,06	0,05
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế - Gross domestic product at constant pices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	4.708.209	5.116.283	5.646.404	6.154.225	6.747.493
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	1.068.289	1.165.415	1.324.080	1.365.759	1.546.722
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	3.546.339	3.844.276	4.233.590	4.744.325	5.108.905
Tập thể - Collective	30.296	75.300	62.777	97.673	95.720
Tư nhân - Private	419.023	619.649	754.038	1.035.782	1.149.554
Cá thể - Households	3.097.020	3.149.327	3.416.775	3.610.870	3.863.631
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	93.581	106.592	88.734	44.141	91.866
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agiculture and forestry	1.501.667	1.428.891	1.535.129	1.559.825	1.497.585
Thủy sản - Fishing	175.826	179.300	182.080	186.000	187.099
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	71.809	73.007	79.264	70.255	77.055
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	440.820	520.873	553.553	621.089	725.391
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	58.382	74.495	126.388	113.486	132.974
Xây dựng - Construction	720.380	845.724	971.734	1.237.932	1.483.919
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	416.489	480.692	531.462	698.324	744.501
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	72.365	79.770	88.390	86.656	88.237
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	318.759	355.953	390.865	412.265	541.022
Tài chính, tín dụng - Finacial intermediation	64.768	74.338	84.262	59.379	60.006

	2006	2007	2008	2009	*2010
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	3.947	4.591	5.311	4.659	6.303
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	231.659	244.900	256.926	197.557	198.334
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	220.104	257.238	275.004	307.621	373.609
Giáo dục và đào tạo - Education and training	284.138	350.545	405.327	452.673	471.495
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	83.532	94.506	103.157	93.475	102.323
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	13.626	16.876	19.115	20.178	24.367
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	2.174	2.623	3.209	3.451	3.395
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal servise activities	23.645	27.209	29.686	23.640	23.695
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	4.119	4.752	5.542	5.760	6.183
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (NĂM TRƯỚC = 100) -
INDEX OF GROSS DOMESTIC PRODUCT AT CONSTANT PRICES BY OWERSHIP AND BY
KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (PREVIOUS YEAR - 100)**

	ĐVT: %				
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	109,52	108,67	110,36	108,99	109,64
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	102,16	109,09	113,61	103,15	113,25
Kinh tế ngoài nhà nước - Non. State	111,56	108,40	110,13	112,06	107,68
Tập thể - Collective	96,85	248,55	83,37	155,59	98,00
Tư nhân - Private	103,86	147,88	121,69	137,36	110,98
Cá thể - Households	112,86	101,69	108,49	105,68	107,00
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	125,59	113,90	83,25	49,75	208,12
Phân theo ngành KT - By kind of economic activities					
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	101,64	95,15	107,43	101,61	96,01
Thủy sản - Fishing	96,90	101,98	101,55	102,15	100,59
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	102,41	101,67	108,57	88,63	109,68
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	113,20	118,16	106,27	112,20	116,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	99,89	127,60	169,66	89,79	117,17
Xây dựng - Construction	131,40	117,40	114,90	127,39	119,87
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	137,19	115,42	110,56	131,40	106,61
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	107,83	110,23	110,81	98,04	101,82
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	121,19	111,67	109,81	105,48	131,23
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	147,30	114,78	113,35	70,47	101,06
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	113,19	116,32	115,68	87,72	135,29
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - Real estate; renting business activities	108,35	105,72	104,91	76,89	100,39
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	62,28	116,87	106,91	111,86	121,45

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Giáo dục và đào tạo - Education and training	121,00	123,37	115,63	111,68	104,16
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	188,87	113,14	109,15	90,61	109,47
Hoạt động VH, thể thao - Recreational, culture and sporting activities	71,00	123,85	113,27	105,56	120,76
Hoạt động hiệp hội - Activities of membership organisations	109,52	120,65	122,34	107,54	98,38
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng - Community, Social and personal service activities	109,34	115,07	109,10	79,63	100,23
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - Private households with employet persons	113,47	115,37	116,62	103,93	107,34
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế - extra - teritorial organisations bodies	-	-	-	-	-

THU NGÂN SÁCH - BUDGET REVENUE

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG THU - TOTAL	3.431.287	5.180.380	6.560.398	9.008.326	7.162.932
A. Thu trên địa bàn - revenue in local area	681.933	874.359	967.682	1.450.030	1.859.300
I. Thu nội địa- Domestic revenue	529.008	726.810	811.332	1.130.664	1.709.300
1. Thu từ kinh tế trung ương - revenue from Central economy	24.002	28.198	40.723	55.150	61.210
2. Thu từ kinh tế địa phương - revenue from Local economy	504.738	698.103	769.083	1.072.866	1.097.000
- Thu từ kinh tế Nhà nước - revenue from State sector	82.137	65.953	75.053	98.993	101.690
- Thuế TTCN, thương nghiệp, và dịch vụ ngoài quốc doanh - revenue from non - state sector	100.021	114.406	156.123	257.405	360.000
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agriculture land use tax	723	871	1.283	163	10
- Thuế thu nhập - Tax on income	363	816	1.757	13.915	43.760
- Thu kinh tế địa phương khác - Other revenue	321.494	516.057	534.867	702.390	591.540
3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue foreign investment sector	268	509	1.526	2.648	3.460
II. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu - Export and Import duties	35.196	66.535	63.183	54.221	60.000
III. Thu từ các nguồn khác	117.729	81.014	93.167	265.145	90.000
B. Thu trợ cấp trung ương - Subsidies from Central budget	2.107.442	3.591.132	4.446.040	6.220.702	4.970.354
C. Thu khác - others	641.912	714.889	1.146.676	1.337.594	333.278

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOCAL EXPENDITURE OF STATE BUDGET IN AREA

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG CHI - TOTAL	2.821.756	3.745.830	4.705.212	8.847.637	6.012.592
I. Chi đầu tư phát triển- expenditure fox growthinvestment	760.859	961.048	1.173.835	1.736.252	2.183.751
<i>Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản - ofwwhich: Capital expenditure</i>	757.939	714.775	656.339	1.377.664	1.684.251
II. Chi thường xuyên- current expenditures	1.289.393	1.600.795	2.042.156	2.582.938	3.333.891
1. Quản lý hành chính - Expenditure on development investment	310.983	370.971	462.577	639.738	497.572
2. Sự nghiệp kinh tế - Expenditure on economic services	82.123	168.286	180.551	257.934	559.969
3. Chi sự nghiệp xã hội - Expenditure on social relief	781.484	968.870	1.245.312	1.562.877	1.999.225
Chi giáo dục đào tạo - Education and training	533.320	670.765	855.889	1.021.558	1.155.330
Chi y tế - Health care	139.068	168.780	207.047	205.315	352.539
Chi bảo đảm xã hội - Pension and social relief	74.999	88.199	135.525	278.220	426.459
Chi sự nghiệp xã hội khác - Others	34.097	41.126	46.851	57.784	64.897
4. Chi thường xuyên khác khác - Others frequent expenditure	114.803	92.668	153.716	122.389	277.125
III. Nộp vào ngân sách trung ương - Contrbution to central state budget	-	-	-	-	-
IV. Chi khác- other expeditures	771.504	1.183.987	1.489.221	4.528.447	494.950

Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế - *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Tổng số - Total	2.889.646	3.611.011	5.680.776	8.805.180	11.474.552
Phân theo cấp quản lý By managemnt degree					
Trung ương - Central	353.063	507.720	612.672	1.236.989	1.425.976
Địa phương Local	2.536.583	3.103.291	5.068.104	7.568.191	10.048.576
Phân theo cấu thành - By Components					
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Investment outlys	2.192.055	3.031.681	4.861.670	6.303.885	8.204.305
Xây lắp - Connstruction&assembly works	1.644.042	2.157.941	3.974.415	5.358.302	6.825.981
Thiết bị - Equipment	288.160	569.556	388.934	264.763	402.019
Chi khác - Others	259.853	304.184	498.321	680.820	976.305
Vốn đầu tư khác - Others	697.591	579.330	819.106	2.501.295	3.270.247
Phân theo nguồn vốn					
<i>Khu vực kinh tế Nhà nước - Sstate</i>	1.246.718	1.235.581	2.828.247	4.617.603	6.046.082
Vốn ngân sách Nhà nước - Sstate budget	806.071	968.152	2.432.967	3.571.951	4.483.398
Vốn vay - Loan	400.978	207.117	327.080	756.244	1.179.422
Vốn tự có của doanh nghiệp - Equity of State owned enterprises	39.669	60.312	68.200	289.408	375.032
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	8.230
<i>Vốn ngoài Nhà nước - Non-state</i>	1.641.652	2.350.173	2.515.615	3.480.343	3.802.320
Vốn của doanh nghiệp - Capital of enterprises	422.813	777.204	845.171	1.304.660	1.590.860
Vốn của dân cư - Capital of households	1.218.839	1.572.969	1.670.444	2.175.683	2.211.460
<i>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài- Foreign invested sector</i>	1.276	25.257	336.914	707.234	1.626.150
<i>Nguồn vốn khác - Others</i>	-	-	-	-	-

Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế - *Structure of investment at current prices*

	ĐVT: %				
	2006	2007	2008	2009	* 2010
Tổng số - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By managemnt degree					
Trung ương - Central	12,22	14,06	10,79	14,05	12,43
Địa phương - Local	87,78	85,94	89,21	85,95	87,57
Phân theo cấu thành - By Components					
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Investment outlys	75,86	83,96	85,58	71,59	71,50
Xây lắp - Connstruction&assembly works	56,90	59,76	69,96	60,85	59,49
Thiết bị - Equipment	9,97	15,77	6,85	3,01	3,50
Chi khác - Others	8,99	8,43	8,77	7,73	8,51
Vốn đầu tư khác - Others	24,14	16,04	14,42	28,41	28,50
Phân theo nguồn vốn	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Khu vực kinh tế Nhà nước - Sstate</i>	43,15	34,22	49,79	52,44	52,69
Vốn ngân sách Nhà nước - Sstate budget	27,90	26,81	42,83	40,57	39,07
Vốn vay - Loan	13,88	5,74	5,76	8,59	10,28
Vốn tự có của doanh nghiệp - Equity of State owned enterprises	1,37	1,67	1,20	3,29	3,27
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	0,07
<i>Vốn ngoài Nhà nước - Non-state</i>	56,81	65,08	44,28	39,53	33,14
Vốn của doanh nghiệp - Capital of enterprises	14,63	21,52	14,87	14,82	13,86
Vốn của dân cư - Capital of households	42,18	43,56	29,41	24,71	19,28
<i>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài- Foreign invested sector</i>	0,04	0,70	5,93	8,03	14,17
<i>Nguồn vốn khác - Others</i>	-	-	-	-	-

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ -
INVESTMENT AT CURRENT PRICES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY**

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	* 2010
Tổng số - Total	2.889.646	3.611.011	5.680.776	8.805.180	11.474.552
Nông nghiệp và lâm nghiệp - Agriculture and forestry	165.141	234.716	426.058	778.744	1.044.184
Thủy sản - Fishing	80.923	115.552	130.657	217.000	286.864
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	30.299	61.387	57.943	82.370	104.418
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	102.307	98.941	164.742	296.920	391.609
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	80.774	151.662	255.400	319.250	372.923
Xây dựng - Construction	253.478	368.323	585.625	1.798.352	2.128.529
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	207.814	329.324	360.215	400.669	562.253
Khách sạn và nhà hàng - Hotels and Restaurants	144.523	113.747	291.081	398.327	491.931
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc - Transport; Storage and communications	580.100	765.173	1.266.813	2.052.652	2.576.037
Tài chính, tín dụng - Financial intermediation	3.501	15.166	34.085	43.423	80.322
Hoạt động khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	7.037	10.833	25.563	38.519	74.585
Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn activities	20.511	22.388	11.361	17.807	48.193
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc - Public Administration and defence; compulsory social security	199.405	267.214	460.143	596.552	820.430
Giáo dục và đào tạo - Education and training	179.931	287.075	465.823	523.974	702.243
Y tế và hoạt động cứu trợ XH -	47.671	69.581	123.381	138.899	240.966
Hoạt động VH, thể thao -	96.975	110.131	192.019	214.335	263.915
HĐ Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.919	72.581	100.935	146.143	216.869
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	626.337	517.217	728.932	741.244	1.068.281
HĐ làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân -	-	-	-	-	-
HĐ của các tổ chức và đoàn thể quốc tế	-	-	-	-	-

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ - ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu table	Trang page
38	SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC. BY TYPE OF ENTERPRISE 75
39	SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ- NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC CEMBER. BY TKIND OF ECONMIC ACTIVITY 77
40	SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ- NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC . BY TDISTRICT, CITY, TOWN 79
41	SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 NĂM 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ- NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC . BY TDISTRICT, CITY, TOWN 80
42	VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - ANNUAL AVERAGE CAPITAL OF ACTING ENTERPRSES BY TYPE OF ENTERPRRISE 81
43	GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - VALUE OF FIXXED ASSET OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC.BY TYPE OF ENTERPRISE 83
44	SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - NUMBER OF EMPLOYEES IN ACTING ENTERPRISES AS AS OF ANNUAL 31 DEC. BY TYPE OF ENTERPRISE 85
45	SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - NUMBER OF EMPLOYEES IN ACTING ENTERPRISES BY KIND OF ECONMIC ACTIVITY 87
46	SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - NUMBER OF FEMALE EMPLOYEES IN ACTING ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY 89
47	DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - NET TURNOOVER FROM BUSINESS OF ACTING ENTERPRISES OF ANNUAL 31 DEC. BY TYPE OF ENTERPRISE 90
48	DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ- NET TURNOOVER FROM BUSINESS OF ACTING ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY 92
49	CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - NUMBER OF NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLESHMENTS BY KIND ECONOMIC ACTINITY 94
50	CƠ SỞ KINH TẾ CS THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ/THỊ XÃ - NUMBER OF NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ÉTABLESHMENTS BY DISTRICT 95

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH
DOANH NGHIỆP - NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC. BY TYPE
OF ENTERPRISE

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1086	1212	1514	1703	2247
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	35	35	39	43	44
- Trung ương - Central	8	8	11	13	13
- Địa phương - Local	27	27	28	30	31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	1049	1174	1471	1653	2190
- Tập thể - Collective	242	275	404	335	335
- Tư nhân - Private	334	328	330	384	460
- Công Ty hợp doanh - Collective name	2	1	1	1	1
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	220	250	312	418	646
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	8	9	11	13	14
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	243	311	413	502	734
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	2	3	4	7	13
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	2	3	6	12
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	1	1	1

Cơ cấu - Structure (%)

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3,22	2,89	2,58	2,52	1,96
- Trung ương - Central	0,73	0,66	0,73	0,76	0,58
- Địa phương - Local	2,49	2,23	1,85	1,76	1,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	96,60	96,86	97,16	97,07	97,46
- Tập thể - Collective	22,28	22,69	26,68	19,68	14,91
- Tư nhân - Private	30,76	27,06	21,80	22,55	20,47
- Công Ty hợp doanh - Collective name nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited</i>	0,18	0,08	0,07	0,06	0,04
<i>Co. having capital of State <=50%</i>	20,26	20,63	20,61	24,54	28,75
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint- stock Co. having capital of State <=50%	0,74	0,74	0,73	0,76	0,62
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint- stock Co. without capital of State	22,38	25,66	27,28	29,48	32,67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - fareign investment enterprise	0,18	0,25	0,26	0,41	0,58
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,09	0,17	0,20	0,35	0,53
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,09	0,08	0,07	0,06	0,04

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH
KINH TẾ - NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC. BY KIND OF
ECONOMIC ACTIVITY

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1514	1703	2247
Phân theo ngành - By kind of economic activities			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	185	181	192
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	49	59	78
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	136	168	205
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner	185	131	131
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbage and waste water	16	15	15
Xây dựng - Construction	370	419	538
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	369	467	689
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	57	76	115
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	46	52	82
Thông tin và truyền thông - Information and communications	5	4	8
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial . Banking and insurance activities	15	16	17
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	1	1	1
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	53	67	83

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative acties and support services	4	14	16
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc-Communist Party, Political-Social,Public Administration	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	3	4	9
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	3	3	4
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	13	19	21
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4	7	43
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-
Hoạt động cuar cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chắt, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ - NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF
ANNUAL 31DEC: BY DITRICT,CITY,TOWN

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1514	1703	2247
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	447	543	741
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	108	102	141
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	116	131	195
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	109	118	142
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	21	19	23
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	98	119	144
Huyện Can Lộc - Can Loc district	97	101	128
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	108	111	130
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	85	98	122
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	96	100	121
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	164	196	277
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	65	65	83

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2010 PHÂN THEO
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ - NUMBER OF ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL
31DEC: BY DITRICT,CITY,TOWN

Doanh nghiệp - Enterprise				
	Tổng số - Total	Chia ra - Of which		
		Kinh tế Nhà nước - State	Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	Khu vực đầu tư nước ngoài - Foreigninvest mentsector
TỔNG SỐ - TOTAL	2247	44	2190	13
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	741	22	718	1
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	141	2	139	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	195	3	192	-
Huyện Đức Thọ - Đức Tho district	142	1	141	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	23	-	23	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	144	1	143	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	128	3	125	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	130	4	126	-
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	122	2	120	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	121	3	118	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	277	3	262	12
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	83	-	83	-

VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT
ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - ANNUAL AVERAGE CAPITAL OF ACTING
ENTERPRISES BY TYPE OF ENTERPRISE

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs					
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	4217556	6038086	9411641	15712458	16946238
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1702261	2239883	2903866	4292746	4434339
- Trung ương - Central	426999	724865	1328988	2434778	2483473
- Địa phương - Local	1275262	1515018	1574878	1857968	1950866
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	2439319	3694858	6382656	11018555	12083642
- Tập thể - Collective	121702	241648	399460	520366	535976
- Tư nhân - Private	445040	624766	779728	1396796	1573245
- Công Ty hợp doanh - Collective name	452	316	507	4268	4353
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	607445	876312	1695169	2798820	3325449
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	153017	204037	218675	410971	442584
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	1111663	1747779	3289117	5887334	6202035
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	75976	103345	125119	401157	428257
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3771	48312	52959	317970	343407
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	72205	55033	72160	83187	84850

Cơ cấu - Structure (%)

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	99,99
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned	40,36	37,10	30,85	27,32	26,17
- Trung ương - Central	10,12	12,00	14,12	15,50	14,66
- Địa phương - Local	30,24	25,09	16,73	11,82	11,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	57,84	61,19	67,82	70,13	71,30
- Tập thể - Collective	2,89	4,00	4,24	3,31	3,16
- Tư nhân - Private	10,55	10,35	8,28	8,89	9,28
- Công Ty hợp doanh - Collective name	0,01	0,01	0,01	0,03	0,03
nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited</i>					
<i>Co. having capital of State <=50%</i>	14,40	14,51	18,01	17,81	19,62
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	3,63	3,38	2,32	2,62	2,61
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	26,36	28,95	34,95	37,47	36,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	1,80	1,71	1,33	2,55	2,53
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,09	0,80	0,56	2,02	2,03
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,71	0,91	0,77	0,53	0,50

GIÁ TRỊ TÀI SẢN SỐ ĐỊNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI
ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - VAUE OF FIXED ASSET OF
ACTING ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC. BY TYPE OF ENTERPRISE

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong			
	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	4325028	7404898	8732102
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1688935	2899982	3008408
- Trung ương - Central	605145	1614287	1645572
- Địa phương - Local	1083790	1285695	1362836
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	2589080	4249797	5438692
- Tập thể - Collective	241897	328012	337852
- Tư nhân - Private	272724	409181	511476
- Công Ty hợp doanh - Collective name	505	555	593
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	684596	959949	1247934
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	76276	111742	119564
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	1313082	2440358	3221273
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - fareign investment enterprise	47013	255119	285002
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	31172	242955	272109
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	15841	12164	12893

Cơ cấu - Structure (%)

	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	39,05	39,16	34,46
- Trung ương - Central	13,99	21,80	18,85
- Địa phương - Local	25,06	17,36	15,61
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	59,86	57,39	62,27
- Tập thể - Collective	5,59	4,43	3,87
- Tư nhân - Private	6,31	5,53	5,86
- Công Ty hợp doanh - Collective name	0,01	0,01	0,01
<i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	15,83	12,96	14,29
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	1,76	1,51	1,37
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	30,36	32,96	36,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - fareign investment enterprise	1,09	3,45	3,27
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,72	3,28	3,12
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,37	0,16	0,15

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP - NUMBER OF EMPLOYEES IN ACTING
ENTERPRISES AS OF ANNUAL 31 DEC. BY TYPE OF ENTERPRISE

	Người - Person				
	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	28606	31571	38729	47621	55885
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	9181	8662	8397	8997	9027
- Trung ương - Central	2213	2954	3292	4417	4417
- Địa phương - Local	6968	5708	5105	4580	4610
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	19107	22449	30089	38328	46383
- Tập thể - Collective	2331	2799	5257	4680	4680
- Tư nhân - Private	3703	3595	3715	4329	5089
- Công Ty hợp doanh - Collective name	35	24	17	21	21
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	3659	4287	5718	7824	11244
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	1310	1407	1556	1792	1807
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	8069	10337	13826	19682	23542
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	318	460	243	296	475
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	60	210	139	180	359
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	258	250	104	116	116

Cơ cấu - Structure (%)

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprises	32,09	27,44	21,68	18,89	16,15
- Trung ương - Central	7,74	9,36	8,50	9,28	7,90
- Địa phương - Local	24,36	18,08	13,18	9,62	8,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	66,79	71,11	77,69	80,49	83,00
- Tập thể - Collective	8,15	8,87	13,57	9,83	8,37
- Tư nhân - Private	12,94	11,39	9,59	9,09	9,11
- Công Ty hợp doanh - Collective name	0,12	0,08	0,04	0,04	0,04
nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	12,79	13,58	14,76	16,43	20,12
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	4,58	4,46	4,02	3,76	3,23
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	28,21	32,74	35,70	41,33	42,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	1,11	1,46	0,63	0,62	0,85
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,21	0,67	0,36	0,38	0,64
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,90	0,79	0,27	0,24	0,21

SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - NUMBER OF EMPLOYEES IN ACTING ENTERPRISES BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

	Người - Person		
	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	38729	47621	55885
Phân theo ngành - By kind of economic activities			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	5564	6106	6271
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	3064	3550	3835
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6030	6661	7231
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and and air-conditioner	2012	1864	1864
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbage and waste water	571	607	607
Xây dựng - Construction	12162	16679	18523
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	5270	6513	9858
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	1739	2331	2916
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	885	1199	1664
Thông tin và truyền thông - Information and communications	51	50	110
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial . Banking and insurance activities	121	127	142
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	9	21	21
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	967	1433	1673
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activities and support services	21	84	114
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc-Communist Party, Political-Social, Public Administration	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	57	83	158

Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	48	81	96
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	136	194	224
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	22	38	578
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-
Hoạt động cuar cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-

46

SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	Người – Person		
	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	10286	13078	15579
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2608	2973	2987
- Trung ương - Central	783	1291	1291
- Địa phương - Local	1825	1682	1696
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	7613	10009	12426
- Tập thể - Collective	748	713	713
- Tư nhân - Private	883	1158	1614
- Công Ty hợp doanh - Collective name	6	5	5
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước <=50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State <=50%</i>	1479	2138	3278
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% - Joint-stock Co. having capital of State <=50%	874	965	970
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	3623	5030	5846
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	65	96	166
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	53	75	145
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	12	21	21

**DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

Net turnover from business of enterprises by type of enterprise

Triệu đồng – Mill.Dongs

	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	9285524	12898076	16742584
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1719664	1940568	1974796
- Trung ương - Central	697825	913703	913703
- Địa phương - Local	1021839	1026865	1061093
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	7288958	10664763	14129359
- Tập thể - Collective	170834	190444	195326
- Tư nhân - Private	1409055	2031875	2434016
- Công Ty hợp doanh - Collective name	5368	5681	5725
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤50%</i>	2492851	3555353	5194636
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50% - Joint-stock Co. having capital of State ≤50%	518819	693538	746887
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	2692031	4187872	5552769
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	276902	292745	638429
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	64820	63950	127900
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	212082	228795	510529

Cơ cấu - Structure (%)

	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	18,52	15,05	11,80
- Trung ương - Central	7,52	7,08	5,46
- Địa phương - Local	11,00	7,96	6,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước -non - State enterprise	78,50	82,68	84,39
- Tập thể - Collective	1,84	1,48	1,17
- Tư nhân - Private	15,17	15,75	14,54
- Công Ty hợp doanh - Collective name	0,06	0,04	0,03
- CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn Nhà nước ≤50% <i>Private Limited Company, Limited Co. having capital of State ≤50%</i>	26,85	27,56	31,03
- Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤50% - Joint-stock Co. having capital of State ≤50%	5,59	5,38	4,46
- Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint-stock Co. without capital of State	28,99	32,47	33,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - foreign investment enterprise	2,98	2,27	3,81
- DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,70	0,50	0,76
- Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,28	1,77	3,05

**DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng – Mill.Dongs		
	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	9285524	12898076	16742584
Phân theo ngành - By kind of economic activities			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	178970	254407	260868
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	612075	593639	760810
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	968310	1233474	1405131
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and and air-conditionor	275880	432579	497465
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbiage and waste water	31334	42891	51469
Xây dựng - Construction	1914133	2907348	3603062
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	4672766	6573606	8996051
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	342067	477595	622676
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activiti	127429	172153	261472
Thông tin và truyền thông - Information and communications	897	4472	7944
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Finacial . Banking and insurance activities	19732	21138	22459
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	1047	108	908
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	95327	133932	165918
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative acties and support services	1214	3148	3597

Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc-Communist Party, Political-Social,Public Administration	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - Education and training	10486	1687	3795
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	3558	2737	3649
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	27508	37682	41648
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2791	5480	33662
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-

**SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN
THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

Number of non-farm individual business establishments by district

Cơ sở – Establishment

	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	51367	53011	57835
Thành phố Hà Tĩnh – Ha Tinh City	7501	8456	9103
Thị xã Hồng Lĩnh – Hong Linh Town	2382	2430	2840
Huyện Hương Sơn – Huong Son district	3420	3650	3913
Huyện Đức Thọ – Duc Tho district	3956	3890	4125
Huyện Vũ Quang – Vu Quang district	1005	1041	1089
Huyện Nghi Xuân – Nghi Xuan district	3902	4288	4429
Huyện Can Lộc – Can Loc district	4849	5079	5529
Huyện Hương Khê – Huong Khe district	2545	2535	2566
Huyện Thạch Hà – Thạch Ha district	4838	5247	5862
Huyện Cẩm Xuyên – Cam Xuyen district	5684	5628	6028
Huyện Kỳ Anh – Ky Anh district	7319	6600	7920
Huyện Lộc Hà – Loc Ha district	3966	4167	4431

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN NĂM 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

*Number of employees in the non-farm individual business establishments in 2010 by kind of
economic activity*

	Cơ sở <i>Establishment.</i>	Lao động (Người) <i>Employee (Pers.)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	57835	97661
B. Khai khoáng – <i>Mine ores</i>	1830	3695
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo – <i>Manufacturing</i>	12199	21682
D. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioner</i>	164	303
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý - <i>Management water supply, garbage disposal, sewage disposal</i>	2	3
F. Xây dựng – <i>Construction</i>	1721	10423
G. Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác – <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal goods</i>	27786	41124
H. Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc - <i>Transport; Storage and Communications</i>	3885	4610
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	5926	9976
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communications</i>	156	217
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial Intermediation and insurance</i>	53	73
L. Các hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate business activities</i>	623	652
M. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Scientific activities and technology</i>	251	390
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative activities</i>	604	1268
P. Giáo dục và đào tạo – <i>Education and training</i>	43	49
Q. Y tế cứu trợ xã hội – <i>Health and social work</i>	98	129
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí – <i>Recreational, culture sporting and entertainment activities</i>	280	441
S. Hoạt động dịch vụ khác – <i>Other service activities</i>	2214	2626
T. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ - <i>Private households with employed persons</i>		

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE - FORESTRY AND FISHERY

Biểu table		Trang page
51	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THỰC TẾ - GROSS OUTPUT OF AGRICULTURE (AT CURRENT PRICE)	103
52	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP (GIÁ SO SÁNH) - GROSS OUTPUT OF AGRICULTURE (AT CONSTANT PRICE)	104
53	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NHÓM CÂY - YOUTPUT VALUE OF CULTIVATION AT CURRENT PRICES BY CROP GROUP	105
54	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO NHÓM CÂY - OUTPUT VALUE OF CULTIVATION AT CANSTANT 1994 PRICES BY CROP GROUP	106
55	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NHÓM VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM - OUTPUT VALUE OF LIVESTOCK AT CURRENT PRICES BY KIND OF ANIMAL AND PRODUCT	107
56	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO NHÓM VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM - OUTPUT VALUE OF LIVESTOCK AT CONSTANT 1994 PRICES BY KIND OF ANIMAL AND PRODUCT	108
57	SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF FARMS BY DISTRICT	109
58	SỐ TRANG TRẠI NĂM 2009 PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF FARMS IN 2009 BY KIND OF ACTIVITY AND DISTRICT	110
59	DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG	111
60	DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT - PLANTED, AREA AND PRODUCTION OF CEREALS	112
61	DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN - SOWN AREA OF FOOD CROPS BY DISTRICT	113
62	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF CEREALS BY DISTRICT	114
63	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA CẢ NĂM- SOWN AREA OF PADDY	115
64	NĂNG SUẤT LÚA - YIELD OF PADDY	116
65	SẢN LƯỢNG LÚA - PRODUCTION OF PADDY	117
66	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO , HUYỆN - SOWN AREA OF PADDY BY DISTRICT	118
67	NĂNG SUẤT LÚA PHÂN THEO HUYỆN - YIELD OF PADDY BY DISTRICT	119
68	SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO QUẬN, HUYỆN - PRODUCTION OF PADDY BY DISTRICT	120
69	DIỆN TÍCH LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN - SOWN AREA OF SPRING PADDY BY DISTRICT	121
70	NĂNG SUẤT LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN - YIELD OF SPRING PADDY BY DISTRICT	122
71	SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN - PRODUCTION OF SPRING PADDY BY DISTRICT	123
72	DIỆN TÍCH LÚA HÈ THU PHÂN THEO , HUYỆN - SOWN AREA OF AUTUMN PADDY BY DISTRICT	124
73	NĂNG SUẤT LÚA HÈ THU PHÂN THEO HUYỆN - YIELD OF AUTUMN PADDY BY DISTRICT	125

74	SẢN LƯỢNG LÚA HÈ THU PHÂN THEO , HUYỆN - PRODUCTION OF AUTUMN PADDY BY DISTRICT	126
75	DIỆN TÍCH LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN - SOWN AREA OF WINTER PADDY BY DISTRICT	127
76	NĂNG SUẤT LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN - YIELD OF WINTER PADDY BY DISTRICT	128
77	SẢN LƯỢNG LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN - PRODUCTION OF WINTER PADDY BY DISTRICT	129
78	DIỆN TÍCH NGÔ PHÂN THEO HUYỆN - SOWN AREA OF MAIZE BY DISTRICT	130
79	NĂNG SUẤT NGÔ PHÂN THEO , HUYỆN - YIELD OF MAIZE BY DISTRICT	131
80	SẢN LƯỢNG NGÔ PHÂN THEO , HUYỆN - GROSS OUTPUT OF MAIZE BY DISTRICT	132
81	DIỆN TÍCH KHOAI LANG PHÂN THEO , HUYỆN - SOWN AREA OF SWEET POTATOES BY DISTRICT	133
82	NĂNG SUẤT KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN - YIELD OF SWEET POTATOES BY DISTRICT	134
83	SẢN LƯỢNG KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN - GROSS OUTPUT OF SWEET POTATOES BY DISTRICT	135
84	DIỆN TÍCH SẴN PHÂN THEO , HUYỆN - SOWN AREA OF CASSAVA BY DISTRICT	136
85	NĂNG SUẤT SẴN PHÂN THEO HUYỆN - YIELD OF CASSAVA BY DISTRICT	137
86	SẢN LƯỢNG SẴN PHÂN THEO HUYỆN - GROSS OUTPUT OF CASSAVA BY DISTRICT	138
87	DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM - SOWN AREA, YIELD AND GROSS OUTPUT OF MAIN ANNUAL INDUSTRIAL CROPS	139
88	DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN - SOWN AREA OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS BY DISTRICT	140
89	DIỆN TÍCH MÍA PHÂN THEO HUYỆN - PLANTED AREA OF SUGAR CANE BY DISTRICT	141
90	SẢN LƯỢNG MÍA PHÂN THEO HUYỆN - GROSS OUTPUT OF SUGAR CANE BY DISTRICTS	142
91	DIỆN TÍCH LẠC PHÂN THEO HUYỆN - PLANTED AREA OF PEANUT BY DISTRICT	143
92	SẢN LƯỢNG LẠC PHÂN THEO HUYỆN - GROSS OUTPUT OF PEANUT BY DISTRICTS	144
93	DIỆN TÍCH VỪNG PHÂN THEO HUYỆN - PLANTED AREA OF SESAME BY DISTRICT	145
94	SẢN LƯỢNG VỪNG PHÂN THEO HUYỆN - PRODUCTION OF SESAME BY DISTRICTS	146
95	DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM - PLANTED AREA OF SOME PERENNIAL INDUSTRIAL CROPS	147
96	DIỆN TÍCH THU HOẠCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM	147
97	DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM PHÂN THEO HUYỆN - SOWN AREA OF PERENNIAL CROPS BY DISTRICTS	148
98	DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - PLANTED AREA OF TEA BY DISTRICT	149
99	DIỆN TÍCH THU HOẠCH CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/HỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - GATHERING AREA OF TEA BY DISTRICT	150
100	SẢN LƯỢNG CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - PRODUCTION OF FRESH TEA BY DISTRICT	151
101	DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY ẨM QUÁCH CHỦ YẾU - PLANTED AREA OF SOME MAIN FRUIT CROPS	152
102	DIỆN TÍCH THU HOẠCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ẨM QUÁCH CHỦ YẾU - GATHERING AREA OF SOME MAIN FRUIT CROPS	152

103	DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY ẮN QUẢ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - PLANTED AREA OF FRUIT FARMING BY DISTRICT	153
104	DIỆN TÍCH TRỒNG CAM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - AM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - GATHENING AREA OF ORGANE BY DISTRICT	154
105	DIỆN TÍCH TTHU HOẠCH CAM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - GATHENING AREA OF ORGANE BY DISTRICT	155
106	SẢN LƯỢNG CAM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - AM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - PRODUCTION OF ORGANE BY DISTRICT	156
107	CHĂN NUÔI GIA SÚC VÀ GIA CẦM - LIVESTOCK	157
108	SỐ LƯỢNG TRÁU PHÂN THEO HUYỆN - NUMBE ROFBUFFALOES	158
109	SỐ LƯỢNG BÒ PHÂN THEO HUYỆN - CATTLE SAND	159
110	SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN - PIG SBYDI STRICTS	160
111	SỐ LƯỢNG GÀ PHÂN THEO HUYỆN - NUMBER OF POULTRY DISTRICT	161
112	SẢN LƯỢNG THỊT TRÁU XUẤT CHUÔNG PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ - LIVNG WEIGHT OF BUFFALOES BY DISTRICTS	162
113	SẢN LƯỢNG THỊT BÒ XUẤT CHUÔNG PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ - LIVNG WEIGHT OF BCATTLE BY DISTRICT	163
114	SẢN LƯỢNG THỊT LỢNXUẤT CHUÔNG PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ - LIVNG WEIGHT OF BPIG BY DISTRICT	164
115	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG - OUTPUT VALUE OF FORESTRY AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY	165
116	GIA TRỊ SAN XUAT CUA NGANH LAM NGHIEP THEO GIA SO SANH PHAN THEO NGANH HOẠT ĐỘNG - OUTPUT VALUE OF FORESTRY AT CONSTANT PRICES BY KIND OF ACTIVITY	166
117	DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO LOẠI RỪNG - CURRENT AREA OF FOREST BY TYPE OF FOREST	167
118	DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIẾT HẠI - PLANTED OF LOST FOREST	168
119	KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP - OUTUT INDICATORS OF FORESTRY	168
120	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THỦY SẢN THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG - OUTPUT VALUE OF FISHING AT CURRENT PRICES BY KIND OF ACTIVITY	169
121	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LTHỦY SẢN THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG - OUTPUT VALUE OF FISHING AT CANSTANT 1994 PRICES BY KIND OF ACTIVITY	170
122	DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - AREA OF WATER SURKFACE FOR THE AQUACULTRE	171
123	SẢN LƯỢNG THỦY SẢN - PRODUCTION OF FISHERY	172
124	SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG PHÂN THEO LOẠI THỦY SẢN - PRODUCTION OF AQUACULTURE BY KIND OF AQUATIC PRODUCT	173
125	SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG - PRODUCTION OF FISHERY CAUGHT BY KIN BY ACTIVITY	174
126	SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF FISHERY BY DISTRICT	175

127	<i>SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN KHAI THÁC PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF FISHERY CATCH BY DISTRICT</i>	176
128	<i>SẢN LƯỢNG NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF AQUACULTURE BY DISTRICT</i>	177
129	<i>SẢN LƯỢNG CÁ BIỂN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF SEA FISH BY DISTRICT</i>	178
130	<i>SẢN LƯỢNG TÓM NUÔI PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF AQUACULTURE SHRIMP BY DISTRICT</i>	179
131	<i>SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF AQUACULTURE FISH BY DISTRICT</i>	180

Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (giá thực tế)
Gross output of agriculture (At current price)

	Tổng số - Total	<i>Chia ra - of wich</i>		
		Trồng trọt - Cultivation	Chăn nuôi - Animal husbandry	Dịch vụ - agriculture services
		Triệu đồng - Mill. dong		
2006	3582613	2401069	1073761	107783
2007	4045175	2524520	1393781	126874
2008	6337629	4139790	2064554	133285
2009	7001340	4323989	2533926	143425
2010	7603825	4690350	2765105	148370
		Cơ cấu - Structure - %		
2006	100,00	67,02	29,97	3,01
2007	100,00	62,41	34,45	3,14
2008	100,00	65,32	32,58	2,10
2009	100,00	61,76	36,19	2,05
2010	100,00	61,69	36,36	1,95

Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp (giá so sánh)
Gross output of agriculture (At constant price)

		Chia ra - of wich		
	Tổng số - Total	Trồng trọt - Cultivation	Chăn nuôi - Animal husbandry	Dịch vụ - agriculture services
Triệu đồng - Mill. dong				
2006	2069818	1338550	654578	76690
2007	1939222	1130195	730181	78846
2008	2221561	1386358	755572	79631
2009	2307523	1387376	839890	80257
2010	2210851	1296159	834836	79856
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	101,87	103,17	99,48	100,37
2007	93,69	84,43	111,55	102,81
2008	114,56	122,67	103,48	101,00
2009	103,87	100,07	111,16	100,79
2010	95,81	93,43	99,40	99,50

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá thực tế phân theo nhóm cây trồng
- Output value of cultivation at current prices by crop group

	Tổng số - Total	Trong đó: Of which				
		Lương thực - Food	Rau đậu - Vegetable and bean	Cây công nghiệp hàng năm - Industrial crop	Cây công nghiệp lâu năm - Perennial Industrial crop	Cây ăn quả - Fruit crop
		Triệu đồng - Mill. dong				
2006	2401069	1263496	216139	316950	11560	247693
2007	2524520	1182531	201939	406456	14032	333289
2008	4139790	2199134	348332	631146	19310	499768
2009	4323989	2213774	385977	623433	57695	575445
2010	4690350	2282345	489159	621902	98995	691600
		Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)				
2006	100,00	52,62	9,00	13,20	0,48	10,32
2007	100,00	46,84	8,00	16,10	0,56	13,20
2008	100,00	53,12	8,41	15,25	0,47	12,07
2009	100,00	51,20	8,93	14,42	1,33	13,31
2010	100,00	48,66	10,43	13,26	2,11	14,75

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO
NHÓM CÂY TRỒNG - OUTPUT VALUE OF CULTIVATION AT CANSTANT
1994 PRICES BY CROP GROUP

		Trong đó: Of which				
	Tổng số - Total	Lương thực - Food	Rau đậu - Vegetable and bean	Cây công nghiệp hàng năm - Industrial crop	Cây công nghiệp lâu năm - Perennial Industrial crop	Cây ăn quả - Fruit crop
Triệu đồng - Mill. dong						
2006	1338550	792807	112407	125817	7180	106710
2007	1130195	620162	77048	124190	9192	109845
2008	1386358	782050	112495	149049	11837	146641
2009	1387376	778233	117075	144111	15644	149308
2010	1296159	706623	117011	136832	21894	141954
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %						
Index (Previous year =100)- %						
2006	103,17	101,91	108,11	103,92	138,45	105,66
2007	84,43	78,22	68,54	98,71	128,02	102,94
2008	122,67	126,10	146,01	120,02	128,78	133,50
2009	100,07	99,51	104,07	96,69	132,16	101,82
2010	93,43	90,80	99,95	94,95	139,95	95,07

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO
NHÓM VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM - OUTPUT VALUE OF LIVESTOCK AT
CURRENT PRICES BY KIND OF ANIMAL AND PRODUCT

Tổng số - Total		Trong đó: Of which		
		Gia súc - Domestic animal	Gia cầm - Livestock	Chăn nuôi khác - Other
Triệu đồng - Mill. dong				
2006	1073761	574558	134705	38338
2007	1393781	771044	187694	47907
2008	2064554	1085515	385898	52678
2009	2533926	1411567	418941	60023
2010	2765105	1575684	428200	64774
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)				
2006	100,00	53,51	12,55	3,57
2007	100,00	55,32	13,47	3,44
2008	100,00	52,58	18,69	2,55
2009	100,00	55,71	16,53	2,37
2010	100,00	56,98	15,49	2,34

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO
NHÓM VẬT NUÔI VÀ SẢN PHẨM - OUTPUT VALUE OF LIVESTOCK AT
CONSTANT 1994 PRICES BY KIND OF ANIMAL AND PRODUCT

Tổng số - Total		Trong đó: Of which		
		Gia súc - Domestic animal	Gia cầm - Livestock	Chăn nuôi khác - Other
Triệu đồng - Mill. dong				
2006	654578	313285	47726	28125
2007	730181	363441	53391	28247
2008	755572	348142	81915	27962
2009	839890	407111	83135	25736
2010	834836	410368	81652	25113
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	99,48	100,32	90,61	107,85
2007	111,55	116,01	111,87	100,43
2008	103,48	95,79	153,42	98,99
2009	111,16	116,94	101,49	92,04
2010	99,40	100,80	98,22	97,58

SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH-
NUMBER OF FARMS BY DISTRICT

Trang trại: Fam

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	403	447	478	1237	1218
Phân theo đơn vị hành chính cấp huyện					
Thành phố Hà Tĩnh	14	18	22	25	24
Thị xã Hồng Lĩnh	8	8	8	52	60
Huyện Hương Sơn	16	18	23	119	121
Huyện Đức Thọ	7	8	8	19	53
Huyện Vũ Quang	4	7	11	37	36
Huyện Nghi Xuân	48	48	54	56	60
Huyện Can Lộc	19	19	23	79	101
Huyện Hương Khê	43	44	46	110	111
Huyện Thạch Hà	70	75	77	155	118
Huyện Cẩm Xuyên	69	73	73	233	199
Huyện Kỳ Anh	105	109	110	262	263
Huyện Lộc Hà	-	20	23	90	72

SỐ TRANG TRẠI NĂM 2010 PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
HUYỆN/ QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
NUMBER OF FARMS IN 2010 BY KIND OF ACTIVITY AND DISTRICT

Trang trại: Fam

	Tổng số - Total	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng cây hàng năm - Annual crop farm	Trang trại trồng cây lâu năm - Perennial crop farm	Trang trại chăn nuôi - livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản - Fishing farm
TỔNG SỐ - TOTAL	1218	31	94	495	217
Thành phố Hà Tĩnh	24	-	-	8	16
Thị xã Hồng Lĩnh	60	3	-	52	1
Huyện Hương Sơn	121	-	25	44	6
Huyện Đức Thọ	53	2	0	39	4
Huyện Vũ Quang	36	-	13	2	5
Huyện Nghi Xuân	60	-	0	2	50
Huyện Can Lộc	101	-	10	67	5
Huyện Hương Khê	111	2	44	-	3
Huyện Thạch Hà	118	6	-	67	26
Huyện Cẩm Xuyên	199	-	-	155	9
Huyện Kỳ Anh	263	18	2	25	57
Huyện Lộc Hà	72	-	-	34	35

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG
PLANTED AREA OF CROPS

	Tổng số - Total	Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Preennial crops		
		Tổng số - Total	T.đó - of which		Tổng số - Total	T.đó - of which	
			Cây lương thực - Food	Cây CN - Industrial		Cây CN lâu năm - Industrial preennial	Cây ăn quả - Fruit
Diện tích - area - ha							
2006	188182	171944	109670	22031	16238	5163	7700
2007	189733	172871	109434	22441	16862	5438	8095
2008	190227	171874	110292	22514	18353	5641	10027
2009	183056	164051	107066	21643	19005	6355	9884
2010	184318	163301	107063	21273	21017	8234	9983
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %							
Index (Previous year =100)- %							
2006	98,92	98,43	100,05	93,03	104,41	104,22	104,98
2007	100,82	100,54	99,78	101,86	103,84	105,33	105,13
2008	100,26	99,42	100,78	100,33	108,84	103,73	123,87
2009	96,23	95,45	97,08	96,13	103,55	112,66	98,57
2010	100,69	99,54	100,00	98,29	110,59	129,57	101,00
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)							
2006	100,00	91,37	58,28	11,71	8,63	2,74	4,09
2007	100,00	91,11	57,68	11,83	8,89	2,87	4,27
2008	100,00	90,35	57,98	11,84	9,65	2,97	5,27
2009	100,00	89,62	58,49	11,82	10,38	3,47	5,40
2010	100,00	88,60	58,09	11,54	11,40	4,47	5,42

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
PLANTED AREA AND PRODUCTION OF CEREALS

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số - Total	<i>T.đó - of which</i>		Tổng số - Total	<i>T.đó - of which</i>	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
Diện tích - area - ha						
2006	109670	101849	7821	494937	475938	18999
2007	109434	100844	8590	388115	363707	24408
2008	110292	100476	9816	489239	464828	24411
2009	107066	100564	6502	486753	467706	19047
2010	107063	99003	8060	442160	414388	27772
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %						
Index (Previous year =100)- %						
2006	100,05	103,43	70,16	101,67	104,80	58,12
2007	99,78	99,01	109,83	78,42	76,42	128,47
2008	100,78	99,64	114,27	126,06	127,80	100,01
2009	97,08	100,09	66,24	99,49	100,62	78,03
2010	100,00	98,45	123,96	90,84	88,60	145,81
Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)						
2006	100,00	92,87	7,13	100,00	96,16	3,84
2007	100,00	92,15	7,85	100,00	93,71	6,29
2008	100,00	91,10	8,90	100,00	95,01	4,99
2009	100,00	93,93	6,07	100,00	96,09	3,91
2010	100,00	92,47	7,53	100,00	93,72	6,28

DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

PLANTED AREA OF CEREALS BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	109670	109434	110292	107066	107063
Thành phố Hà Tĩnh	3152	2922	3001	2856	2797
Thị xã Hồng Lĩnh	2711	2691	2663	2700	2705
Huyện Hương Sơn	9755	10442	10525	9910	10676
Huyện Đức Thọ	12066	12096	12199	12424	12543
Huyện Vũ Quang	2033	2201	2223	2072	2309
Huyện Nghi Xuân	5621	5637	5496	4972	4708
Huyện Can Lộc	20513	16322	16282	15810	15689
Huyện Hương Khê	6735	6566	6893	6778	6319
Huyện Thạch Hà	16205	14681	15059	14740	15166
Huyện Cẩm Xuyên	17285	17048	16966	17112	17114
Huyện Kỳ Anh	13594	13278	13435	12016	11480
Huyện Lộc Hà	-	5550	5550	5676	5557

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
PRODUCTION OF CEREALS BY DISTRICT

ĐVT: Tấn

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	494937	388115	489239	486753	442160
Thành phố Hà Tĩnh	14914	9218	13674	13671	10921
Thị xã Hồng Lĩnh	14599	11683	14213	13729	13297
Huyện Hương Sơn	35339	33788	39956	40190	41679
Huyện Đức Thọ	59817	45865	62142	62044	63208
Huyện Vũ Quang	7965	6398	8759	8365	9612
Huyện Nghi Xuân	20223	17918	18194	17597	14187
Huyện Can Lộc	100208	62047	79518	76284	72324
Huyện Hương Khê	23076	14894	21140	22049	19854
Huyện Thạch Hà	73070	56466	71157	69918	61154
Huyện Cẩm Xuyên	83558	69592	83348	85793	73402
Huyện Kỳ Anh	62168	42559	55905	54630	44192
Huyện Lộc Hà	-	17687	21233	22483	18330

DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA CẢ NĂM - PLANTED AREA

		T.đó - of which		
	Tổng số - Total	Lúa ĐX - Spring Paddy	Lúa HT - Autumn Paddy	Lúa mùa - Winter Paddy
Diện tích - area - ha				
2006	101849	54591	39232	8026
2007	100844	54514	38855	7475
2008	100476	53307	40564	6605
2009	100564	53824	41717	5023
2010	99003	53569	41356	4078
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	103,43	100,13	111,04	93,14
2007	99,01	99,86	99,04	93,13
2008	99,64	97,79	104,40	88,36
2009	100,09	100,97	102,84	76,05
2010	98,45	99,53	99,13	81,19
Cơ cấu (Tổng số = 100)- %				
2006	100,00	53,60	38,52	7,88
2007	100,00	54,06	38,53	7,41
2008	100,00	53,05	40,38	6,57
2009	100,00	53,52	41,48	5,00
2010	100,00	54,11	41,77	4,12

NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM - YIELD OF PADDY

	Lúa cả năm - Paddy total	Chia ra		
		Lúa ĐX - Spring Paddy	Lúa HT - Autumn Paddy	Lúa mùa - Winter Paddy
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (quintal/ha)				
2006	46,73	51,38	44,79	24,57
2007	36,07	43,42	29,60	16,08
2008	46,26	49,90	45,88	19,27
2009	46,51	50,23	45,11	18,22
2010	41,86	50,14	34,47	7,92
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	101,32	101,10	101,91	97,19
2007	77,19	84,51	66,09	65,45
2008	128,25	114,92	155,00	119,84
2009	100,54	100,66	98,32	94,56
2010	89,99	99,82	76,42	43,48

SẢN LƯỢNG LÚA
PRODUCTION OF PADDY

	Lúa cả năm - Paddy total	Chia ra - of which		
		Lúa ĐX - Spring Paddy	Lúa HT - Autumn Paddy	Lúa mùa - Winter Paddy
	Sản lượng (tấn) - production (tons)			
2006	475938	280497	175718	19723
2007	363707	236678	115009	12020
2008	464828	265979	186121	12728
2009	467706	270354	188199	9153
2010	414388	268585	142572	3231
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %			
	Index (Previous year =100)- %			
2006	104,80	101,23	113,17	90,54
2007	76,42	84,38	65,45	60,94
2008	127,80	112,38	161,83	105,89
2009	100,62	101,64	101,12	71,91
2010	88,60	99,35	75,76	35,30
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (%)			
2006	100,00	58,94	36,92	4,14
2007	100,00	65,07	31,63	3,30
2008	100,00	57,22	40,04	2,74
2009	100,00	57,80	40,24	1,96
2010	100,00	64,81	34,41	0,78

DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, SOWN AREA OF PADDY BY
DISTRICT

	<i>ĐVT: Ha</i>				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	101849	100844	100476	100564	99003
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	3093	2904	2945	2856	2780
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	2704	2691	2663	2700	2705
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	7665	7707	7640	7616	7426
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	10363	10250	10629	11074	10807
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1467	1427	1481	1447	1414
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	5463	5482	5388	4897	4584
Huyện Can Lộc - Can Loc district	19914	15648	15484	15452	15322
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	5423	4805	5019	5276	5086
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	15743	14447	14528	14666	14986
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	16885	16922	16539	17102	17093
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	13129	13055	12625	11896	11430
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	5506	5535	5582	5370

NĂNG SUẤT LÚA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - YIELD OF PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	46,73	36,07	46,26	46,51	41,86
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	47,68	31,55	46,26	47,87	39,18
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	53,92	43,42	53,38	50,85	49,16
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	38,53	32,75	41,00	44,06	41,38
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	54,12	39,87	53,96	51,58	51,44
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	43,70	30,50	45,79	40,79	46,10
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	36,36	32,00	33,32	35,51	30,47
Huyện Can Lộc - Can Loc district	49,57	38,03	50,22	49,10	46,36
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	36,27	22,86	32,73	34,98	32,49
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	45,87	38,49	48,25	47,48	40,37
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	49,22	40,94	50,03	50,15	42,91
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	46,47	32,09	43,84	45,69	38,56
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	31,92	38,30	39,88	33,35

SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF
PADDY BY DISTRICT

DVT: Tấn

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	475938	363707	464828	467706	414388
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	14746	9162	13624	13671	10891
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	14579	11683	14214	13729	13297
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	29537	25239	31327	33553	30727
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	56085	40869	57356	57119	55593
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	6411	4353	6781	5903	6519
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19862	17543	17954	17390	13966
Huyện Can Lộc - Can Loc district	98710	59510	77765	75864	71039
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	19671	10984	16428	18458	16526
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	72216	55610	70093	69634	60502
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	83115	69277	82737	85772	73349
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	61006	41900	55351	54354	44072
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	17577	21198	22259	17907

DIỆN TÍCH LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN
AREA OF SPRING PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	54591	54514	53307	53824	53569
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1583	1500	1438	1420	1408
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1394	1384	1369	1377	1403
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	4200	4212	4195	4180	4206
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	6017	5976	5883	6111	6100
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1040	1017	1082	1066	1073
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	3235	3251	3122	3161	3108
Huyện Can Lộc - Can Loc district	10062	7911	7805	7807	7760
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	2815	2768	2819	2930	2988
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	7832	7238	7152	7309	7473
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	8780	8784	8455	8836	8745
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	7633	7686	7225	6784	6450
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	2787	2762	2843	2855

NĂNG SUẤT LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - YIELD OF
SPRING PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TONG SO - TOTAL	51,38	43,42	49,90	50,23	50,14
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	50,45	44,27	48,96	50,93	48,61
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	58,31	48,32	58,44	54,22	58,13
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	48,70	45,73	49,97	52,05	51,40
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	61,00	45,50	61,66	58,00	59,49
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	50,19	42,13	52,05	45,31	54,07
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	44,50	40,06	43,02	45,86	43,05
Huyện Can Lộc - Can Loc district	52,55	41,85	52,91	51,53	53,07
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	44,14	36,80	36,89	42,47	46,40
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	49,50	45,07	50,26	49,25	47,50
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	52,06	45,85	50,03	50,19	48,34
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	49,56	42,00	43,51	47,65	46,47
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	39,92	48,00	48,49	48,00

SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ -
PRODUCTION OF SPRING PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	280497	236678	265979	270354	268585
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	7987	6640	7041	7232	6844
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	8128	6687	8001	7466	8156
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	20455	19261	20963	21758	21619
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	36702	27191	36274	35443	36290
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	5220	4285	5632	4830	5802
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	14396	13022	13431	14497	13379
Huyện Can Lộc - Can Loc district	52878	33104	41293	40229	41186
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	12426	10185	10398	12444	13865
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	38765	32621	35949	35995	35496
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	45710	40274	42304	44347	42273
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	37830	32281	31435	32326	29972
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	11127	13258	13787	13703

DIỆN TÍCH LÚA HÈ THU PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN AREA OF
AUTUMN PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	39232	38855	40564	41717	41356
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1510	1404	1507	1436	1372
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1310	1307	1294	1323	1302
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1765	1650	1895	2456	2360
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	4346	4274	4746	4963	4707
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	425	410	399	381	341
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	378	381	550	496	450
Huyện Can Lộc - Can Loc district	9278	7673	7654	7631	7562
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1215	871	1045	1202	1200
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	6790	6733	7100	7157	7423
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	7505	7938	8084	8266	8348
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	4710	4569	4600	4548	4380
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1645	1690	1858	1911

NĂNG SUẤT LÚA HÈ THU PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - YIELD OF
AUTUMN PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	44,79	29,60	45,88	45,11	34,47
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	44,76	17,96	43,68	44,84	29,49
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	49,24	38,22	48,01	47,34	39,49
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	30,50	14,12	36,21	38,05	32,05
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	44,60	32,00	44,42	43,68	41,01
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	28,02	1,66	28,82	28,16	21,06
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	31,51	34,25	35,38	31,11	7,13
Huyện Can Lộc - Can Loc district	48,16	34,29	47,62	46,67	39,48
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	25,33	-	27,37	24,51	20,91
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	45,30	32,49	47,27	46,50	33,53
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	46,45	35,68	50,01	50,11	37,23
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	46,66	19,30	49,03	46,20	30,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	29,09	38,00	40,81	21,00

SẢN LƯỢNG LÚA HÈ THU PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PRODUCTION
OF AUTUMN PADDY BY DISTRICT

DVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	175718	115009	186121	188199	142572
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	6759	2522	6583	6439	4046
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6451	4996	6213	6263	5141
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	5384	2330	6861	9345	7564
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	19383	13678	21082	21676	19303
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1191	68	1150	1073	718
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	1191	1305	1946	1543	321
Huyện Can Lộc - Can Loc district	44684	26308	36452	35615	29853
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	3077	-	2860	2946	2509
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	30760	21875	33565	33279	24887
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	34862	28322	40431	41425	31076
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	21976	8819	22556	21013	13140
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	4786	6422	7582	4014

DIỆN TÍCH LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN AREA OF
WINTER PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	8026	7475	6605	5023	4078
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1700	1845	1550	980	860
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	2	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	1850	1850	1716	1240	1026
Huyện Can Lộc - Can Loc district	574	64	25	14	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1393	1166	1155	1144	898
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	1121	476	276	200	90
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	600	200	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	786	800	800	564	600
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1074	1083	881	604

NĂNG SUẤT LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - YIELD OF
WINTER PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	24,57	16,08	19,27	18,22	7,92
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	21,75	19,77	22,60	25,00	17,95
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	23,11	17,38	15,02	10,89	2,59
Huyện Can Lộc - Can Loc district	20,00	15,31	8,00	14,29	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	29,92	6,85	27,45	26,82	1,69
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	24,01	23,40	20,98	18,00	13,22
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	42,38	34,05	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	15,27	10,00	17,01	18,00	16,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	15,49	14,02	10,10	3,15

SẢN LƯỢNG LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PRODUCTION
OF WINTER PADDY BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	19723	12020	12728	9153	3231
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	3698	3648	3503	2450	1544
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	4275	3216	2577	1350	266
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1148	98	20	20	
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	4168	799	3170	3068	152
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	2691	1114	579	360	119
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	2543	681	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1200	800	1361	1015	960
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1664	1518	890	190

DIỆN TÍCH NGÔ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN AREA OF MAIZE
BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	7821	8590	9816	6502	8060
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	59	18	56	-	17
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	7	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	2090	2735	2885	2294	3250
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1703	1846	1570	1350	1736
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	566	774	742	625	895
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	158	155	108	75	124
Huyện Can Lộc - Can Loc district	599	674	798	358	367
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1312	1761	1874	1502	1233
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	462	234	531	74	180
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	400	126	427	10	21
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	465	223	810	120	50
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	44	15	94	187

NĂNG SUẤT NGÔ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
YIELD OF MAIZE BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	24,29	28,41	24,87	29,29	34,46
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	28,47	31,11	8,93	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	28,57	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	27,76	31,26	29,91	28,93	33,70
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	21,91	27,06	30,48	36,48	43,87
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	27,46	26,42	26,64	39,39	34,56
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	22,85	24,19	22,22	27,60	17,82
Huyện Can Lộc - Can Loc district	25,01	37,64	21,97	11,73	35,01
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	25,95	22,20	25,15	23,91	26,99
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	18,48	36,58	20,04	38,38	36,22
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	11,08	25,00	14,31	21,00	25,24
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	24,99	29,55	6,83	23,00	24,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	25,00	23,33	23,83	22,62

SẢN LƯỢNG NGÔ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
GROSS OUTPUT OF MAIZE BY DISTRICT

Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	18999	24408	24411	19047	27772
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	168	56	50	-	30
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	20	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	5802	8549	8629	6637	10952
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	3732	4996	4786	4925	7615
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1554	2045	1977	2462	3093
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	361	375	240	207	221
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1498	2537	1753	420	1285
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	3405	3910	4713	3591	3328
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	854	856	1064	284	652
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	443	315	611	21	53
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1162	659	553	276	120
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	110	35	224	423

DIỆN TÍCH KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN AREA OF
SWEET POTATOES BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	14112	13921	12811	10056	9427
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	351	405	303	196	292
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	107	154	86	65	38
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	770	670	680	650	760
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	505	444	336	288	264
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	262	220	172	111	147
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	2174	2139	1898	1755	1548
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1977	1215	1128	760	844
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	961	827	769	571	607
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	2347	2109	1934	1353	1052
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	2150	2370	2312	1501	1427
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	2508	2199	2090	1846	1495
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1169	1103	960	953

NĂNG SUẤT KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - YIELD OF
SWEET POTATOES BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	60,23	60,76	61,03	61,22	62,44
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	60,09	59,01	53,43	52,24	49,04
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	71,68	70,00	80,00	69,38	78,16
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	51,94	53,42	56,56	53,49	52,89
Huyện Đức Thọ - Đức Tho district	56,24	56,04	61,13	62,19	61,59
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	52,71	48,23	55,52	50,99	49,39
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	71,93	75,05	59,66	67,52	67,14
Huyện Can Lộc - Can Loc district	55,51	54,58	61,71	59,33	57,14
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	57,39	46,09	60,25	56,53	58,73
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	63,22	71,43	64,80	63,73	72,87
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	70,19	67,18	69,59	70,39	69,57
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	47,25	40,98	53,58	54,18	56,59
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	64,16	57,00	57,05	62,19

SẢN LƯỢNG KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - GROSS
OUTPUT OF SWEET POTATOES BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	85001	84590	78188	61563	58863
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	2109	2390	1619	1024	1432
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	767	1078	688	451	297
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	3999	3579	3846	3477	4020
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	2840	2488	2054	1791	1626
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1381	1061	955	566	726
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	15637	16054	11324	11849	10394
Huyện Can Lộc - Can Loc district	10974	6631	6961	4509	4823
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	5515	3812	4633	3228	3565
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	14838	15064	12532	8623	7666
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	15090	15922	16090	10566	9927
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	11851	9011	11199	10002	8460
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	7500	6287	5477	5927

DIỆN TÍCH SẢN PHẦN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN AREA OF
CASSAVA BY DISTRICT

DVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	3680	4130	4119	3883	3439
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	270	270	200	260	270
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	66	66	59	35	31
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	108	114	138	96	93
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	370	328	328	303	293
Huyện Can Lộc - Can Loc district	261	208	264	278	258
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	318	332	304	321	351
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	26	30	23	38	42
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	500	530	545	500	396
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1761	2177	2200	2000	1650
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	75	58	52	55

NĂNG SUẤT SẢN PHẨM THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - YIELD OF CASSAVA
BY DISTRICT

ĐVT: Tạ/ha - Quintal/ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	105,81	79,44	121,01	130,73	116,12
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	73,00	72,00	73,00	72,54	66,44
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	60,00	63,03	66,10	70,00	68,06
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	70,00	65,00	68,04	72,71	73,55
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	100,00	120,00	100,00	109,97	129,83
Huyện Can Lộc - Can Loc district	60,00	57,98	71,14	71,47	51,78
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	70,41	46,23	69,80	68,60	10,68
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	66,92	67,00	82,17	70,00	70,71
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	101,74	70,13	98,07	180,00	150,00
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	130,89	86,00	154,00	154,05	153,54
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	52,00	61,90	65,00	28,55

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - GROSS OUTPUT OF
CASSAVA BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	38939	32808	49843	50764	39932
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1971	1944	1460	1886	1794
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	396	416	390	245	211
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	756	741	939	698	684
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	3700	3936	3280	3332	3804
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1566	1206	1878	1987	1336
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	2239	1535	2122	2202	375
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	174	201	189	266	297
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	5087	3717	5345	9000	5940
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	23050	18722	33881	30810	25334
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	390	359	338	157

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM - SOWN
AREA, YIELD AND GROSS OUTPUT OF MAIN ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	2006	2007	2008	2009	2010
I. Diện tích - Sown area - ha					
Đay - Jute	12	20	25	12	25
Cói - Rush	100	100	100	100	100
Mía - Sugar cane	290	280	260	264	266
Lạc - peanut	20252	20450	20615	19864	19414
Vừng - Sesam	1366	1567	1475	1389	1467
Thuốc lá	6	6	4	4	4
II. Năng suất - Yield - tạ/ ha - quintal/ha					
Đay - Jute	25,00	35,00	31,20	25,00	31,20
Cói - Rush	65,00	65,00	65,00	75,00	65,00
Mía - Sugar cane	543,86	526,82	527,31	543,48	414,32
Lạc - peanut	18,44	18,05	21,62	21,58	21,10
Vừng - Sesam	3,18	2,67	3,42	4,17	3,39
Thuốc lá	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
III. Sản lượng - Gross output - tấn - tons					
Đay - Jute	30	70	78	30	78
Cói - Rush	650	650	650	750	650
Mía - Sugar cane	15768	14571	13710	14348	11021
Lạc - peanut	37347	36908	44578	42866	40963
Vừng - Sesam	434	419	504	579	497
Thuốc lá	3	3	2	2	2

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ -
SOWN AREA OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	22031	22441	22514	21643	21273
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	628	670	609	624	601
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100	77	49	60	55
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	2532	2554	2599	2537	2571
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1356	1393	1471	1450	1403
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	894	929	959	827	815
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	2520	2564	2479	2417	2327
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1656	882	820	814	949
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	2945	2918	2808	2712	2534
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	3252	2456	2625	2358	2392
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1789	2127	2136	2057	1936
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	4359	3942	4102	3997	3805
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1929	1857	1790	1885

DIỆN TÍCH MÍA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PLANTED AREA OF SUGAR
CANE BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	290	280	260	264	266
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	1
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	37	48	56	45	40
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	-	-	-	-	1
Huyện Can Lộc - Can Loc district	3	3	-	-	1
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	239	212	197	217	209
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	1	7	2	-	11
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	10	10	5	-	2
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	2	1

SẢN LƯỢNG MÍA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - GR OSS OUTPUT OP SUGAR
CANE BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	15768	14571	13710	14348	11021
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	45
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	2020	2400	2744	2160	1896
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	-	-	-	-	50
Huyện Can Lộc - Can Loc district	150	150	-	-	40
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	13132	11213	10652	12113	8240
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	66	408	139	-	720
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	400	400	175	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	75	30

DIỆN TÍCH LẠC PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PLANTED AREA OF PEANUT
BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	20252	20450	20615	19864	19414
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	610	645	603	615	579
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100	77	49	60	55
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	2532	2554	2599	2537	2571
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1356	1376	1451	1440	1403
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	855	881	903	782	775
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	2189	2227	2153	2133	2100
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1591	872	800	800	817
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	2677	2700	2597	2483	2315
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	2983	2402	2599	2340	2327
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1324	1522	1568	1557	1485
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	4035	3557	3650	3617	3455
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1637	1643	1500	1532

SẢN LƯỢNG LẠC PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - GROSS OUTPUT OF
PEANUT BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	37347	36908	44578	42866	40963
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1353	1395	1502	1453	1456
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	160	138	108	147	100
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	3875	4275	5357	5459	5156
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	2689	2831	3459	3304	2852
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1669	1509	1746	1500	1645
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	4107	3778	4809	4609	5091
Huyện Can Lộc - Can Loc district	2880	1409	1581	1737	1640
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	4377	5305	5288	4659	3709
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	6662	4546	6596	5889	5645
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	2685	2912	3451	3363	3165
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	6890	5806	6912	6931	7009
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	3004	3769	3815	3495

DIỆN TÍCH VÙNG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PLANTED AREA OF
SEASAME BY DISTRICT

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1366	1567	1475	1389	1467
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	11	21	2	5	20
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	2	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	2	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	219	217	201	172	226
Huyện Can Lộc - Can Loc district	62	7	20	14	21
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	29	6	14	12	10
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	264	44	18	18	39
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	455	595	552	500	449
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	324	385	452	380	350
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	292	214	288	352

SẢN LƯỢNG VÙNG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF
SEASAME BY DISTRICT

ĐVT: Tấn

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	434	419	504	579	497
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	4	6	1	2	8
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	1	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	22	22	32	46	26
Huyện Can Lộc - Can Loc district	19	2	6	4	7
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	11	2	6	5	4
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	91	1	9	9	17
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	173	245	249	258	236
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	113	31	146	138	140
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	110	54	117	59

95

Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm - planted area of some perennial industrial crops

DVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Chè - Tea	850	811	704	791	895
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	4258	4573	4869	5488	7263
Hồ tiêu - Pepper	16	16	21	21	21
Dừa - Coconut	39	38	47	55	55

96

Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm - gathering area of some perennial industrial crops

DVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Chè - Tea	554	567	538	585	647
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	400	729	1010	1387	1967
Hồ tiêu - Pepper	13	13	17	17	18
Dừa - Coconut	35	36	44	46	46

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Tấn: Ton

	2006	2007	2008	2009	2010
Chè(búp tươi)- Tea (Fresh)	3190	3360	3768	4244	4586
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	250	477	695	1071	1763
Hồ tiêu - Pepper	4	4	6	6	10
Dừa - Coconut	277	282	375	385	372

DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - SOWN AREA
OF PERENNIAL CROPS BY DISTRICTS

ĐVT: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	16237	16862	18353	19005	21017
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	93	120	149	155	165
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	84	64	104	104	112
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	3424	3507	3486	3574	3989
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	277	315	517	523	652
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1144	1240	1605	1607	1684
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	115	120	152	153	177
Huyện Can Lộc - Can Loc district	929	828	992	1367	1382
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	4731	5059	5497	5600	6671
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	614	613	680	681	733
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1792	1800	1815	1825	1819
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	3034	3055	3055	3086	3308
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	141	301	330	325

DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - PLANTED
AREA OF TEA BY DISTRICT

	Ha				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	850	811	704	791	895
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	237	252	262	342	362
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	159	90	68	64	64
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe distric	189	190	124	125	184
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen distric	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	265	278	250	260	285
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1	-	-	-

DIỆN TÍCH THU HOẠCH CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - GATHERING
AREA OF TEA BY DISTRICT

	Ha				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	554	567	538	585	647
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	175	185	195	225	245
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	82	77	60	64	64
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	147	151	113	114	165
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	150	153	170	182	173
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1	-	-	-

SẢN LƯỢNG CHÈ BÚP TƯƠI PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF FRESH TEA BY DISTRICT

Tấn: Ton

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	3190	3360	3768	4244	4586
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1056	1129	1190	1413	1517
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	344	349	209	292	407
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	-	-	-	-	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	-	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	750	774	715	743	1105
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	-	-	-	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	-	-	-	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1040	1101	1654	1796	1557
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	7	-	-	-

101

Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu Planted area of some main fruit crops

Đvt: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Cam, quýt - Organe, mandarin	2117	2180	2489	2527	2568
Dứa - Anana	289	296	655	514	411
Chuối - Banana	1536	1569	1847	1853	1951
Bưởi - Pomelo	1375	1402	1625	1590	1587
Nhãn - Long	142	145	172	180	193
Vải - Litchi	109	111	176	189	188
Xoài - Mango	56	62	186	188	201

102

Diện tích thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu

Đvt: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Cam, quýt - Organe, mandarin	1368	1524	1807	1879	1862
Dứa - Anana	232	210	370	355	286
Chuối - Banana	1244	1290	1394	1421	1528
Bưởi - Pomelo	720	760	1293	1255	1288
Nhãn - Long	60	67	108	120	135
Vải - Litchi	58	64	121	130	145
Xoài - Mango	28	30	123	130	144

Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu

Tấn: Ton

	2006	2007	2008	2009	2010
Cam, quýt - Organe, mandarin	11159	11054	15470	15640	13249
Dứa - Anana	1933	1753	991	1884	1641
Chuối - Banana	14544	14545	15444	15905	16044
Bưởi - Pomelo	7039	6926	12719	10896	10686
Nhãn - Long	349	370	592	615	681
Vải - Litchi	416	433	642	671	708
Xoài - Mango	124	129	550	671	712

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thị xã/ thành phố
Planted area of fruit farming by district

Đvt: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số - total	7700	8095	9858	9884	9983
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	93	119	134	145	156
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	69	70	85	85	91
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	2407	2468	2457	2465	2500
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	191	204	394	431	425
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	711	882	1365	1220	1157
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	70	75	97	119	142
Huyện Can Lộc - Can Loc district	468	466	759	805	788
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1430	1442	2002	1959	1976
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	374	371	497	557	606
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1414	1419	1391	1400	1380
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	473	479	493	476	545
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	100	184	222	217

Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện/thị xã/ thành phố
Planted area of organe by district

Đvt: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số - total	2117	2180	2489	2527	2568
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	24	26	28	30	30
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	7	7	15	15	14
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	755	765	765	775	780
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	16	16	52	58	57
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	271	309	186	204	224
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	8	10	12	14	12
Huyện Can Lộc - Can Loc district	84	77	160	165	156
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	292	296	549	541	552
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	88	89	131	131	142
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	495	500	498	499	500
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	77	77	77	77	78
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	8	16	18	23

Diện tích thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thị xã/ thành phố
Gathering area of orange by district

Đvt: Ha

	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số - total	1368,4	1524	1807	1829	1862
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	16	18	22	26	26
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	0,4	3	7	10	9
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	397	409	415	415	420
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	14	14	35	40	41
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	144	254	120	134	131
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	7	8	10	10	9
Huyện Can Lộc - Can Loc district	65	68	115	111	118
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	192	200	458	444	461
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	42	49	110	119	122
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	418	422	433	437	441
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	73	73	70	70	70
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	6	12	13	14

sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thị xã/ thành phố - production of organe by district

	Tấn				
	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số - total	11159	11054	15470	15640	13249
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	88	90	114	135	137
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	2	20	48	65	55
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	3551	3685	3675	3755	3946
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	66	66	375	449	386
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1290	1049	482	758	688
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	57	58	61	79	58
Huyện Can Lộc - Can Loc district	480	467	783	781	713
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1358	1402	3400	3090	2316
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	171	165	465	452	445
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	3843	3762	5708	5698	4195
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	253	254	262	274	238
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	36	97	104	72

Chăn nuôi gia súc, gia cầm - Livestock

	2006	2007	2008	2009	2010
Số lượng (Nghìn con) - Number (Thous. Heads)					
Trâu - Buffaloes	109,2	109,8	101,9	99,5	94,7
Bò - Cattles	210,7	210,1	191,4	177,9	166,3
Lợn - Pigs	405,0	422,4	365,6	381,6	356
Ngựa - Horses	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Dê - Goats	21,4	23,9	17	12,5	11,1
Hươu - Deer	12,1	14,8	19,3	21,9	24,2
Gia cầm - Poultry	4158	4379	4732	5093	4956
Trong đó: Gà - Chicken	3331	3425	3707	3926	3837
Vịt, ngan, ngỗng, Duck, swan, goose	827	954	963	1086	1025
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng (Liveght weght of buffaloes)	2371	2738	2926	3357	3635
Thịt bò hơi xuất chuồng (Liveght weght of cattle)	3443	5130	6010	7074	7658
Thịt lợn hơi xuất chuồng (Liveght weght of pigs)	33696	36736	37711	41921	42839
Thịt gia cầm giết bán (Livegh tweght of pig)	4585	4478	5553	6467	7135
Trứng (Nghìn quả) - Eggs(Thous, pieces)	74279	91316	131342	169218	182514
Mật ong (Nghìn lít) Honey (Thous,litre)	13900	14700	10860	10640	15262

Số lượng trâu phân theo huyện, thị xã, thành phố
- Number of buffaloes by ditrict

	<i>Nghìn con - Thous, heads</i>				
	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số - total	109,2	109,8	101,9	99,5	94,7
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1,2	1,3	1,0	1,0	1,0
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1,8	1,7	1,5	1,2	1,1
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	10,1	9,7	8,5	9,2	9,2
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	5,5	4,7	5,0	6,2	6,4
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	6,7	6,8	7,0	6,9	6,7
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	4,2	3,9	3,6	3,6	3,5
Huyện Can Lộc - Can Loc district	10,6	9,4	8,8	9,0	7,7
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	18	18,0	17,4	17,6	17,4
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	12,4	11,9	11,8	10,1	9,8
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	13,5	14,5	12,8	12,2	11,1
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	25,2	25,9	22,2	20,2	18,7
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	2,0	2,3	2,3	2,1

SỐ LƯỢNG BÒ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER PO CATTLES
BY DISTRICT

	Nghìn con - Thous, heads				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	210,7	210,1	191,4	177,9	166,3
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	5,5	5,0	4,0	3,6	3,2
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	2,6	2,4	1,7	1,6	1,5
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	31,0	29,8	26,7	23,8	23,0
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	22,4	22,5	19,7	18,4	17,6
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	10,0	10,7	11,2	9,2	8,5
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	18,1	17,7	16,3	15,4	14,6
Huyện Can Lộc - Can Loc district	30,0	24,2	24,1	24,8	22,1
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	18,7	19,0	19,8	20,0	19,4
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	26,3	19,5	17,1	14,9	13,6
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	21,7	21,3	17,2	14,8	13,4
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	24,4	24,7	22,0	19,8	18,8
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	13,3	11,6	11,6	10,6

SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF PIGS BY DISTRICT

Ngàn con - Thous, heads

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	405,0	422,4	365,6	381,6	356,0
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	14,7	15,2	11,4	10,0	8,8
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	10,0	10,3	7,0	8,3	8,1
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	31,2	26,7	14,5	15,0	15,6
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	27,3	27,7	24,2	25,6	24,3
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	7,8	8,0	5,6	6,1	6,2
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	20,2	21,6	14,7	15,5	14,1
Huyện Can Lộc - Can Loc district	70,0	64,8	70,4	71,9	66,4
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	34,0	32,7	32,1	33,7	33,4
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	68,3	67,5	67,0	68,0	66,5
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	63,6	71,5	59,3	70,5	68,5
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	57,9	59,7	45,4	41,8	30,5
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	16,7	14,0	15,2	13,6

SỐ LƯỢNG GÀ PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF CHICKENS BY DISTRICT

Ngìn con - Thous, heads

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	3331	3425	3707	3926	3837
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	59,2	51,0	72,2	72,3	68,0
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	48,9	60,5	47,9	51,9	56,7
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	420,6	412,1	424,6	391,8	385,2
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	326,1	385,8	354,9	413,8	365,5
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	124,5	125,0	144,4	136,1	150,3
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	177,1	149,5	219,4	252,0	223,0
Huyện Can Lộc - Can Loc district	384,7	418,4	517,6	524,8	580,3
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	408,0	388,5	408,9	409,1	412,5
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	363,6	358,8	460,0	557,4	613,7
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	370,7	367,5	326,4	420,9	417,0
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	647,1	500,4	522,5	556,0	408,5
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	207,6	207,9	139,9	156,5

SẢN LƯỢNG THỊT TRÂU HƠI XUẤT CHUỒNG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
LIVING WEIGHT OF BUFFALOES BY DISTRICT

Nghìn con - Thous, heads

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	2371	2738	2926	3357	3635
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	94	70	79	81	48
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	46	50	47	76	81
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	175	144	210	279	225
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	254	275	285	345	272
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	78	78	110	92	124
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	152	197	220	222	148
Huyện Can Lộc - Can Loc district	405	455	412	359	485
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	335	363	270	268	493
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	94	190	364	411	308
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	515	395	390	425	595
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	223	487	508	756	796
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	34	31	43	60

SẢN LƯỢNG THỊT BÒ HƠI XUẤT CHUỒNG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
LIVING WEIGHT OF CATTLE BY DISTRICT

Ngìn con - Thous, heads

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	3443	5130	6010	7074	7658
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	161	84	145	229	268
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	80	79	52	71	71
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	351	526	630	640	887
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	328	550	758	915	924
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	98	97	145	179	230
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	248	256	590	640	715
Huyện Can Lộc - Can Loc district	417	932	1250	1535	1589
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	376	345	420	560	601
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	210	390	390	498	495
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	596	790	634	745	736
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	578	620	550	654	715
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	461	446	408	427

SẢN LƯỢNG THỊT LỢN HƠI XUẤT CHUỒNG PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
LIVING WEIGHT OF PIG BY DISTRICT

Ngìn con - Thous, heads

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	33696	36736	37711	41921	42839
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	2350	2054	1306	1168	1229
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1167	1111	1050	701	1071
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	2120	1637	1656	1223	1352
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	2899	2061	1920	2875	3119
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	620	370	658	269	322
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	1650	1469	2020	2098	1944
Huyện Can Lộc - Can Loc district	5420	6558	5887	7744	7710
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	2288	1988	2915	3194	3310
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	6710	8572	7264	9467	8574
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	4626	5223	5812	5464	6910
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	3846	3929	4317	5793	5416
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1764	2906	1925	1882

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động - *Output value of forestry at current prices by kind of activity*

	Tổng số - Total	<i>Chia ra - of wich</i>		
		Trồng và nuôi rừng - Planting and care of forest	Khai thác lâm sản - Exploitation of forest products	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác- services and other forestry activities
		Triệu đồng - Mill. dong		
2006	252753	34386	174079	44288
2007	286889	34655	201623	50611
2008	295131	36341	206487	52303
2009	345162	36932	252464	55766
2010	364348	36055	268320	59973
		Cơ cấu - Structure - %		
2006	100,00	13,60	68,87	17,52
2007	100,00	12,08	70,28	17,64
2008	100,00	12,31	69,96	17,72
2009	100,00	10,70	73,14	16,16
2010	100,00	9,90	73,64	16,46

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá so sánh phân theo ngành hoạt động - Output value of forestry at constant prices by kind of activity

	Tổng số - Total	Chia ra - of wich		
		Trồng và nuôi rừng - Planting and care of forest	Khai thác lâm sản - Exploitation of forest products	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác- services and other forestry activities
	Triệu đồng - Mill. dong			
2005	183406	29701	116100	37605
2006	186989	30566	117484	38939
2007	204015	30627	131054	42334
2008	197916	30758	124271	42887
2009	213715	30086	139449	44180
2010	210431	28484	136697	45250
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %			
	Index (Previous year =100)- %			
2006	101,95	102,91	101,19	103,55
2007	109,11	100,20	111,55	108,72
2008	97,01	100,43	94,82	101,31
2009	107,98	97,82	112,21	103,01
2010	98,46	94,68	98,03	102,42

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO LOẠI RỪNG - CURRENT AREA OF
FOREST BY TYPE OF FOREST

	Đơn vị tính - Ha		
	<i>Chia ra - of wich</i>		
	Tổng số - Total	Rừng tự nhiên - Natural forest	Rừng trồng - Planted forest
2006	261275	194987	66288
2007	265179	194917	70262
2008	269313	194917	74396
2009	312112	210158	101954
2010	318225	210103	108122
	Cơ cấu - Structure - %		
2006	100,00	74,63	25,37
2007	100,00	73,50	26,50
2008	100,00	72,38	27,62
2009	100,00	67,33	32,67
2010	100,00	66,02	33,98

118

DIỆN TÍCH RỪNG BỊ THIẾT HẠI - PLANTED OF LOST FOREST

Đơn vị tính - Ha

	Diện tích rừng bị cháy - Area of fired forest	Diện tích rừng bị chặt phá - Area of destroyed forest
2006	63	2
2007	65	1
2008	115	0,9
2009	67	1,5
2010	113	1,2

119

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP - OUTUT INDICATORS OF

	2006	2007	2008	2009	2010
- Diện tích rừng trồng tập trung (ha) - Concentrated planted area (ha)	6530	6427	6560	6290	6148
- Diện tích trồng cây phân tán (Ha) - Separate planted area (Ha)	6655	6760	6635	6485	5619
- Diện tích rừng được chăm sóc - Cared foest area (Ha)	18680	18950	19170	19520	19980
- Diện tích rừng được tu bổ - Mending forest area (Ha)	-	-	-	-	-
- Gỗ tròn khai thác - exploited wood - m3	49200	73112	64420	86831	84760
- Củi khai thác - Fire wood - ster	713000	727000	715250	737750	735050
- Tre, nứa, luồng (ngìn cây) - Bamboos (thous. trees)	27570	27230	26965	27524	28030
- Nhựa thông (tấn) - Pine resin	1870	1650	1575	1495	1245

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động - Output
value of fishing at current prices by kind of activity**

	Tổng số - Total	<i>Chia ra - of wich</i>		
		Khai thác - Catch	Nuôi trồng - Aquaculture	Dịch vụ và các hoạt động thủy sản khác- services and other fishing activities
2006	513670	246922	243768	22980
2007	608223	319887	260986	27350
2008	730802	397722	304030	29050
2009	864690	482657	348961	33072
2010	1016069	605609	373269	37191
<i>Cơ cấu - Structure - %</i>				
2006	100,00	48,07	47,46	4,47
2007	100,00	52,59	42,91	4,50
2008	100,00	54,42	41,60	3,98
2009	100,00	55,82	40,36	3,82
2010	100,00	59,60	36,74	3,66

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh phân theo ngành hoạt động - Output
value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity**

	Tổng số - Total	<i>Chia ra - of wich</i>		
		Khai thác - Catch	Nuôi trồng - Aquaculture	Dịch vụ và các hoạt động thủy sản khác- services and other fishing activities
2006	308101	148305	144466	15330
2007	318587	160272	142545	15770
2008	323024	166123	140766	16135
2009	358673	188783	152585	17305
2010	371963	207218	146895	17850
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	97,01	96,15	97,15	104,64
2007	103,40	108,07	98,67	102,87
2008	101,39	103,65	98,75	102,31
2009	111,04	113,64	108,40	107,25
2010	103,71	109,77	96,27	103,15

DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN - AREA OF WATER SURFACE
FOR THE AQUACULTURE

Đơn vị tính: ha

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	6843	6724	6184	6182	6177
Diện tích nước mặn, lợ - Area of sea and brackish water	2933	2813	2227	2153	2197
Nuôi cá - Area of for fish	26	71	117	119	99
Nuôi tôm - Area of shrimp	2360	2394	1834	1771	1698
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác - Area of mixed and other aquatic products	543	345	276	263	399
ươm nuôi giống thủy sản - Area for breeding	4	3	-	-	1
Diện tích nước ngọt - Area of fresh water	3910	3911	3957	4029	3980
Nuôi cá - Area of for fish	3822	3832	3936	4005	3955
Nuôi tôm - Area of shrimp	16	11	4	-	1
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác - Area of mixed and other aquatic products	37	27	11	12	8
ươm nuôi giống thủy sản - Area for breeding	35	41	6	12	16

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN - PRODUCTION OF FISHERY

ĐVT: Tấn - tons

	Tổng số - Total	Chia ra - of wich	
		Khai thác - Catch	Nuôi trồng - Aquaculture
2006	30556	20913	9643
2007	31361	21318	10043
2008	32838	22236	10602
2009	35596	24603	10993
2010	36120	26121	9999
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %			
	Index (Previous year =100)- %		
2006	102,92	103,95	100,77
2007	102,63	101,94	104,15
2008	104,71	104,31	105,57
2009	108,40	110,64	103,69
2010	101,47	106,17	90,96

SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN NUÔI TRỒNG PHÂN THEO LOẠI THUỶ SẢN -
PRODUCTION OF AQUACULTURE BY KIND OF AQUATIC PRODUCT

ĐVT: Tấn - tons

	Tổng số - Total	<i>Trong đó - of wich</i>	
		Cá - Fish	Tôm - S hrimps
2005	9569	4800	2532
2006	9643	5588	2213
2007	10043	5624	1857
2008	10602	5806	1352
2009	10993	6518	1540
2010	9999	6156	1726
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %			
Index (Previous year =100)- %			
2005	124,50	106,38	135,62
2006	100,77	116,42	87,40
2007	104,15	100,64	83,91
2008	105,57	103,24	72,81
2009	103,69	112,26	113,91
2010	90,96	94,45	112,08

SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN KHAI THÁC PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG -
PRODUCTION OF FISHERY CATCH BY KINDS ACTIVITY

DVT: Tấn - tons

	Tổng số - Total	<i>Chia ra</i>		
		Khai thác biển - Sea catch		Khai thác nội địa - Inland catch
		Tổng số - Total	Trong đó: Cá - Of which: Fish	
2006	20913	17964	14958	2949
2007	21318	18722	14793	2596
2008	22236	19744	15766	2492
2009	24603	22169	17137	2434
2010	26121	23395	17226	2726
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %				
Index (Previous year =100)- %				
2006	103,95	96,73	104,48	190,50
2007	101,94	104,22	98,90	88,03
2008	104,31	105,46	106,58	95,99
2009	110,64	112,28	108,70	97,67
2010	106,17	105,53	100,52	112,00

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - PRODUCTION OF FISHERY BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
<u>TỔNG SỐ - TOTAL</u>	30556	31361	32838	35596	36120
<i>Phân theo huyện, thị xã</i>					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	312	243	410	439	488
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	174	283	240	342	297
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	532	543	487	449	407
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1565	1683	1584	2026	2078
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	131	154	167	173	159
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	7228	7936	7671	8706	8137
Huyện Can Lộc - Can Loc district	979	656	677	704	743
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	313	216	275	286	242
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	8161	4271	4854	5066	5009
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	5781	5451	6028	6963	7162
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	5380	5615	5588	5933	6986
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	4310	4857	4509	4412

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ -
PRODUCTION OF FISHERY CATCH BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	20913	21318	22236	24603	26121
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	37	37	43	63	90
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	16	15	19	24	52
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	57	62	74	55	51
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	443	463	511	446	514
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	41	46	47	45	52
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	5526	5990	5658	6659	6480
Huyện Can Lộc - Can Loc district	173	121	126	92	145
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	35	38	48	49	54
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	5730	3029	3306	3514	3585
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	4568	4288	4799	5808	6068
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	4287	4386	4572	4838	5548
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	2843	3033	3010	3482

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ -
PRODUCTION OF AQUACULTURE BY DISTRICT

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	9643	10043	10602	10993	9999
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	275	206	367	376	398
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	158	268	221	318	245
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	475	481	413	394	356
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1122	1220	1073	1580	1564
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	90	108	120	128	107
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	1702	1946	2013	2047	1657
Huyện Can Lộc - Can Loc district	806	535	551	612	598
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	278	178	227	237	188
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	2431	1242	1548	1552	1424
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1213	1163	1229	1155	1094
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1093	1229	1016	1095	1438
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	1467	1824	1499	930

SẢN LƯỢNG CÁ BIỂN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ
- PRODUCTION OF SEA FISH BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ	14958	14793	15766	17137	17226
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	-	-	-	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	3496	3903	3862	4645	4401
Huyện Can Lộc - Can Loc district	92	-	-	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	4925	2445	2552	2473	2533
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	3425	2974	3683	4142	4416
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	3020	3147	3080	3408	3810
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	2324	2589	2469	2066

SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
- PRODUCTION OF AQUACULTURE SHRIM BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	2213	1857	1352	1540	1726
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	42	42	128	63	79
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	-	-	-	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	-	-	-	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	-	-	-	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	-	-	-	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	90	124	178	177	194
Huyện Can Lộc - Can Loc district	5	3	2	-	2
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	-	-	-	-	-
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	861	461	204	270	203
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	417	338	285	280	169
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	798	825	449	649	986
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	64	106	101	93

SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
- PRODUCTION OF AQUACULTURE FISH BY DISTRICT

ĐVT: Tấn - tons

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	5588	5624	5806	6518	6156
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	284	238	217	221	247
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	157	268	221	318	244
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	475	481	413	394	356
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1127	1220	1073	1580	1564
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	90	108	120	128	107
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	524	791	910	921	828
Huyện Can Lộc - Can Loc district	890	524	549	612	596
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	278	178	227	237	188
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	850	623	672	768	682
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	692	689	698	772	846
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	221	263	562	432	333
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	241	144	135	165

CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Biểu table		Trang page
132	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ - INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP	185
133	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ - INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CANSTANT PRICES BY OWNERSHIP	186
134	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP - INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CUNRRENT PICES BY INDUSTRIAL ACTIVITY	187
135	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP - INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CANSTANT PICES BY INDUSTRIAL ACTIVITY	189
136	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NHÀ NƯỚC THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP - STATE INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CANSTANT 1994 PRICES BY INDUSTRIAL ACTIVITY	191
137	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP - CENTRAL STATE INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES BY INDUSTRIAL ACTIVITY	193
138	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP - LOCAL STATE INDUSTRIAL OUTPUT VALUE AT CONSTANT 1994 PRICES BY INDUSTRIAL ACTIVITY	195
139	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC (GIÁ SO SÁNH 1994) - GROSS OUTPUT OF NON STATE INDUSTRY (AT CONSTANT PRICE OF 1994)	197
140	SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN - MAIN INDUSTRIAL PRODUCTS IN AREA	199
141	PHÂN KINH TẾ - CONSTRCTION OUTPUT VAIUE AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP	202
142	THỰC TRẠNG ĐƯỜNG ĐIỆN ĐÃ XÂY DỰNG CHO CÁC PHƯỜNG, XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2009 - REAL SITUATION OF ELECTRIC NET IN COMMUNES AS OF 31-12-2009	203

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp tạo ra dưới dạng sản phẩm vật chất và dịch vụ trong thời gian nhất định.

Giá trị sản xuất công nghiệp bao gồm: Giá trị của nguyên vật liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, chi phí dịch vụ sản xuất, khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động, thuế sản xuất và giá trị thặng dư tạo ra trong cấu thành giá trị sản phẩm công nghiệp.

Giá trị sản xuất công nghiệp gồm các yếu tố sau đây:

1. Giá trị thành phẩm là giá trị của những sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu của bản thân doanh nghiệp, của khách hàng đưa đến gia công, đã kết thúc khâu chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho; giá trị của bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ, mô hình tự chế đã xuất bán ra ngoài doanh nghiệp hoặc các bộ phận hoạt động khác không phải là hoạt động công nghiệp trong doanh nghiệp nhưng không có hạch toán riêng.

2. Giá trị dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm:

a. Giá trị khôi phục lại hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng mà không làm thay đổi công dụng ban đầu của sản phẩm (Chỉ được tính phần giá trị dịch vụ thực tế thanh toán với bên ngoài).

b. Giá trị thu được từ hoạt động cho thuê thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp.

3. Giá trị của phụ phẩm, thứ phẩm, phế liệu thu hồi đã được tiêu thụ bao gồm:

- Giá trị của những phụ phẩm (hay còn gọi là sản phẩm song song) được tạo ra cùng với sản phẩm chính trong quá trình sản xuất công nghiệp, ví dụ như: xay xát sản phẩm chính là gạo, phụ phẩm là cám....

- Giá trị của những phế phẩm, phế liệu thu hồi do quá trình sản xuất công nghiệp tạo ra.

Những giá trị trên chỉ được tính vào yếu tố này khi đã làm xong thủ tục tiêu thụ.

4. Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá thực tế của người sản xuất (Giá bán buôn công nghiệp) và giá cố định.

Sản phẩm công nghiệp là những sản phẩm vật chất và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (không phân biệt

tục tiêu thụ.

4. Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ của nửa thành phẩm, sản phẩm đang chế tạo dở dang trong doanh nghiệp.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp được tính theo giá thực tế của người sản xuất (Giá bán buôn công nghiệp) và giá cố định.

Sản phẩm công nghiệp là những sản phẩm vật chất và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (không phân biệt sản xuất từ nguyên vật liệu của doanh nghiệp hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công), kết thúc phân chế biến cuối cùng tại doanh nghiệp và đã làm xong thủ tục nhập kho trước 24 giờ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Sản phẩm công nghiệp được tính theo đơn vị hiện vật qui ước hoặc đơn vị giá trị.

Giá trị Sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế - INDUSTRIAL output
value at current prices BY OWNERSHIP

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	* 2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1939722	2600817	3327109	4061028	5089252
Kinh tế Nhà nước - State	603812	827591	1104770	960623	1077577
Trung ương quản lý - Central	253535	347000	440066	509684	582212
Địa phương quản lý - Local	350277	480591	664704	450939	495365
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	1168507	1568262	1977668	2816223	3401313
Tập thể - Collective	65268	76578	66912	66378	59740
Tư nhân - Private	385865	549569	770714	1197943	1447350
Cá thể - Households	717374	942115	1140042	1551902	1894223
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	167403	204964	244671	284182	610362

Cơ cấu (Tổng số = 100)
Structure (Total = 100) -%

	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	31,13	31,82	33,21	23,65	21,17
Trung ương quản lý - Central	13,07	13,34	13,23	12,55	11,44
Địa phương quản lý - Local	18,06	18,48	19,98	11,10	9,73
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	60,24	60,30	59,44	69,35	66,83
Tập thể - Collective	3,36	2,94	2,01	1,63	1,17
Tư nhân - Private	19,89	21,13	23,16	29,50	28,44
Cá thể - Households	36,98	36,22	34,27	38,21	37,22
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	8,63	7,88	7,35	7,00	12,00

Giá trị Sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế - INDUSTRIAL output
value at constant prices BY OWNERSHIP

<i>DVT: Triệu đồng - Mill dong</i>					
	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1203493	1415340	1658199	1803271	2066548
Kinh tế Nhà nước - State	300130	326253	421119	446467	454650
Trung ương quản lý - Central	223149	224599	312280	346923	351364
Địa phương quản lý - Local	76981	101654	108839	99544	103286
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	753427	916854	1096989	1256209	1397688
Tập thể - Collective	30824	23348	28355	30900	24925
Tư nhân - Private	210476	279561	341114	442482	503825
Cá thể - Households	512127	613945	727520	782827	868938
<i>Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector</i>	149936	172233	140091	100595	214210
Chi số phát triển (Năm trước = 100)- %					
Index (Previous year =100)- %					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,18	117,60	117,16	108,75	114,60
Kinh tế Nhà nước - State	86,98	108,70	129,08	106,02	101,83
Trung ương quản lý - Central	114,57	100,65	139,04	111,09	101,28
Địa phương quản lý - Local	51,22	132,05	107,07	91,46	103,76
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	126,44	121,69	119,65	114,51	111,26
Tập thể - Collective	190,99	75,75	121,45	108,98	80,66
Tư nhân - Private	120,30	132,82	122,02	129,72	113,86
Cá thể - Households	126,52	119,88	118,50	107,60	111,00
<i>Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector</i>	132,59	114,87	81,34	71,81	212,94

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp - industrial output value
at current prices BY INDUSTRIAL ACTIVITY

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1939722	2600817	3327109	4061028	5089252
Công nghiệp khai thác - Mining	410488	524010	787519	731542	752171
- KT than - Coal	-	-	1071	-	5512
- KT quặng kim loại - Metal ores	322018	433825	622502	493487	417131
- KT đá và các mỏ khác - Stone and other mining	88470	90185	163946	238055	329528
CN chế biến - Manufacturing	1417057	1872342	2243664	2919020	3853456
- SX thực phẩm và đồ uống - Food and beverage	494410	445677	535041	1083436	1465134
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products					
- SX sản phẩm dệt - Textile products	13370	8739	9250	11560	14957
- SX trang phục - Garments	55543	66669	92802	123339	141778
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	735	754	1069	1141	1450
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	322347	613137	621704	696969	964048
- SX giấy và các SP bằng giấy - Paper & paper products	12736	13581	21313	10683	13674
- Xuất bản, in và sao bản in - printing, copy and publishing	10316	14770	18026	23043	27126
- Than cốc	-	282	363	0	-
- SX hoá chất - chemicals	50201	69721	105191	122607	155460
- SXSP từ cao su và plastic	978	4520	12418	9212	11132
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL - Manufacture of non metallic products	117933	202916	278684	309733	391829
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	10575	14769	32060	40927	45949
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	94765	174660	198712	90731	114961
- SX máy móc TB - Machinery and equipment	1695	3079	5699	2736	3022
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	328	528	593
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	0	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacture of radio and communication equipment and apparatus	-	-	-	0	-

	2006	2007	2008	2009	*2010
- SX dụng cụ y tế, chính xác dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks	-	-	-	33	44
- Sản xuất, Sửa chữa xe có động cơ - Assembling and repairing motor vehicles	-	674	-	13633	17748
- SX phương tiện VT khác - Production, repairing other mean of transport	101774	104469	108484	107289	113555
- SX giường tủ, bàn, ghế - Reproduced goods	129679	133535	199651	270013	369489
- SX sản phẩm tái chế		390	2869	1407	1506
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	112177	204465	295926	410466	483625
CN SX và phân phối điện, khí đốt Electricity, gas and	104511	189205	280531	392526	461364
- SX và phân phối nước - Water	7666	15260	15395	17940	22261

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh phân theo ngành công nghiệp - industrial output value at constant prices BY INDUSTRIAL ACTIVITY

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1203493	1415340	1658199	1803271	2066548
Công nghiệp khai thác - Mining	125360	127452	154597	171501	170942
- KT than - Coal	-	-	252	-	1263
- KT quặng kim loại - Metal ores	52743	79451	73894	80293	66470
- KT đá và các mỏ khác - Stone and other mining	72617	48001	80451	91208	103209
CN chế biến - Manufacturing	992299	1181084	1317031	1415454	1670751
- SX thực phẩm và đồ uống - Food and beverage	347855	280387	346606	589601	700977
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	8322	4667	4346	4757	5399
- SX trang phục - Garments	36789	34394	41240	45688	43404
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	239	507	601	725	856
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	266158	424905	420337	348224	422034
- SX giấy và các SP bằng giấy - Paper & paper products	8149	3926	6055	5490	6533
- Xuất bản, in và sao bản in - printing, copy and publishing	7838	4349	11707	15058	16263
- Than cốc	-	220	261		
- SX hoá chất - chemicals	14888	38482	41504	68887	81631
- SXSP từ cao su và plastic	518	3047	5432	3634	4143
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - Manufacture of non metallic products	60679	118698	131544	116940	140118
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	8803	6966	10072	10119	11030
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	62391	103733	120264	37813	45199
- SX máy móc TB - Machinery and equipment	1099	1455	2037	2510	2736
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	207	170	182
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	0	0

	2006	2007	2008	2009	*2010
- SXradio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacturre of radio and communicationequipment and apparatus	-	-	-	0	0
- SXdụng cụ y tế, chính xác dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - Manufacturre of medical, precion and optical intruments,watches and clocks	-	-	-	9	11
- Sản xuất, Sửa chữa xe có động cơ - Assembling and repairing motor vehicles		563	667	6122	7734
- SX s/c phương tiện VT khác - Production, repairing other mean of transport	78366	72139	73939	75787	74271
- SX giường tủ, bàn, ghế - Reproduced goods	90205	82396	99961	82675	106730
- SX sản phẩm tái chế		250	251	1245	1500
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	85834	106804	186571	216316	224855
CN SX và phân phối điện, khí đốt Electricity, gas and	79416	98268	178008	206116	212801
- SX và phân phối nước - Water	6418	8536	8563	10200	12054

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - state industrial output value at constant 1994 prices BY INDUSTRIAL ACTIVITY

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	300130	326253	421119	446467	454650
Công nghiệp khai thác - Mining	64442	85054	90701	68176	66480
- KT than - Coal	-	-	252	-	1263
- KT quặng kim loại - Metal ores	52743	79236	72283	60223	54470
- KT đá và các mỏ khác - Stone and other mining	11699	5818	18166	7953	10747
CN chế biến - Manufacturing	164793	149739	160578	187810	190283
- SX thực phẩm và đồ uống - Food and beverage	88149	74825	84106	106500	113262
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	2900	1670	2756	4023	4664
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	1794	900	900	1606	2000
- SX giấy và các SP bằng giấy - Paper & paper	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in - printing, copy and publishing	-	-	-	-	-
- Than cốc	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - chemicals	-	-	-	-	-
- SXSP từ cao su và plastic	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi KL - Manufacture of non metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX máy móc TB - Machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-

- SXradio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacturre of radio and communicationequipment and apparatus	-	-	-	-	-
- SXdụng cụ y tế, chính xác dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - Manufacturre of medical, precion and optical intruments,watches and clocks	-	-	-	-	-
- Sản xuất, Sửa chữa xe có động cơ - Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	6122	7734
- SX phương tiện VT khác - Production, repairing other mean of transport	70000	66744	66810	67608	60087
- SX giường tủ, bàn, ghế - Reproduced goods	1950	5600	6006	1951	2536
- SX sản phẩm tái chế	-	-	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	70895	91460	169840	190481	197887
CN SX và phân phối điện, khí đốt Electricity, gas and	65000	83030	161364	180356	186822
- SX và phân phối nước - Water	5895	8430	8476	10125	11065

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - central state industrial output value at constant 1994 prices BY INDUSTRIAL ACTIVITY

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	223149	224599	312280	346923	351364
Công nghiệp khai thác - Mining	-	-	-	1147	1263
- KT than - Coal	-	-	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores	-	-	-	9	-
- KT đá và các mỏ khác - Stone and other mining	-	-	-	1138	1263
CN chế biến - Manufacturing	158149	141569	150916	165420	163279
- SX thực phẩm và đồ uống - Food and beverage	88149	74825	84106	97812	103192
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	-	-	-	-	-
- SX giấy và các SP bằng giấy - Paper & paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in - printing, copy and publishing	-	-	-	-	-
- Than cốc	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - chemicals	-	-	-	-	-
- SXSP từ cao su và plastic	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim - Manufacture of non metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX máy móc TB - Machinery and equipment	-	-	-	-	-

- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacture of radio and communication equipment and apparatus	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks	-	-	-	-	-
- Sản xuất, Sửa chữa xe có động cơ - Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	-	-
- SX phương tiện VT khác - Production, repairing other means of transport	70000	66744	66810	67608	60087
- SX giường tủ, bàn, ghế - Reproduced goods	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm tái chế	-	-	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	65000	83030	161364	180356	186822
CN SX và phân phối điện, khí đốt Electricity, gas and	65000	83030	161364	180356	186822
- SX và phân phối nước - Water	-	-	-	-	-

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - local state industrial output value at constant 1994 prices BY INDUSTRIAL ACTIVITY

DVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	76981	101654	108839	99544	103286
Công nghiệp khai thác - Mining	64442	85054	90701	67029	65217
- KT than - Coal	-	-	252	-	1263
- KT quặng kim loại - Metal ores	52743	79236	72283	60214	54470
- KT đá và các mỏ khác - Stone and other mining	11699	5818	18166	6815	9484
CN chế biến - Manufacturing	6644	8170	9662	22390	27004
- SX thực phẩm và đồ uống - Food and beverage	-	-	-	8688	10070
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	-	-	-	-	-
- SX trang phục - Garments	2900	1670	2756	4023	4664
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	1794	900	900	1606	2000
- SX giấy và các SP bằng giấy - Paper & paper products	-	-	-	-	-
- Xuất bản, in và sao bản in - printing, copy and publishing	-	-	-	-	-
- Than cốc	-	-	-	-	-
- SX hoá chất - chemicals	-	-	-	-	-
- SXSP từ cao su và plastic	-	-	-	-	-
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - Manufacture of non metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	-	-	-	-	-
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX máy móc TB - Machinery and equipment	-	-	-	-	-
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	-	-	-

- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacture of radio and communication equipment and apparatus	-	-	-	-	-
- SX dụng cụ y tế, chính xác dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks	-	-	-	-	-
- Sản xuất, Sửa chữa xe có động cơ - Assembling and repairing motor vehicles	-	-	-	6122	7734
- SX phương tiện VT khác - Production, repairing other means of transport	-	-	-	-	-
- SX giường tủ, bàn, ghế - Reproduced goods	1950	5600	6006	1951	2536
- SX sản phẩm tái chế	-	-	-	-	-
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	5895	8430	8476	10125	11065
CN SX và phân phối điện, khí đốt Electricity, gas and	-	-	-	-	-
- SX và phân phối nước - Water	5895	8430	8476	10125	11065

Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước (giá so sánh 1994) gross output of non state industry (At constant price of 1994)

ĐVT: Triệu đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	753427	916854	1096989	2256209	1397688
Công nghiệp khai thác - Mining	60918	42398	63896	103325	104462
- KT than - Coal	-	-	-	-	-
- KT quặng kim loại - Metal ores		215	1611	20070	12000
- KT đá và các mỏ khác - Stone and other mining	60918	42183	62285	83255	92462
CN chế biến - Manufacturing	677570	859112	1016362	2127049	1263691
- SX thực phẩm và đồ uống - Food and beverage	259706	205562	262500	478580	586314
- SX thuốc lá, thuốc lào - Manufacture of tobacco products	-	-	-	-	-
- SX sản phẩm dệt - Textile products	6751	3352	4026	4527	5399
- SX trang phục - Garments	33898	32724	38484	41665	38574
- SX sản phẩm bằng da, giả da - Leather tanning & processing	239	507	601	725	856
- SX sản phẩm gỗ và lâm sản - Wood and wood products	115999	253087	279666	1250774	204824
- SX giấy và các SP bằng giấy - Paper & paper products	8149	3926	6055	5490	6533
- Xuất bản, in và sao bản in - printing, copy and publishing	7838	4349	11707	15058	16263
- Sản xuất than cốc	-	220	261	-	-
- SX hoá chất - chemicals	14888	38482	41504	68887	81631
- SXSP từ cao su và plastic	518	3047	5432	3634	4143
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại - Manufacture of non metallic products	60679	118698	131544	116940	140118
- Sản xuất kim loại - Manufacture of metallic products	8803	6966	10072	10119	11030
- Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại - Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	62391	103733	120264	37813	45199
- SX máy móc TB - Machinery and equipment	1090	1455	2037	2510	2736
- SX thiết bị văn phòng, máy tính - Manufacture of office, accounting and computing machinery	-	-	207	170	182
- SX thiết bị điện - Manufacture of electrical machinery and apparatus	-	-	-	-	-
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - Manufacture of radio and communication equipment and apparatus	-	-	-	-	-

- SX dụng cụ y tế, chính xác dụng cụ quang học và đồng hồ các loại - Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks	-	-	-	9	11
- Sản xuất, Sửa chữa xe có động cơ - Assembling and repairing motor vehicles	-	563	667	-	-
- SX phương tiện VT khác - Production, repairing other mean of transport	8366	5395	7129	8179	14184
- SX giường tủ, bàn, ghế - Reproduced goods	88255	76796	93955	80724	104194
- SX sản phẩm tái chế	-	250	251	1245	1500
CN SX và phân phối điện, khí đốt và nước - Electricity, gas and water supply	14939	15344	16731	25835	29535
CN SX và phân phối điện, khí đốt Electricity, gas and	14416	15238	16644	25760	29446
- SX và phân phối nước - Water	523	106	87	75	89

SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CN TRÊN ĐỊA BÀN - MAIN INDUSTRIAL PRODUCTS IN AREA

	Đvt - Unit	2006	2007	2008	2009	*2010
Qặng man gan	Tấn - Ton	36047	30221	28126	27275	28672
Nhà nước - State	"	36047	30221	28126	27275	28672
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	36047	30221	28126	27275	28672
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Quặng Ti Tan	Tấn - Ton	133887	127907	125770	83945	35467
Nhà nước - State	"	133887	127907	125770	83945	35467
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	133887	127907	125770	83945	35467
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Đá dăm, đá cuội, sỏi - Ballast,pebbles	Nghìn m3 - Thous.m3	244	204	458	490	600
Nhà nước - State	"	124	-	67	82	150
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	124	-	67	82	150
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	120	204	391	408	450
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Đá có chứa can xi (Đá hộc) - Stones to contain calcium (rock)	Nghìn m3 - Thous.m3	616	699	655	778	780
Nhà nước - State	"	-	200	257	141	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	200	257	141	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	616	499	398	637	780
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Thủy sản đông lạnh - Fishing	Tấn - Ton	1417	3730	1077	3763	2687
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-

Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1417	3730	1077	3763	2687
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Chè đen - black tea	Tấn - Ton	593	617	743	841	708
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	593	617	743	841	708
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Bia các loại - Beer	Nghìn lít - Thous.litres	12719	12043	10563	12295	12879
Nhà nước - State	"	12719	12000	10563	12295	12879
Trung ương quản lý - Central	"	12719	12000	10563	12295	12879
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	43	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Quần áo may sẵn - Reach me down	Nghìn cái - Thous.Piecas	1388	1493	2071	2410	2241
Nhà nước - State	"	78	-	304	316	379
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	78	-	304	316	379
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1310	1493	1767	2094	1862
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Gỗ xẻ các loại - Saw wood	Nghìn m3 - Thous.m3	16	141	528	493	505
Nhà nước - State	"	3	4	4	3	5
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	3	4	4	3	5
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	13	137	524	447	500
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	43	-
Thuốc viên	Triệu viên	568	371	352	473	506
Nhà nước - State		-	-	-	-	-

Trung ương quản lý - Central		-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state		568	371	352	473	506
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector		-	-	-	-	-
Trang in - Print	Triệu trang - Minll. pages	410	498	700	656	700
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central		-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	410	498	700	656	700
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Gạch nung - Bricks	Nghìn viên- Thous.pills	139996	221233	212429	313296	408486
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	139996	221233	212429	313296	408486
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất - Running water	Nghìn m3 - Thous.m3	3930	5700	5651	6750	7977
Nhà nước - State	"	3930	5620	5651	6750	7977
Trung ương quản lý - Central	"	-	-	-	-	-
Địa phương quản lý - Local	"	3930	5620	5651	6750	7977
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - Foreign investedsector	"	-	-	-	-	-

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ - CONSTRUCTION OUTPUT VALUE AT CURRENT PRICES BY
OWNERSHIP

	<i>ĐVT: Triệu đồng - Mill dong</i>				
	2006	2007	2008	2009	*2010
Tổng số - Total	2802201	3171655	3854844	5378727	6579104
Phân theo TPKT - By ownerships					
Kinh tế Nhà nước - State	140857	98420	99444	105455	146602
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	2661344	3073235	3755400	5273272	6432502
Tập thể - Collective	260900	205591	245436	228437	248655
Tư nhân - Private	1017321	1358268	1758748	2135994	3427647
Cá thể - Households	1383123	1509376	1751216	2908841	2756200
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
<i>Cơ cấu (Tổng số = 100)</i>					
Structure (Total = 100) -%					
			2,58		
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	5,03	3,10	2,58	1,96	2,23
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	94,97	96,90	97,42	98,04	97,77
Tập thể - Collective	9,31	6,48	6,37	4,25	3,78
Tư nhân - Private	36,30	42,83	45,62	39,71	52,10
Cá thể - Households	49,36	47,59	45,43	54,08	41,89
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-		

THỰC TRẠNG ĐƯỜNG ĐIỆN ĐÃ XÂY DỰNG CHO CÁC PHƯỜNG, XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2010- REAL SITUATION OF ELECTRIC NET IN COMMUNES AS OF 31-12-2010

<i>DVT: Xã, phường</i>				
	<i>Tổng số phường, xã - Total number of communes</i>	<i>Chia ra - of which</i>		
		<i>Số phường, xã đã có điện - Communes having electricity</i>		<i>Số phường, xã chưa có điện - Communes not having electricity</i>
		<i>Nguồn từ điện lưới quốc gia - From national electric net</i>	<i>Nguồn khác - From others</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	262	262	-	-
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	16	16	-	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6	6	-	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	32	32	-	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	28	28	-	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	12	12	-	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19	19	-	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	23	23	-	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	22	22	-	-
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	31	31	-	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	27	27	-	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	33	33	-	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	13	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ - TRADE AND PRICE

Biểu table		Trang page
	<i>TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG - RETAIL SALES OF GOODS AND SERVICES AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP AND BY KIND OF ECONMIC ACTIVITY</i>	209
143		
144	<i>GIÁ TRỊ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN - EXPORTS OF GOODS</i>	210
145	<i>GIÁ TRỊ HÀNG HÓA XNHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN - LMPORTS OF GOODS</i>	211
146	<i>MẶT HÀNG XUẤT, NHẬP KHẨU - MAIN GOODS FOR EXPORTATION-</i>	213
147	<i>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CÁC THÁNG TRONG NĂM - CONSUMER PRICE INDEX CHỈ SỐ GIÁ BTIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÓ LA MỸ NĂM 2009 SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC - CONSUMER PRICE INDEX,GOLD AND USD PRICE INDEX OF MONTHS IN 2009 COMPARED WITH DECEMBER OF PREVIOUS YEAR</i>	214
148		215
149	<i>CHI SO GIA BTIEU DUNG, GIA VANG VA DO LA MY CAC THANG NAM 2009 SO VOI THANG TRUOC - CONSUMER PRICE INDEX,GOLD AND USD PRICE INDEX OF MONTHS IN 2009COMPARED WITH PREVIOUS MONTH</i>	216
150	<i>CHỈ SỐ GIÁ BTIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ NGOẠI TỆ NĂM 2009 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC - CONUMOR PRICE INDEX, GOLD AND USD PRICE INDE OF MONTHS IN 2009COMPARED WITH THE SAME PERIOD OF PREVIOUS YEAR</i>	217
151	<i>GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ HH VÀ DV TRÊN ĐỊA BÀN - AVERAGE RETAIL PRICE OF SELECTED CONSUMER GOODS AND SERVICES IN AREA</i>	218
152	<i>HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN - TOURISM DOANH THU DU LỊCH THEO GIÁ THỰC TẾ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - TUMOVER OF TRAVELLING AT CURRENT PRICES BY OWNERSHIP</i>	219
153		221

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ CẢ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng xã hội là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã bán trực tiếp cho người tiêu dùng (Bao gồm các cá nhân, hộ gia đình, tập thể), của các đơn vị cơ sở kinh doanh thương nghiệp dịch vụ (Bao gồm các đơn vị cơ sở kinh doanh thương nghiệp thuần tuý, các đơn vị cơ sở không chuyên kinh doanh thương nghiệp nhưng có tham gia bán lẻ hàng hoá, kinh doanh dịch vụ như các đơn vị sản xuất, các đơn vị kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ...), trong khoảng thời gian và không gian xác định.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá tiêu dùng cho sinh hoạt đời sống của cá nhân và gia đình.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính từ giá bán lẻ hàng hoá và giá dịch vụ phục vụ đời sống dân cư của tất cả các thành phần kinh tế tham gia bán lẻ hàng hoá và hoạt động kinh doanh dịch vụ trên thị trường (Nhà nước, tập thể, tư nhân và cá thể...).

Hàng xuất khẩu gồm: Toàn bộ hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài hoặc gửi vào các kho ngoại quan, trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước là hàng hoá được sản xuất, kinh doanh, khai thác, chế biến trong nước (Kể cả hàng gia công cho nước ngoài, hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài của các doanh nghiệp chế xuất ở trong hoặc ngoài khu chế xuất).

- Hàng tái xuất là những hàng hoá nước ta đã nhập khẩu, sau đó xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi về chất của những hàng hoá đó.

Hàng nhập khẩu gồm: Toàn bộ hàng hoá nước ngoài và hàng tái nhập, được nhập khẩu để phục vụ cho các mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, tiêu dùng trong nước để tái xuất khẩu, kể cả hàng nhập khẩu vào các doanh nghiệp chế xuất ở trong và ngoài khu chế xuất, trong đó:

- Hàng hoá nước ngoài là những hàng hoá được nhập khẩu trực tiếp từ các nước, kể cả hàng hoá của Việt Nam được gia công ở nước ngoài sau đó nhập vào trong nước (Nếu có) và những hàng hoá nhập vào trong nước từ các kho ngoại quan.

- Hàng tái nhập là những hàng hoá của nước ta đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, đóng gói lại, bản chất của hàng hoá không thay đổi.

các kho ngoại quan.

- Hàng tái nhập là những hàng hoá của nước ta đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, đóng gói lại, bả chất của hàng hoá không thay đổi.

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động - RET**
services at current prices by ownership and by kind of economic activity

	2006	2007
TỔNG SỐ - TOTAL	4642063	6826626
Kinh tế Nhà nước - State	316357	361982
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	4325706	6464644
Tập thể - Collective	1819	3131
Cá thể - Households	3378558	5035917
Tư nhân - Private	945329	1425596
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-
Phân theo ngành hoạt động - By kind of economic activity		
Thương mại - Trade	4174250	6007998
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, Restaurants	350425	650050
Du lịch - Tourism	1829	3058
Dịch vụ - services	115559	165520
		<i>Cơ cấu</i>
		Structure
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	6,82	5,30
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	93,18	94,70
Tập thể - Collective	0,04	0,05
Cá thể - Households	72,78	73,77
Tư nhân - Private	20,36	20,88
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-
Phân theo ngành hoạt động - By kind of economic activity		
Thương mại - Trade	89,92	88,01
Khách sạn, nhà hàng - Hotels, Restaurants	7,55	9,52
Du lịch - Tourism	0,04	0,04
Dịch vụ - services	2,49	2,42

g theo giá thực tế phân theo
AIL SALES OF Goods and
d of econmic activity

ĐVT: Tr.đồng - Mill dong

2008	2009	*2010
8985273	11471920	14635548
391834	403296	911749
8593439	11068624	13723799
3756	5612	6560
6646709	8350227	10263876
1942974	2712785	3453363
-	-	-
7855608	9853881	12878259
909947	1225607	1345780
3904	4144	1888
215814	388288	409621
<i>u (Tổng số = 100)</i>		
re (Total = 100) -%		
100,00	100,00	100,00
4,36	3,52	6,23
95,64	96,48	93,77
0,04	0,05	0,04
73,97	72,79	70,13
21,62	23,65	23,60
-		
87,43	85,90	87,99
10,13	10,68	9,20
0,04	0,04	0,01
2,40	3,38	2,80

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn - Exports of goods

	1000 USD (Thous USD)				
	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	40339	46575	46497	42668	62478
Trong đó: Xuất khẩu địa phương - of which: local export by export form					
Trực tiếp - Direct	35972	41492	41087	37394	58355
Ủy thác - Mandatary	4367	5083	5410	5274	4123
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
Hàng CN nặng và khoáng sản - Heavy industrial products and materials	16405	13856	18434	9244	5655
Hàng CN nhẹ và thủ CN - Light industrial products and handicraft goods	1208	319	1850	1824	10424
Hàng nông sản - agricultural goods	6479	6236	1640	3295	4908
Hàng lâm sản - Forest products	10168	19355	18395	21264	32331
Hàng thuỷ sản - Aquatic products	6066	6225	6136	6685	5870
Hàng khác - Others	13	584	42	356	3290
Chi số phát triển (Năm trước = 100).%)					
Index (Previous year = 100).%					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	98,73	115,46	99,83	91,77	146,43
Trong đó: Xuất khẩu địa phương - of which: local export by export form					
Trực tiếp - Direct	97,45	115,35	99,02	91,01	156,05
Ủy thác - Mandatary	110,73	116,40	106,43	97,49	78,18
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
Hàng CN nặng và khoáng sản - Heavy industrial products and materials	81,72	84,46	133,04	50,15	61,17
Hàng CN nhẹ và thủ CN - Light industrial products and handicraft goods	101,88	26,41	579,94	98,59	571,49
Hàng nông sản - agricultural goods	210,34	96,25	26,30	200,91	148,95
Hàng lâm sản - Forest products	101,18	190,35	95,04	115,60	152,05
Hàng thuỷ sản - Aquatic products	98,78	102,62	98,57	108,94	87,82
Hàng khác - Others	-	-	-	-	-

Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn - Imports of goods

Nghìn USD (Thous USD)					
	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	12042	24730	50985	56576	68711
Trực tiếp - Direct	12042	24730	50985	56576	68711
Ủy thác - Mandatary	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
Tư liệu sản xuất - menans of prodution	8744	18940	40465	33489	14182
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, instrument, accessory	4087	10470	30185	25717	14011
Nguyên, nhiên, vật liệu - Puels, raw, materials	4657	8470	10280	7772	171
Hàng tiêu dùng	3298	5790	10520	23087	54529
Hàng lương thực - foood	80	-	-	8455	0
Hàng thực phẩm - fooodstuffs	932	1461	4359	10289	124
Hàng y tế - Phamaceutical and medical products	-	94	198	218	183
Hàng khác - Others	2286	4235	5963	4125	54222

(Tiếp theo) **Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn**
(Cont.) Imports of goods

Nghìn USD (Thous USD)					
	2006	2007	2008	2009	*2010
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100).%				
	Index (Previous year = 100).%				
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	108,76	205,36	206,17	110,97	121,45
Phân theo hình thức nhập khẩu - By import form					
Trực tiếp - Direct	108,76	205,36	206,17	110,97	121,45
Ủy thác - Mandatary					
Phân theo nhóm hàng - By group of goods					
Tư liệu sản xuất - menans of prodution	129,25	216,61	213,65	82,76	42,35
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - Machinery, instrument, accessory	170,65	256,18	288,30	85,20	54,48
Nguyên, nhiên, vật liệu - Puels, raw, materials	106,57	181,88	121,37	75,60	2,20
Hàng tiêu dùng	76,57	175,56	181,69	219,46	236,19
Hàng lương thực - foood	9,65	-	-	-	-
Hàng thực phẩm - fooodstuffs	329,33	156,76	298,36	236,04	1,21
Hàng y tế - Phamaceutical and medical products	-	-	210,64	110,10	83,94
Hàng khác - Others	71,55	185,26	140,80	69,18	1314,47

Mặt hàng xuất, nhập khẩu - main goods for exportation

	2006	2007	2008	2009	*2010
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu -					
Main goods					
Ê mê nhít (tấn)	161918	117490	120156	22151	58265
Lạc nhân (tấn)	2647	972	-	2097	197
Hàng may mặc (1000 chiếc)	215	363	295	279	365
Gỗ (M ³)	1321	4609	1473	3793	3447
Chè đen (tấn)	455	-	616	680	664
Tôm đông (tấn)	503	526	558	601	331
Mực đông (tấn)	320	221	198	109	516

Mặt hàng nhập khẩu - Main goods for importation

Gạo - (Tấn)	682	-	-	17108	-
Gỗ các loại (m3))	11320	19459	20581	13810	10434
Phân bón các loại - (tấn)	7848	15159	5350	-	186

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm - Consumer price index

DVT: %

	2006	2007	2008	2009	2010
Tháng 1 - Jan	101,36	101,23	102,01	101,22	101,25
Tháng 2 - Feb	102,16	101,99	104,68	102,07	102,05
Tháng 3 - Mar	100,20	101,99	104,59	97,11	100,60
Tháng 4 - Apr	99,60	99,96	103,17	99,82	100,12
Tháng 5 - May	101,39	100,99	101,9	100,13	100,45
Tháng 6 - Jun	100,57	99,29	102,03	99,74	100,13
Tháng 7 - Jul	100,49	101,72	102,07	100,15	100,06
Tháng 8 - Aug	101,31	101,20	100,90	100,31	100,15
Tháng 9 - Sep	100,17	101,04	100,7	100,89	101,27
Tháng 10 - Oct	99,7	101,02	99,66	100,96	100,67
Tháng 11 - Nov	99,93	101,35	99,02	100,20	102,02
Tháng 12 - Dec	100,12	102,09	99,32	101,98	101,73

148

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la mỹ các tháng năm 2010 so với tháng 12 năm trước - consumer price index, gold usd price index of months in 2010 compared with December of previous year

DVT: %

	1-Jan	2-Feb	3-Mar	4-Apr	5-May	6-Jun	7-Jul	8-Aug	9-Sep	10-Oct	11-Nov	12-Dec
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,25	103,32	103,94	104,07	104,51	104,21	103,99	104,15	105,46	106,22	108,37	110,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,60	107,12	108,18	107,67	107,68	107,57	107,39	108,09	108,78	109,93	114,67	118,24
Trong đó. Lương thực	105,10	109,06	110,17	109,55	108,76	106,96	106,12	106,88	107,95	110,16	118,35	127,21
Thực phẩm	102,06	107,83	109,12	108,52	108,91	107,91	109,62	110,45	111,14	112,04	116,27	118,21
Đồ uống và thuốc lá	100,48	102,36	99,62	100,94	100,94	101,00	101,09	101,09	101,09	101,09	101,93	102,98
May mặc, mũ nón, giày dép	100,39	100,39	100,48	100,86	102,70	100,90	101,04	101,22	101,38	101,38	101,38	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,61	102,36	103,12	106,82	108,91	108,03	107,28	108,09	108,75	111,19	112,90	114,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,53	100,96	100,52	102,32	102,64	102,68	102,70	102,70	102,6	102,9	103,6	104,90
Dược phẩm, y tế	100,00	100,00	100,97	100,97	100,97	100,97	100,97	100,97	102,49	102,49	102,78	102,78
Giao thông	99,79	101,80	98,99	101,29	101,24	100,73	99,73	100,05	100,17	100,86	100,86	101,14
Bưu chính viễn thông	100,00	98,72	100,00	98,72	98,72	99,33	99,33	94,81	94,81	94,81	94,81	94,19
Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	113,02	113,02	113,02	113,02
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,04	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ dùng và dịch vụ khác	99,99	99,99	99,99	99,99	102,69	102,70	102,70	102,69	102,70	102,73	102,80	102,83
Vàng	95,22	94,83	98,33	94,05	96,39	96,39	101,06	100,25	103,79	112,01	123,13	128,45
Đô la Mỹ	100,56	100,53	98,75	99,53	98,47	98,47	98,96	99,65	101,16	101,92	107,15	110,07

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la mỹ các tháng năm 2010 so với tháng trước - consumer price index, gold usd price index of months in 2010 compared with previous month

	<i>DVT: %</i>											
	1-Jan	2-Feb	3-Mar	4-Apr	5-May	6-Jun	7-Jul	8-Aug	9-Sep	10-Oct	11-Nov	12-Dec
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,25	102,05	100,60	100,12	100,45	100,13	100,06	100,15	101,27	100,67	102,02	101,73
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,60	104,40	100,99	99,53	100,08	100,52	100,53	100,65	100,64	101,05	104,31	103,12
Trong đó. Lương thực	105,10	103,77	101,01	99,44	99,27	98,35	98,73	100,71	101,00	102,05	107,43	107,49
Thực phẩm	102,06	105,66	101,19	99,45	100,47	100,12	101,45	100,76	100,63	100,81	103,78	101,67
Đồ uống và thuốc lá	100,48	101,87	98,99	99,62	100,00	100,36	100,09	100,00	100,00	100,00	100,83	101,04
May mặc, mũ nón, giày dép	100,39	100,00	100,00	100,48	101,82	100,00	100,14	100,18	100,16	100,00	100,00	102,18
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,61	100,74	101,20	103,12	101,96	99,47	99,31	100,76	100,61	101,78	101,54	101,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,53	100,43	100,83	100,52	100,31	100,15	100,02	100,00	99,93	100,23	100,68	101,29
Dược phẩm, y tế	100,00	100,00	100,00	100,97	100,00	100,00	100,00	100,00	101,51	100,00	100,28	100,00
Giao thông	99,79	102,01	100,51	98,99	100,00	99,49	99,01	100,32	100,13	100,69	100,00	100,28
Bưu chính viễn thông	100,00	98,72	100,00	100,00	100,00	100,62	100,00	95,45	100,00	100,00	100,00	99,35
Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	113,02	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,04	100,00	99,96	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ dùng và dịch vụ khác	99,99	100,00	100,01	99,99	102,70	100,01	100,00	99,99	100,01	100,03	100,07	100,03
Vàng	95,22	99,59	100,86	98,33	102,49	102,46	102,33	99,19	103,53	107,92	109,93	104,32
Đô la Mỹ	100,56	99,96	100,27	98,75	98,93	99,25	101,26	100,70	101,52	100,75	105,13	102,72

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la mỹ các tháng năm 2010 so với cùng kỳ năm trước - consumer price index, gold usd price index of months in 2010 compared with the same period of previous year

DVT: %

	1-Jan	2-Feb	3-Mar	4-Apr	5-May	6-Jun	7-Jul	8-Aug	9-Sep	10-Oct	11-Nov	12-Dec
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,39	104,37	108,03	108,57	108,88	108,85	108,46	100,33	108,63	108,36	110,33	110,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,56	104,94	112,08	111,72	112,35	113,50	114,50	100,40	114,31	113,97	118,58	118,24
Trong đó. Lương thực	107,40	110,12	117,07	117,61	119,19	121,92	125,93	100,34	126,08	127,50	134,14	127,21
Thực phẩm	103,56	104,54	113,59	112,61	112,77	111,49	112,87	100,18	112,92	111,77	116,46	118,21
Đồ uống và thuốc lá	109,23	105,66	104,60	104,20	104,20	104,26	104,35	100,00	104,35	104,35	105,22	102,98
May mặc, mũ nón, giày dép	101,20	101,20	100,56	101,04	102,70	100,90	101,04	100,00	101,38	101,38	101,38	103,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,62	109,63	110,61	118,47	118,42	116,28	110,61	100,13	112,75	113,07	114,72	114,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,31	103,74	104,44	104,51	131,32	103,68	102,76	100,00	102,69	102,93	103,57	104,90
Dược phẩm, y tế	101,13	101,15	101,13	102,11	102,11	101,46	100,97	100,00	102,49	102,49	102,78	102,78
Giao thông	113,40	112,57	116,52	114,74	113,33	111,46	107,68	100,81	103,88	103,96	102,93	101,14
Bưu chính viễn thông	96,83	96,62	96,62	96,62	94,66	98,97	99,33	100,00	94,81	94,81	94,81	94,19
Giáo dục	104,75	104,75	101,99	104,75	104,75	104,75	104,75	100,00	113,08	113,02	113,02	113,02
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,50	100,61	100,23	99,62	99,62	99,62	100,14	100,00	100,14	100,14	100,14	100,00
Đồ dùng và dịch vụ khác	109,24	107,31	106,68	106,29	107,45	106,41	1407,51	101,38	105,06	102,83	102,87	102,83
Vàng	151,03	146,08	138,59	134,12	136,05	131,61	135,64	102,06	133,78	139,29	140,72	128,45
Đô la Mỹ	111,15	109,66	110,22	107,23	105,28	103,22	106,26	102,40	107,06	107,67	111,05	110,07

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và Dịch vụ trên địa bàn - Average retail price
of selected consumer goods and services in area**

	Đvt - Unit	2006	2007	2008	2009	2010
Thóc tẻ - Paddy	<i>đ/kg</i>	2755	3204	5558	4556	6200
Gạo tẻ - Rice	<i>"</i>	4260	5193	8664	7897	10368
Ngô hạt - corn	<i>"</i>	3313	3975	4945	5093	5332
Khoai lang tươi - batata	<i>"</i>	1830	2101	3388	3658	4983
Thịt lợn mỡ sấn - cushion	<i>"</i>	31590	35296	55889	57364	57141
Thịt bò - beef	<i>"</i>	63889	62815	84602	96019	109195
Thịt gà - fowl	<i>"</i>	47685	55218	101796	110324	125000
Trứng gà - egg	<i>đ/10 quả</i>	12852	16954	23185	24148	25099
Trứng vịt	<i>đ/10 quả</i>	11357	13651	18037	18574	20796
Lạc nhân - monkey-nut	<i>"</i>	15121	17616	23671	20704	28951
Đậu xanh - gram	<i>đ/kg</i>	11917	14731	16523	15901	35484
Mỳ chính	<i>"</i>	11574	12250	13500	19000	41699
Đường kính trắng - Sugar	<i>"</i>	11144	8861	8861	11667	18549
Bia chai - Beer	<i>đ/chai</i>	5903	6000	6278	5958	6000
Vải sợi bông - union	<i>đ/m</i>	18590	23917	29625	33500	45000
Đép nhựa người lớn - understanding	<i>"</i>	11639	12778	14389	14833	13276
Gạch máy - fire-brick	<i>đ/viên</i>	595	636	1443	1358	1383
Thép f6 việt nam - steel	<i>đ/kg</i>	8415	9922	11544	12244	14805
Điện sinh hoạt - electric	<i>đ/kw</i>	704	753	758	774	886
Phích nước nóng - vacuum bottle	<i>"</i>	39315	40000	46458	57000	60370
Xà phòng Visô - Viso-soap	<i>đ/kg</i>	12904	14400	15279	16250	18560
Vitamin B1	<i>đ/100 viên</i>	1967	2000	2333	2500	2739
Lốp xe 650 loại I - rubber tyre	<i>"</i>	20556	22042	25250	30000	30000
Xăng - gasoline	<i>đ/lít</i>	11071	11509	15150	13277	16769
Vàng 9999 - gold 9999	<i>đ/chi</i>	1202866	1351083	1800125	1970924	2911000

Hoạt động du lịch trên địa bàn - Tourism

	Đơn vị tính - Unit	2006	2007	2008	2009	2010
Cơ sở lưu trú - Number of accommodation estab	Cơ sở - Unit	43	94	51	52	74
Khách sạn - Hotel	"	27	37	35	35	54
Nhà nghỉ - Rented house	"	16	57	16	17	20
Số phòng nghỉ - Number of rooms	Phòng - Unit	948	1669	1390	1666	2193
Khách sạn - Hotel	"	821	1177	1166	1385	1865
Nhà nghỉ - Rented house	"	127	492	224	281	328
Số giường- Number of beds	Giường -	1835	3025	2689	3180	4191
Khách sạn - Hotel	"	1591	2297	2276	2665	3588
Nhà nghỉ - Rented house	"	244	728	413	515	603
Số khách đến - Number of visitors	Lượt người - Visitors	298072	396748	555017	647763	770833
Khách trong nước - Domestic visitors	"	292223	389057	544423	635131	757877
khách quốc tế - Foreign visitors	"	5849	7691	10594	12632	12956
Số khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - Number of visitors serviced by accommodation	Lượt người - Visitors	296757	394968	552731	642631	768452
Khách trong nước - Domestic visitors	"	290908	387277	542137	629999	755496
Khách quốc tế - Foreign visitors	"	5849	7691	10594	12632	12956
Thời gian khách lưu trú - Duration of stay of visitors	Ngày - Day	286025	338505	458158	523443	664262
Khách trong nước - Domestic visitors	"	265953	329960	446996	511387	651699
Khách quốc tế - Foreign visitors	"	20072	8545	11162	12056	12563

(Tiếp theo) **Hoạt động du lịch trên địa bàn - (Cont.) Tourism**

	Đơn vị tính - Unit	2006	2007	2008	2009	2010
Số khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - Number of visitors sericed by travel agencies	<i>Lượt người - Visitors</i>	1315	1780	2286	5132	2381
Khách trong nước - Domestic visitors	"	929	1321	1818	4075	2081
Khách quốc tế - Foreign visitors	"					
Khách Việt Nam đi nước ngoài - Vietnamese to tavel abroad		386	459	468	1057	300
Tỷ lệ sử dụng phòng nghỉ - Room occupancy rates	%					
Khách sạn - Hotel	%	54,4	67,6	78,1	74,4	76,9
Nhà nghỉ - Rented house	%	58,8	55,6	36,7	64,5	59,7

153

Doanh thu du lịch theo giá thực tế trên địa bàn phân theo ngành kinh tế - turnover of travelling at current prices by ownership

DVT: Tr.đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	2010
Doanh thu của các cơ sở lưu trú - Turnover of accommodation establishments	29482	95779	118440	141153	198221
Nhà nước - State	9960	10504	12815	9837	10169
Ngoài nhà nước -Non. State	19522	85275	105625	131316	188052
Tập thể - Collective	-	-	420	504	510
Cá thể - Households	1121	59591	70447	78664	109853
Tư nhân - Private	18401	25684	34758	52148	77689
<i>Khu vực có vốn ĐTNN - FDI</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành - Turnover of travel agencies	1829	3058	3904	4144	1888
Nhà nước - State	439	903	1624	1654	419
Ngoài nhà nước -Non. State	1390	2155	2280	2490	1469
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Households	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	1390	2155	2280	2490	1469
<i>Khu vực có vốn ĐTNN - FDI</i>	-	-	-	-	-

VẬN TẢI VÀ BƯU ĐIỆN - TRANSPORT & POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATION

Biểu table		Trang page
154	<i>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN TẠI THỜI ĐIỂM 31-12-2010- MEANS OF TRANSPORT IN PROVINCE AS OF 31-12-2010</i>	229
155	<i>DOANH THU VẬN TẢI BỐC XẾP CỦA ĐỊA PHƯƠNG - TUMOVER OF TRANSPORT AND LOADING</i>	230
156	<i>KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - VOLUME OF PASSENGERS IN AREA</i>	231
157	<i>KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - PASSENGER TRAFFIC IN AREA</i>	233
158	<i>KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - VOLUME OF FREIGHT IN AREA</i>	235
159	<i>KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - VOLUME OF FREIGHT TRAFFIC IN AREA</i>	237
160	<i>CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH - VIỆN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN - MATERIAL AND TECHNICAL BASICS OF PORT AND TELECOMNICATIONS IN AREA</i>	239
161	<i>SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF FIXED TELEPHONE SUBSCRIBERS BY DISTRICT</i>	241
162	<i>SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN 100 DÂN PHẦN THEO HUYỆN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - AVERAGE FIXED TELEPHONE PER 100 INHABITANTS BY DISTRICT</i>	242
163	<i>THỰC TRẠNG TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI CHO UBND PHƯỜNG, XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12 - 2010 SITUATION OF EQUIPING PRECINCT, COMMUTE PEOPLE'S COMMITTEE WITH TELEPHONE AS OF 31-12-2010</i>	243

GIẢI THÍCH CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU ĐIỆN

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển được tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

* Khối lượng hàng hóa luân chuyển: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;

* Khối lượng hành khách luân chuyển: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được nối kết với nhau bằng các tuyến đường thư.

* Bưu phẩm bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

* Bưu kiện bao gồm vật phẩm, hàng hóa được đóng gói có khối lượng không quá 50kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI - MEANS OF TRANSPORT

	Cái - Unit				
	2006	2007	2008	2009	2010
Vận tải đường bộ - Road way					
Ô tô chở hàng - Freight lorry	1203	1952	2549	2926	3002
Dưới 5 tấn - Under 5 tons	...	...	...	...	...
Từ 5 - Dưới 10 tấn - From 5 tons to 10 tons	...	...	...	...	...
10 tấn trở lên - Over 10 tons	...	...	...	...	...
Ô tô chở khách - Passenger car	706	861	854	809	904
Dưới 5 chỗ - Under 5 seats	179	363	391	294	316
Từ 5 trở lên -Over 5 seats	527	498	463	515	588
Xe buýt - Bus	-	-	-	-	22
Xe có động cơ 2 bánh - Two - wheel motor vehicles	...	...	...	...	...
Vận tải đường sông					
Tàu và ca nô chở hàng - Frieght vessels, motorboats	-	115	105	106	123
Tàu và ca nô chở khách - Passenger vessels, motorboats	-	25	31	25	18
Thuyền, xuồng máy - Ships and motorboats	...	...	...	...	...
Vận tải đường biển - Maritime					
Tàu, ca nô chở hàng - Frieght vessels, motorboats	1	1	1	5	4

DOANH THU VẬN TẢI, BỐC XẾP CỦA ĐỊA PHƯƠNG - TURNOVER OF TRANSPORT AND LOADING

ĐVT: Tr.đồng - Mill dong

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	521364	780777	991963	1197249	1385315
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	25574	33664	42053	42480	106534
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	495790	747113	949910	1154769	1278781
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động - By type of transport	521364	780777	991963	1197249	1385315
Vận tải đường bộ - Road	486195	737238	938381	1150001	1348967
Vận tải đường thủy- Inland waterway	31148	37100	47753	47222	36273
Vận tải kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	4021	6439	5829	26	75
	Cơ cấu (Tổng số = 100)- % Structure (Total =100)- %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	4,91	4,31	4,24	3,55	7,69
Kinh tế ngoài nhà nước -Non. State	95,09	95,69	95,76	96,45	92,31
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động - By type of transport	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vận tải đường bộ - Road	93,25	94,42	94,60	96,05	97,37
Vận tải đường thủy- Inland waterway	5,97	4,75	4,81	3,94	2,62
Vận tải kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	0,78	0,83	0,59	0,01	0,01

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - VOLUME OF
PASSENGERS IN AREA

ĐVT: Nghìn người - Thous passengers

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	4235	5250	6261	7672	9562
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước -Non. State	4235	5250	6261	7672	9562
Tập thể - Collective	-	449	700	905	952
Tư nhân - Private	445	623	870	1299	1908
Cá thể - Households	3790	4178	4691	5468	6702
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-		
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	4110	5142	6137	7517	9442
Đường sông - Inland waterway	125	108	124	155	120
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- % Index (Previous year =100)- %					
TỔNG SỐ - TOTAL	118,66	123,97	119,26	122,54	124,64
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	-	-			
Ngoài nhà nước -Non. State	118,66	123,97	119,26	122,54	124,64
Tập thể - Collective	-	-	155,90	129,29	105,19
Tư nhân - Private	135,67	140,00	139,65	149,31	146,88
Cá thể - Households	116,94	110,24	112,28	116,56	122,57
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	118,96	125,11	119,35	122,49	125,61
Đường sông - Inland waterway	109,65	86,40	114,81	125,00	77,42
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-

156 (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) - VOLUME OF PASSENGERS IN AREA

	2006	2007	2008	2009	*2010
	CƠ CẤU (Tổng số = 100) - % Structure (Total =100)- %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước -Non. State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective		8,55	11,18	11,80	9,96
Tư nhân - Private	10,51	11,87	13,90	16,93	19,95
Cá thể - Households	89,49	79,58	74,92	71,27	70,09
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	97,05	97,94	98,02	97,98	98,75
Đường sông - Inland waterway	2,95	2,06	1,98	2,02	1,25
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - PASSENGER
TRAFFIC IN AREA

ĐVT: Nghìn người km - Thous passengers.km

	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	543557	678315	880799	1184088	1575161
1. Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước -Non. State	543557	678315	880799	1184088	1575161
Tập thể - Collective	-	33643	70248	91986	96768
Tư nhân - Private	207553	261179	367047	557960	819587
Cá thể - Households	336004	383493	443504	534142	658806
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-		
3. Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities	543557	678315	880799	1184088	1575161
Đường bộ - Inlandway	543432	678207	880644	1183881	1575000
Đường sông - Inland waterway	125	108	155	207	161
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year =100)- %

TỔNG SỐ - TOTAL	155,45	124,79	129,85	134,43	133,03
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State					
Ngoài nhà nước -Non. State	155,45	124,79	129,85	134,43	133,03
Tập thể - Collective	-	-	208,80	130,94	105,20
Tư nhân - Private	169,12	125,84	140,53	152,01	146,89
Cá thể - Households	148,07	114,13	115,65	120,44	123,34
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	155,49	124,80	129,85	134,43	133,04
Đường sông - Inland waterway	81,17	86,40	143,52	133,55	77,78
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-

157 (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) - PASSENGER TRAFFIC IN AREA

	2006	2007	2008	2009	2010
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total =100)- %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước -Non. State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	4,96	7,98	7,77	6,14
Tư nhân - Private	38,18	38,50	41,67	47,12	52,04
Cá thể - Households	61,82	56,54	50,35	45,11	41,82
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	99,98	99,98	99,98	99,98	99,99
Đường sông - Inland waterway	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
Đường biển - Sea transportation	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - VOLUME OF FREIGHT IN AREA

ĐVT: Nghìn tấn - Thous ton

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	8103	8774	10482	12679	14207
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	29	360	510	254	143
Ngoài nhà nước -Non. State	8074	8414	9972	12425	14064
Tập thể - Collective	-	45	-	26	30
Tư nhân - Private	575	1559	1970	3603	3912
Cá thể - Households	7499	6810	8002	8796	10122
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	7571	8348	9953	12137	13937
Đường sông - Inland waterway	483	406	484	505	257
Đường biển - Sea transportation	49	20	45	37	13

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100)- %
Index (Previous year =100)- %

TỔNG SỐ - TOTAL	117,62	108,28	119,47	120,96	112,05
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	69,05	1241,38	141,67	49,80	56,30
Ngoài nhà nước -Non. State	117,92	104,21	118,52	124,60	113,19
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	125,55	271,13	126,36	182,89	108,58
Cá thể - Households	117,37	90,81	117,50	109,92	115,08
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	117,02	110,26	119,23	121,94	114,83
Đường sông - Inland waterway	132,69	84,06	119,21	104,34	50,89
Đường biển - Sea transportation	89,09	40,82	225,00	82,22	35,14

158 (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) - VOLUME OF FREIGHT IN AREA

	2006	2007	2008	2009	*2010
	Cơ cấu (Tổng số = 100) - % Structure (Total =100)- %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	0,35	4,10	4,87	2,00	1,01
Ngoài nhà nước -Non. State	99,65	95,90	95,13	98,00	98,99
Tập thể - Collective	-	0,51	-	0,21	0,21
Tư nhân - Private	7,10	17,77	18,79	28,42	27,54
Cá thể - Households	92,55	77,62	76,34	69,37	71,24
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector					
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	93,43	95,14	94,95	95,73	98,10
Đường sông - Inland waterway	5,96	4,63	4,62	3,98	1,81
Đường biển - Sea transportation	0,61	0,23	0,43	0,29	0,09

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN - VOLUME OF FREIGHT
TRAFFIC IN AREA

ĐVT: Nghìn tấn km - Thous ton.km

	2006	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	157829	150515	188365	230778	259352
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	18733	17423	23263	1045	673
Ngoài nhà nước -Non. State	139096	133092	165102	229733	258679
Tập thể - Collective	-	944	-	786	903
Tư nhân - Private	51615	75763	98440	151910	166248
Cá thể - Households	87481	56385	66662	77037	91528
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities	157829	150515	188365	230778	259352
Đường bộ - Inlandway	122939	136602	170008	214869	252068
Đường sông - Inland waterway	9874	10950	10184	10745	5469
Đường biển - Sea transportation	25016	2963	8173	5164	1815

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Index (Previous year =100)- %

TỔNG SỐ - TOTAL	104,25	95,37	125,15	122,52	112,38
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	54,02	93,01	133,52	4,49	64,40
Ngoài nhà nước -Non. State	119,17	95,68	124,05	139,15	112,60
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	122,16	146,78	129,93	154,32	109,44
Cá thể - Households	117,48	64,45	118,23	115,56	118,81
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	118,54	111,11	124,45	126,39	117,31
Đường sông - Inland waterway	121,53	110,90	93,00	105,51	50,90
Đường biển - Sea transportation	63,24	11,84	275,84	63,18	35,15

159 (Tiếp theo) KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) - VOLUME OF FREIGHT TRAFFIC IN AREA

	2006	2007	2008	2009	*2010
	Cơ cấu (Tổng số = 100)- % Structure (Total =100)- %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo TPKT - By ownerships					
Nhà nước - State	11,87	11,58	12,35	0,45	0,26
Ngoài nhà nước -Non. State	88,13	88,42	87,65	99,55	99,74
Tập thể - Collective	-	0,62	-	0,34	0,35
Tư nhân - Private	32,70	50,34	52,26	65,83	64,10
Cá thể - Households	55,43	37,46	35,39	33,38	35,29
Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN - Foreign invested economic sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By kind of transport activities					
Đường bộ - Inlandway	77,89	90,75	90,25	93,10	97,19
Đường sông - Inland waterway	6,26	7,28	5,41	4,66	2,11
Đường biển - Sea transportation	15,85	1,97	4,34	2,24	0,70

CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG - FACILITIES AND OUTPUT INDICATORS OF POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

	ĐƠN VỊ TÍNH - UNIT	2006	2007	2008	2009	2010
1. Mạng lưới bưu điện - Network of postal service	Đơn vị	61	62	62	58	58
Số bưu điện trung tâm - Central post - Unit	"	1	1	1	1	1
Số bưu điện quận, Huyện - District post office - Unit	"	10	11	11	11	11
Số bưu điện khu vực - Precinct post office	"	50	50	50	46	46
Số thuê bao điện thoại - Number of telephone subscribers	Thuê bao - Subs	91562	117249	166597	838453	809233
Cố định - Fixed telephone	"	82560	107437	166597	155885	109233
Di động - Mobile telephone	"	9002	9812	...	682568	700000
Số thuê bao điện thoại bình quân 100 dân - Average telephone subscribers per 100 inhabitants	"	7,4	9,5	...	68,3	65,9
Số thuê bao internet - Number of internet subscribers	"	...	...	...	17246	43633
Số cơ sở có trang tin điện tử riêng - Number of units having website	...	...	...	...	...	...
Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử - Number of units having transaction with e-commerce	...	...	...	...	...	...
Số máy vi tính đang sử dụng - Number of computers being used	...	...	...	...	...	...
Sản lượng bưu điện - Output						
Bưu phẩm - Postal matters	1000 bưu phẩm - Thous pieces	2194	1235	1074	969	1015
Bưu kiện - Postal parcels	Bưu kiện - Piecess	13500	13310	13010	14540	21000
Số thư và điện chuyển tiền - Letters & money transfer cables	Cái - Piecess	75000	78120	76023	66450	70000
Báo chí phát hành - Newspapers	Nghìn tờ - Thous . copies	5596	5960	5730	5500	5720
Điện báo - Telegrams	Nghìn tiếng - Thous .hous					

160 (Tiếp theo) CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG
(Cont.) - FACILITIES AND OUTPUT INDICATORS OF POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

	ĐƠN VỊ TÍNH - UNIT	2006	2007	2008	2009	2010
Điện thoại -Calls	<i>Nghìn phút - Thours minutes</i>					
Nội tỉnh - local	"					
Liên tỉnh - Interprovincial	"					
Quốc tế - Internatinonal	"					
Doanh thu bưu chính viễn thông - Turnover of postal services and telecommunications	<i>Triệu đồng - Mill dong</i>	156033	166675	720200	752000	860000
Bưu chính - Portal service	"	8100	7900	44200	52000	60000
Viễn thông - Telecommunications	"	147933	158775	676000	700000	800000

SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NUMBER OF FIXED TELEPHONE SUBSCRIBERS BY DISTRICT

Thuê bao - S ubs					
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	85752	107437	166597	155885	109233
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	16930	18093	26787	20025	12718
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6157	7178	11840	7642	5021
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	7429	11041	16123	15210	12370
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	8460	10989	13738	15018	10713
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1097	1500	2761	3685	2421
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	7958	10389	15913	13165	10065
Huyện Can Lộc - Can Loc district	7491	9514	15428	17120	12072
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	8528	7281	12580	10512	7075
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	7830	9264	16740	16036	12159
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	6692	9556	14779	16203	10554
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	7180	9426	16503	17054	8242
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	3206	3405	4215	5823

SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN 100 DÂN PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ - AVERAGE FIXED TELEPHONE PER 100 INHABITANTS BY DISTRICT

	Thuê bao - Subss				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	6,9	8,7	13,5	12,7	8,9
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	21,5	21,1	30,5	22,2	13,7
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	17,3	20,3	33,6	21,3	13,8
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	6,3	9,3	13,7	13,1	10,7
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	7,8	10,3	13,1	14,3	10,2
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	3,4	4,7	8,9	11,9	7,8
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	8,2	10,7	16,3	13,6	10,5
Huyện Can Lộc - Can Loc district	4,2	7,3	11,9	13,4	9,4
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	8,4	7,2	12,4	10,5	7,1
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	4,4	6,9	12,6	12,3	9,4
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	4,7	6,7	10,4	11,5	7,5
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	4,2	5,5	9,6	9,9	4,8
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	3,8	4,2	5,3	7,3

THỰC TRẠNG TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI CHO UBND PHƯỜNG, XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 31-12 - 2010 - SITUATION OF EQUIPING PRECINCT, COMMUTE PEOPLE'S COMMITTEE WITH TELEPHONE AS OF 31-12 - 2010

*DVT: xã,
phường*

	Tổng số phường, xã - Number of precincts and commune	CHIA RA- OF WHICH	
		Số phường, xã được trang bị - No. of precincts and communes equiped	Số phường, xã chưa được trang bị - No. of precincts and communes not equiped yet
TỔNG SỐ - TOTAL	262	262	0
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	16	16	-
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6	6	-
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	32	32	-
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	28	28	-
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	12	12	-
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19	19	-
Huyện Can Lộc - Can Loc district	23	23	-
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	22	22	-
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	31	31	-
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	27	27	-
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	33	33	-
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	13	-

**GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO - EDUCATION,
HEALTH, CULTURE AND SPORT**

Biểu table		Trang page
164	<i>GIÁO DỤC MẪU GIÁO KINDERGARTEN EDUCATION</i>	247
165	<i>SỐ TRƯỜNG MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF KINDERTEN SCHOOLS BY DISTRICTS</i>	248
166	<i>SỐ LỚP MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF KINDERGARTEN CLASSES BY DISTRICTS</i>	249
167	<i>SỐ PHÒNG MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF KINDERTEN CLASSROOMS BY DISTRICTS</i>	250
168	<i>SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF KINDERGARTEN TEACHERS BY DISTRICTS</i>	251
169	<i>SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - NUMBER OF KINDERGARTEN PUPILS BY DISTRICTS</i>	252
170	<i>TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC VÀ PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG - NUMBER OF SCHOOLS, CLASSES AND CLASSROOMS OF GENERAL EDUCATION</i>	253
171	<i>PHỐ THUỘC TỈNH- NUMBER OF CLASSES ES OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS</i>	255
172	<i>SỐ LỚP HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN ,THỊ XÃ, THÀNH PHỐ- THUỘC TỈNH - NUMBER OF CLASSES OF GENERAL EDUCATION IN 2009BY DISTRICTS</i>	256
173	<i>SỐ PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ- THUỘC TỈNH - NUMBER OF CLASSROOMS OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS</i>	257
174	<i>TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH-RATE OF COMMUNES HAVING PRIMARY SCHOOL BY DISTRICT</i>	258
175	<i>TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH -RATE OF COMMUNES HAVING SECONDARY SCHOOL BY DISTRICT</i>	259
176	<i>SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG - NUMBER OF TEACHERS AND PUPILS EDUCATION</i>	260
177	<i>THUỘC TỈNH - NUMBER OF TEACHERS OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS</i>	261
178	<i>THUỘC TỈNH - NUMBER OF PUPILS OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS</i>	262
179	<i>CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÁC TRƯỜNG DẠY NGHỀ - FACILITIES OF VOCATIONAL UNITS</i>	263
180	<i>SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ - NUMBER OF TEACHERS AND STUDENTS OF VOCATIONAL UNITS</i>	264
181	<i>SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP - NUMBER OF SCHOOLS, TEACHERS AND PUPILS OF PROFESSIONAL SECONDARY EDUCATION</i>	265

182	SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC CAO ĐẲNG- NUMBER OF SCHOOLS, TEACHERS AND STYDENTS OF COLLGE EDUCATION	266
183	SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC- NUMBER OF SCHOOLS, TEACHERS AND STYDENTS OF COLLGE EDUCATION	267
184	CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG - FACILITES OF UNIVERTIES AND COLLEGES	268
185	CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH - HEALTH E STABLI SHMENTS, BEDS	270
186	CƠ SỞ Y TẾ NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN . THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE OF HEALTH E STABLISHMENTS IN 2010 BYDISTRICTS	271
187	GIƯỜNG BỆNH NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN , THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE OF HOSPITAL IN 2010 BY DISTRICTS	272
188	CÁN BỘ NGÀNH Y NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE OF MEDICAL, STAFFS IN 2010 DISTRICTS	273
189	CÁN BỘ NGÀNH DƯỢC NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - MEDICAL STAFFS IN 2010 DISTRICTS	274
190	MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE -SOME IN DI CATOR ON HEA LTH CARE	275
191	TỶ LÊN XÃ, PHƯỜNG CÓ TRẠM Y TẾ PHÂN THEO HUYỆN -RATECOMMUNES HAVING MEDICAL STATION BY DISTRICT	276
192	THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE OF COUPLES USING CONTRACEPTIVE METHODS BY DISTRICT	277
193	SỐ CẤP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE OF COUPLES HAVING THE THỈ BABY BY DISTRICT	278
194	XUẤT BẢN SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM - PUBLICATION	279
195	HOẠT ĐỘNG VĂN HOA NGHE THUẬT VÀ CHIẾU PHIM - PERFORMING AND CINEMA ACTIVITIES	280
196	NHÀ BẢO TÀNG VÀ DI TÍCH - MUSEUMS AND MONUMENTS	281
197	HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH -BROADCAST AND TELEVISION ACTIVITIES IN 2010 BY DISTRICTS	282
198	VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO ĐẲNG CẤP - PROFESSIONAL ATLETES	283
199	CÁN BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO - SPORTS OFFICALS MANAGED BY LOCAL GOVOMM	284
200	SỐ HUY CHƯƠNG THỂ THAO ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC - NUMBER OF SPORT MEDALS	285
201	THU NHẬP BÌNH QUAN MỘT NGƯỜI MỘT THANG CỦA LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - AVE RAGE INCOME PE R MONTH OF LABOU R IN STATE SECTO R BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES	286

GIÁO DỤC MẪU GIÁO TẠI THỜI ĐIỂM 30/9 - KINDERGARTEN EDUCATION AS OF 30
SEPTEMBER

	2006	2007	2008	2009	2010
Số trường học - trường- number of Schools - school	274	273	274	276	278
Công lập - Public	3	3	31	40	111
Ngoài công lập - Non - Public	271	270	243	236	167
Số phòng học - Phòng - number of classrooms - classrooms	1920	1904	1847	1617	1751
Công lập - Public	15	10	181	237	836
Ngoài công lập - Non - Public	1905	1894	1666	1380	915
Số lớp học - Lớp - number of classes - classes	1784	1777	1776	1837	1880
Công lập - Public	15	14	188	258	850
Ngoài công lập - Non - Public	1769	1763	1588	1579	1030
Số giáo viên - Người - number of teachers - pers	2254	2424	2702	2956	3085
Công lập - Public	25	17	317	349	1402
Ngoài công lập - Non - Public	2229	2407	2385	2607	1683
Số học sinh - Người - number of pupils - thous. pupils	47891	46020	50530	50901	50831
Công lập - Public	395	245	5133	6102	23057
Ngoài công lập - Non - Public	47496	45775	45397	44799	27774
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year =100)- %					
Số trường học - trường- number of Schools - school	100,00	99,64	100,37	100,73	100,72
Công lập - Public	100,00	100,00	1033,33	129,03	277,50
Ngoài công lập - Non - Public	100,00	99,63	90,00	97,12	70,76
Số lớp học - Lớp - number of classes - classes	97,91	99,17	97,01	87,55	108,29
Công lập - Public	115,38	66,67	1810,00	130,94	352,74
Ngoài công lập - Non - Public	97,79	99,42	87,96	82,83	66,30
Số phòng học - Phòng - number of classrooms - classrooms	109,03	99,61	99,94	103,43	102,34
Công lập - Public	51,72	93,33	1342,86	137,23	329,46
Ngoài công lập - Non - Public	109,99	99,66	90,07	99,43	65,23
Số giáo viên - Người - number of teachers - pers	98,09	107,54	111,47	109,40	104,36
Công lập - Public	113,64	68,00	1864,71	110,09	401,72
Ngoài công lập - Non - Public	97,93	107,99	99,09	109,31	64,56
Số học sinh - Người - number of pupils - thous. pupils	112,56	96,09	109,80	100,73	99,86
Công lập - Public	115,50	62,03	2095,10	118,88	377,86
Ngoài công lập - Non - Public	112,54	96,38	99,17	98,68	62,00

SỐ TRƯỜNG MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF KINDERTEN SCHOOLS BY DISTRICTS

Trường - School															
	2006			2007			2008			2009			2010		
	Chia ra - of wích			Chia ra - of wích			Chia ra - of wích			Chia ra - of wích			Chia ra - of wích		
Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	
TỔNG SỐ - TOTAL	274	3	271	273	3	270	274	31	243	276	40	236	278	111	167
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	18	-	18	17	-	17	17	-	17	18	-	18	18	-	18
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	7	-	7	7	-	7	7	-	7	7	-	7	7	-	7
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	33	-	33	33	-	33	33	6	27	33	11	22	33	20	13
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	28	-	28	28	-	28	28	1	27	27	1	26	28	1	27
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	13	-	13	13	-	13	13	7	6	13	7	6	13	10	3
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19	-	19	19	-	19	20	-	20	21		21	21	8	13
Huyện Can Lộc - Can Loc district	31	-	31	24	-	24	24	-	24	24		24	24	1	23
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	26	3	23	26	3	23	26	10	16	27	13	14	26	21	5
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	38	-	38	32	-	32	32		32	32		32	32	13	19
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	27	-	27	27	-	27	27	1	26	27		27	27	13	14
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	34	-	34	34	-	34	34	6	28	34	8	26	36	22	14
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	13	-	13	13	-	13	13	-	13	13	2	11

SỐ LỚP MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF KINDERGARTEN CLASSES BY DISTRICTS

	Lớp - Classes														
	2006			2007			2008			2009			2010		
	Chia ra - of wich			Chia ra - of wich			Chia ra - of wich			Chia ra - of wich			Chia ra - of wich		
	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL	1784	15	1769	1777	14	1763	1776	188	1588	1837	258	1579	1880	850	1030
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	90	-	90	92	-	92	90	-	90	115	-	115	119	-	119
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	43	-	43	47	-	47	47	-	47	47	-	47	48	-	48
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	183	-	183	170	-	170	163	33	130	177	66	111	171	125	46
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	143	-	143	141	-	141	133	2	131	135	2	133	164	5	159
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	57	-	57	57	-	57	82	32	50	56	32	24	54	52	2
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	150	-	150	150	-	150	136	-	136	145	-	145	146	65	81
Huyện Can Lộc - Can Loc district	252	-	252	180	-	180	176	-	176	200	-	200	197	23	174
Huyện Hương Khê - Huong Khe distric	156	15	141	145	14	131	147	71	76	164	75	89	168	150	18
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	241	-	241	183	-	183	174		174	204	-	204	208	90	118
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen distric	192	-	192	189	-	189	187	7	180	189	-	189	187	105	82
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	277	-	277	290	-	290	316	43	273	287	83	204	296	210	86
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	133	-	133	125	-	125	118	-	118	122	25	97

SỐ PHÒNG MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF KINDERTEN CLASSROOMS BY DISTRICTS

	Phòng - Classroom											
	2007			2008			2009			2010		
	<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>		
	Tổng số	Ngoài		Tổng số	Ngoài		Tổng số	Ngoài		Tổng số	Ngoài	
	- Total	Công lập - Public	công lập - Non - Public	- Total	Công lập - Public	công lập - Non - Public	- Total	Công lập - Public	công lập - Non - Public	- Total	Công lập - Public	công lập - Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL	1904	10	1894	1847	181	1666	1617	237	1380	1751	836	915
Phân theo đơn vị cấp huyện												
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	121	-	121	121	-	121	133	-	133	119	-	119
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	50	-	50	60	-	60	53	-	53	34	-	34
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	185	-	185	166	38	128	160	58	102	171	122	49
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	155	-	155	123	4	119	118	2	116	113	5	108
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	62	-	62	69	35	34	56	29	27	57	45	12
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	155	-	155	155	-	155	149	-	149	146	65	81
Huyện Can Lộc - Can Loc district	195	-	195	182	-	182	106	-	106	128	23	105
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	190	10	180	160	55	105	154	67	87	168	146	22
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	138	-	138	160	-	160	150	-	150	209	90	119
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	198	-	198	203	-	203	169	-	169	188	105	83
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	315	-	315	328	49	279	261	81	180	296	210	86
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	140	-	140	120	-	120	108	-	108	122	25	97

SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF KINDERGARTEN TEACHERS BY DISTRICTS

	Người - Person														
	2006			2007			2008			2009			2010		
	<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>			<i>Chia ra - of wich</i>		
	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public
	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public	Tổng số - Total	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public
TỔNG SỐ - TOTAL	2254	25	2229	2424	17	2407	2702	317	2385	2956	349	2607	3085	1402	1683
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	156	-	156	159	-	159	171	-	171	227	-	227	294	-	294
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	64	-	64	67	-	67	69	-	69	89	-	89	97	-	97
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	253	-	253	246	-	246	249	59	190	256	81	175	258	197	61
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	164	-	164	156	-	156	168	4	164	242	6	236	231	4	227
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	75	-	75	61	-	61	80	50	30	81	40	41	87	80	7
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	195	-	195	204	-	204	229	-	229	236	-	236	251	130	121
Huyện Can Lộc - Can Loc district	310	-	310	304	-	304	306	-	306	345	-	345	334	24	310
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	290	25	265	305	17	288	238	118	120	260	116	144	293	285	8
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	164	-	164	187	-	187	236	-	236	280	-	280	322	150	172
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	280	-	280	270	-	270	320	11	309	358	-	358	366	180	186
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	303	-	303	303	-	303	433	75	358	426	106	320	408	312	96
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	162	-	162	194	-	194	156	-	156	144	40	104

SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBER OF KINDERGARTEN PUPILS BY DISTRICTS

	Người - Person														
	2006			2007			2008			2009			2010		
	Chia ra - of		Tổng số - Total	Chia ra - of		Tổng số - Total	Chia ra - of		Tổng số - Total	Chia ra - of		Tổng số - Total	Chia ra - of		
	wich			wich			wich			wich			wich		
	Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public		Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public		Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public		Công lập - Public	Ngoài công lập - Non - Public				
TỔNG SỐ - TOTAL	47891	395	47496	46020	245	45775	50530	5133	45397	50901	6102	44799	50831	23057	27774
Phân theo đơn vị cấp huyện															
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	2686	-	2686	2598	-	2598	3350	-	3350	3735	-	3735	3833	-	3833
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	1197	-	1197	1100	-	1100	1604	-	1604	1470	-	1470	1459	-	1459
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	4124	-	4124	4114	-	4114	4699	909	3790	4420	1550	2870	4463	3104	1359
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	3715	-	3715	3611	-	3611	3567	50	3517	3803	71	3732	3090	51	3039
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	1058	-	1058	1108	-	1108	1192	617	575	1115	656	459	1131	1013	118
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	4202	-	4202	3943	-	3943	4237	-	4237	4331	-	4331	4353	1993	2360
Huyện Can Lộc - Can Loc district	7302	-	7302	5134	-	5134	5653	-	5653	5761	-	5761	5641	582	5059
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	3917	395	3522	4016	245	3771	5123	2100	3023	4119	1993	2126	4320	4242	78
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	6948	-	6948	5001	-	5001	5281	-	5281	5671	-	5671	5548	2487	3061
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	5656	-	5656	5345	-	5345	5482	187	5295	5372	-	5372	5355	2677	2678
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	7086	-	7086	6747	-	6747	7060	1270	5790	7751	1832	5919	8100	5852	2248
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	-	-	3303	-	3303	3282	-	3282	3353	-	3353	3538	1056	2482

SỐ TRƯỜNG HỌC, LỚP HỌC VÀ PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG - NUMBER OF SCHOOLS,
CLASSES AND CLASSROOMS OF GENERAL EDUCATION

	2006	2007	2008	2009	2010
Số trường học - trường- number of Schools - school	549	548	549	545	541
Tiểu học - Primary school	309	309	309	307	306
Công lập - Public	309	309	309	307	306
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	197	195	195	193	189
Công lập - Public	195	193	194	193	189
Ngoài công lập - Non - Public	2	2	1	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	43	44	45	45	46
Công lập - Public	31	31	35	35	40
Ngoài công lập - Non - Public	12	13	10	10	6
Phổ thông cơ sở - Primary and lower secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Trung học - and lower and secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Số lớp học - number of classes (classes)	9117	8866	8526	8300	8098
Tiểu học - Primary school	4271	4122	3984	3951	3943
Công lập - Public	4271	4122	3984	3951	3943
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3489	3282	3091	2934	2760
Công lập - Public	3466	3258	3084	2934	2760
Ngoài công lập - Non - Public	23	24	7	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1357	1462	1451	1415	1395
Công lập - Public	1047	1100	1211	1207	1306
Ngoài công lập - Non - Public	310	362	240	208	89

	2006	2007	2008	2009	2010
Số phòng học - (Phòng) - number of (classrooms) - classrooms	8771	8395	7995	8435	8397
Tiểu học - Primary school	4385	4249	4036	4230	4249
Công lập - Public	4385	4249	4036	4230	4249
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	3172	2927	2698	2927	2880
Công lập - Public	3148	2898	2691	2927	2880
Ngoài công lập - Non - Public	24	29	7	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1214	1219	1261	1278	1268
Công lập - Public	1003	986	1081	1097	1167
Ngoài công lập - Non - Public	211	233	180	181	101

SỐ TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NUMBER OF CLASSES OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS

	Trường - School			
	Tổng số - Total	Chia ra- Of which		
		Tiểu học - Primary school	Trung học cơ sở - Lower secondary	Trung học phổ thông - Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	541	306	189	46
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	31	17	10	4
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	14	6	6	2
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	66	36	25	5
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	50	30	16	4
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	22	13	7	2
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	38	23	12	3
Huyện Can Lộc - Can Loc district	52	29	18	5
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	64	38	22	4
Huyện Thạch Hà - Thach Ha district	52	32	16	4
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	56	31	20	5
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	70	38	27	5
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	26	13	10	3

SỐ LỚP HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NUMBER
OF CLASSES OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS

		Lớp - Class		
	Tổng số - Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học - Primary school	Trung học cơ sở - Lower secondary	Trung học phổ thông - Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	8098	3943	2760	1395
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	476	217	153	106
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	230	96	78	56
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	786	380	272	134
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	650	320	198	132
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	235	115	87	33
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	609	298	205	106
Huyện Can Lộc - Can Loc district	869	425	305	139
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	752	375	258	119
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	808	401	273	134
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	963	457	337	169
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1183	608	412	163
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	537	251	182	104

SỐ PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NUMBER OF CLASSROOMS OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS

Phòng - Classroom				
	Tổng số - Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học - Primary school	Trung học cơ sở - Lower secondary	Trung học phổ thông - Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	8397	4249	2880	1268
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	495	230	161	104
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	230	98	87	45
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	765	381	264	120
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	751	373	248	130
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	235	113	95	27
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	598	320	183	95
Huyện Can Lộc - Can Loc district	907	435	352	120
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	888	504	277	107
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	853	415	288	150
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen distric	961	474	337	150
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1161	634	405	122
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	553	272	183	98

TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG/THỊ TRẤN CÓ TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - RATE OF COMMUNES HAVING PRIMARY SCHOOL BY DISTRICT

	2006	2007	2008	2009	2010
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - Can Loc district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	100,00	100,00	100,00	100,00

TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG/THỊ TRẤN CÓ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HỌC PHẦN THEO
HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ - RATE OF COMMUNES HAVING SECONDARY SCHOOL BY
DISTRICT

	ĐƠN VỊ TÍNH: %				
	2006	2007	2008	2009	2010
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	75,48	74,43	74,43	62,50	71,76
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	66,67	62,50	62,50	62,50	62,50
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	78,13	78,13	78,13	78,13	75,00
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	64,29	60,71	60,71	57,14	57,14
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	58,33	58,33	58,33	58,33	58,33
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	63,16	63,16	63,16	63,16	63,16
Huyện Can Lộc - Can Loc district	86,67	86,96	86,96	78,26	73,91
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	100,00	100,00	100,00	90,91	100,00
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	54,05	48,39	48,39	48,39	51,61
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	92,59	92,59	92,59	92,59	74,07
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	78,79	78,79	78,79	87,88	87,88
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	76,92	76,92	76,92	76,92

SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG - NUMBER OF TEACHRS AND PUPILS
EDUCATION

	2006	2007	2008	2009	2010
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	14967	15204	15032	15039	14823
Tiểu học - Primary school	5435	5359	5491	5614	5658
Công lập - Public	5435	5359	5491	5614	5658
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	6717	6771	6303	6208	5936
Công lập - Public	6673	6736	6291	6208	5936
Ngoài công lập - Non - Public	44	35	12	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2815	3074	3238	3217	3229
Công lập - Public	2297	2500	2719	2873	3035
Ngoài công lập - Non - Public	518	574	519	344	194
Học sinh (học sinh) - Number of Public (Pupils)	315603	302124	282293	264004	256566
Tiểu học - Primary school	114246	109269	102097	99265	99416
Công lập - Public	114246	109269	102097	99265	99416
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	131060	121277	109227	100207	92651
Công lập - Public	130140	120360	109106	100207	92651
Ngoài công lập - Non - Public	920	917	121	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	70297	71578	70969	64532	64499
Công lập - Public	53485	52171	57562	57038	60651
Ngoài công lập - Non - Public	16812	19407	13407	7494	3848

SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NUMBER OF TEACHERS OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS

Người - Person				
	Tổng số - Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học - Primary school	Trung học cơ sở - Lower secondary	Trung học phổ thông - Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	14823	5658	5936	3229
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	894	306	307	281
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	550	186	233	131
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1442	526	590	326
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1256	472	463	321
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	435	158	199	78
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	1128	386	482	260
Huyện Can Lộc - Can Loc district	1518	580	627	311
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1417	564	571	282
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	1544	610	646	288
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1736	692	682	362
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1954	821	776	357
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	949	357	360	232

SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NUMBER
OF PUPILS OF GENERAL EDUCATION IN 2010 BY DISTRICTS

		Người - Person		
	Tổng số - Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học - Primary school	Trung học cơ sở - Lower secondary	Trung học phổ thông - Upper secondary
TỔNG SỐ - TOTAL	256566	99416	92651	64499
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	16002	6617	5000	4385
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	7742	2629	2505	2608
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	23522	8456	8596	6470
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	20533	7312	7177	6044
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	6201	2296	2459	1446
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19387	7334	7130	4923
Huyện Can Lộc - Can Loc district	28222	11321	10416	6485
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	22086	8407	8054	5625
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	26230	10415	9597	6218
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	31112	11957	11447	7708
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	36780	15364	13677	7739
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	18749	7308	6593	4848

CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ - FACILITIES OF
VOCATIONAL UNITS

	2008	2009	2010
1 Cơ sở - Number of units	33	33	35
Phân theo cấp quản lý - By management level			
Trung ương quản lý - Central	1	1	1
Địa phương quản lý - Local	32	32	34
Phân theo loại hình - By type			
Công lập - Public	28	28	30
Ngoài công lập - Non - Public	5	5	5
2 Số phòng thí nghiệm - Number of laboratories			
Công lập - Public	”	”	”
Ngoài công lập - Non - Public	”	”	”
3 Số thư viện - Number of libraries	”	”	17
Công lập - Public	”	”	16
Ngoài công lập - Non - Public	”	”	1
4 Số xưởng thực tập - Number of practical shops	”	”	119
Công lập - Public	”	”	111
Ngoài công lập - Non - Public	”	”	8

SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ - NUMBER OF TEACHERS
AND STUDENTS OF VOCATIONAL UNITS

	2008	2009	2010
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	484	422	529
Phân theo loại hình - By type			
Công lập - Public	459	385	504
Ngoài công lập - Non - Public	25	37	25
Phân theo trình độ chuyên môn- By professional qualification	484	422	529
Trên đại học - Postgraduate	15	19	42
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	371	306	358
Trình độ khác - Other degree	98	97	129
Số học sinh (Nghìn học sinh)- Number of students (Thous. pupils)	19	21,4	20,2
Phân theo loại hình - By type			
Công lập - Public	17,7	20,8	19
Ngoài công lập - Non - Public	1,3	0,6	1,2
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn học sinh)- Number of graduates (Thous. pupils)	16,8	18,7	17,7
Phân theo loại hình - By type			
Công lập - Public	15,8	18,2	16,7
Ngoài công lập - Non - Public	1	0,5	1

SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP -
NUMBER OF SCHOOLS, TEACHERS AND PUPILS OF PROFESSIONAL SECONDARY
EDUCATION

	2006	2007	2008	2009	2010
Số trường học - trường- number of Schools	3	2	2	2	2
Công lập - Public	3	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	94	73	68	68	59
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	94	73	68	68	59
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn- By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	8	5	10	18	18
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	84	67	58	50	41
Trình độ khác - Other degree	2	1	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)- Number of students (Pers)	2445	1296	1311	855	1125
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	2445	1296	1311	855	1125
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	1938	914	511	805	665
Hệ khác - Othenrs	507	382	800	50	460
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)- Number of graduates (Pers)	1007	800	473	333	266
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	1077	800	473	333	266
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	824	421	381	298	231
Hệ khác - Othenrs	253	379	92	35	35

SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC CAO ĐẲNG - NUMBER OF
SCHOOLS, TEACHERS AND STUDENTS OF COLLEGE EDUCATION

	2006	2007	2008	2009	2010
SỐ TRƯỜNG HỌC - TRƯỜNG- NUMBER OF SCHOOLS	2	1	1	1	1
Công lập - Public	2	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	118	52	52	56	54
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	118	52	52	56	54
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn- By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	42	11	11	17	18
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	70	27	31	34	31
Trình độ khác - Other degree	6	14	10	5	5
Số học sinh (Học sinh)- Number of students (Pers)	2527	723	993	1284	1526
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	2527	723	993	1284	1526
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	1739	410	754	977	1336
Hệ khác - Others	788	159	239	307	190
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)- Number of graduates (Pers)	1457	454	450	561	593
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - Public	1457	454	450	561	593
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training					
Hệ dài hạn - Full-time training	565	360	414	499	428
Hệ khác - Others	892	94	36	62	165

SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC - NUMBER OF
SCHOOLS, TEACHERS AND STUDENTS OF COLLEGE EDUCATION

	2007	2008	2009	2010
SỐ TRƯỜNG HỌC - TRƯỜNG- NUMBER OF SCHOOLS	1	1	1	1
Công lập - Public	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers)	105	166	130	119
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	105	166	130	119
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn- By professional qualification				
Trên đại học - Postgraduate	46	61	65	52
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	57	103	65	67
Trình độ khác - Other degree	2	2	-	
Số học sinh (Học sinh)- Number of students (Pers)	2489	3722	5351	6712
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	2489	3722	5351	6712
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training				
Hệ dài hạn - Full-time training	2079	3060	4109	5706
Hệ khác - Others	410	662	1242	1006
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	845	1348	986	1119
Ngoài công lập - Non - Public	-	-	-	-
Phân theo hình thức đào tạo - By form of training				
Hệ dài hạn - Full-time training	815	918	756	1003
Hệ khác - Others	30	430	230	116

CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG - FACILITIES OF UNIVERSITIES
AND COLLEGES

	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
Số trường đại học - universities	Trường - Schools	-	1	1	1	1
Công lập - Public		-	1	1	1	1
Số phòng thí nghiệm - Number of laboratories	Phòng (classrooms)	-	1	1	9	6
Số thư viện - Number of libraries	"	-	7	7	12	8
Số xưởng thực tập - Number of practical rooms	"	-	6	7	1	1
Số nhà văn hóa - Number of cultural houses	Nhà	-	-	4	4	2
Số sân thể thao - Number of sports grounds	Cái	-	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non - Public	"					
Số phòng thí nghiệm - Number of laboratories	Phòng (classrooms)	-	-	-	-	-
Số thư viện - Number of libraries	"	-	-	-	-	-
Số xưởng thực tập - Number of practical rooms	"	-	-	-	-	-
Số nhà văn hóa - Number of cultural houses	Nhà	-	-	-	-	-
Số sân thể thao - Number of sports grounds	Cái	-	-	-	-	-
Số trường cao đẳng - Colleges	Trường - Schools	2	1	1	1	1
Công lập - Public		2	1	1	1	1
Số phòng thí nghiệm - Number of laboratories	Phòng (classrooms)	16	12	15	15	18
Số thư viện - Number of libraries	"	11	1	1	1	2
Số xưởng thực tập - Number of practical rooms	"	4	-	1	11	-
Số nhà văn hóa - Number of cultural houses	"	-	-	-	-	-
Số sân thể thao - Number of sports grounds	Cái	3	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non - Public	"	-	-	-	-	-
Số phòng thí nghiệm - Number of laboratories	"	-	-	-	-	-
Số thư viện - Number of libraries	"	-	-	-	-	-
Số xưởng thực tập - Number of practical rooms	"	-	-	-	-	-
Số nhà văn hóa - Number of cultural houses	"	-	-	-	-	-

Số sân thể thao - Number of sports grounds	Cái	-	-	-	-	-
--	-----	---	---	---	---	---

CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH
HEALTH E STABLISHMENTS, BEDS

	Đvt	2006	2007	2008	2009	2010
I. Cơ sở - establishment	Cơ sở	407	463	434	465	480
- Bệnh viện - Hospitals	"	15	17	17	17	18
Nhà nước - State	"	15	17	17	17	17
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	1
- Phòng khám đa khoa khu vực - Clinics	"	23	20	20	13	12
Nhà nước - State	"	23	20	20	13	12
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Nhà hộ sinh - Maternity houses	"	-	-	-	-	-
- Trạm y tế xã, phường - Medical service units in commune, precinct	"	261	262	262	262	262
Nhà nước - State	"	261	262	262	262	262
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - Medical service units in offices, enterprises	"	...	...	...	...	...
- Phòng khám và các cơ sở y tế khác		108	164	135	173	188
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	"	108	164	135	173	188
II. Giường bệnh - Patient beds	Giường	3815	3840	3893	3954	4028
- Bệnh viện - Hospitals	"	2180	2250	2250	2290	2335
Nhà nước - State	"	2180	2250	2250	2290	2290
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	45
- Phòng khám đa khoa khu vực - Clinics	"	230	205	195	128	133
Nhà nước - State	"	230	205	195	128	133
Ngoài nhà nước - Non-State		-	-	-	-	-
- Nhà hộ sinh - Maternity houses	"	-	-	-	-	-
- Trạm y tế xã, phường - Medical service units in commune, precinct	"	1305	1310	1310	1368	1368
Nhà nước - State	"	1305	1310	1310	1368	1368
Ngoài nhà nước - Non-State	"	-	-	-	-	-
- Phòng khám và các cơ sở y tế khác		100	75	138	168	192
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State		100	75	138	168	192

cơ sở y tế năm 2010 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - number of health establishments
numbe of health e stablshments in 2010 bydistricts

					Cơ sở - Unit
					<i>trong đó: Of which</i>
	Tổng số - total	Bệnh viện - Hospital	Phòng khám khu vực - Regional polyclinic	Nhà hộ sinh - Maternity houses	Trạm y tế phường, cơ quan xí nghiệp - Medical service unit
TỔNG SỐ - TOTAL	480	18	12	0	262
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	67	6	-	-	16
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	20	1	-	-	6
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	51	2	1	-	32
Huyện Đức Thọ - Đức Tho district	41	1	-	-	28
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	14	1	1	-	12
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	52	1	-	-	19
Huyện Can Lộc - Can Loc district	36	1	2	-	23
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	35	1	2	-	22
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	44	1	1	-	31
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	66	1	2	-	27
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	40	1	3	-	33
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	14	1	-	-	13

GIƯỜNG BỆNH NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE OF
HOSPITAL IN 2010 BY DISTRICTS

	Giường				
	trong đó: Of which				
	Tổng số - total	Bệnh viện - Hospital	Phòng khám khu vực - Regional polyclinic	Nhà hộ sinh - Maternity houses	Trạm y tế phường, cơ quan xí nghiệp - Medical service unit
TỔNG SỐ - TOTAL	4045	2335	133	0	1368
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	1065	918	-	-	76
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	180	130	-	-	30
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	409	220	8	-	158
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	308	160	-	-	138
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	131	55	15	-	61
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	230	100		-	102
Huyện Can Lộc - Can Loc district	269	130	20	-	112
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	329	132	20	-	141
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	324	150	10	-	150
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	284	120	30	-	134
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	296	120	30	-	146
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	220	100	-	-	120

CÁN BỘ NGÀNH Y NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - NUMBE
OF MEDICAL STAFFS IN 2010 BY DISTRICTS

	Người-Person			
	Bác sỹ- Doctor	Y sỹ- Physician	Y tá- Nurse	Nữ hộ sinh- Midwfe
TỔNG SỐ - TOTAL	714	1208	1152	467
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	232	307	363	61
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	48	42	41	24
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	50	115	112	49
Huyện Đức Thọ - Đức Tho district	48	101	90	58
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	24	45	45	14
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	46	68	59	26
Huyện Can Lộc - Can Loc district	50	82	81	33
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	54	94	76	34
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	33	101	93	41
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	50	105	61	52
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	55	100	98	53
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	24	48	33	22

CÁN BỘ NGÀNH DƯỢC NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN - THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

MEDICAL STAFF IN 2010 BY DI STRCT

	Người - Person		
	Dược sỹ cao cấp - Pharmacists of high degree	Dược sỹ trung cấp - Pharmacists of midle degree	Dược tá - Assistant pharmacist
TỔNG SỐ - TOTAL	32	228	230
Phân theo đơn vị cấp huyện			
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	19	81	58
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town		9	15
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	1	12	5
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	1	17	22
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district		8	4
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	2	23	4
Huyện Can Lộc - Can Loc district	2		42
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	1	17	25
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	2	38	48
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	2	9	3
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	2	8	3
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district		6	1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE -
SOME INDICATOR ON HEALTH CARE

	Người - Person				
	2006	2007	2008	2009	2010
Bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân (Người) Doctor per 10000 inhabitant (Pers)	3,90	4,20	5,30	6,60	5,82
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) Bed per 10000 inhabitant (Bed)	30,68	30,99	31,55	32,24	32,95
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ - % Rate of health establishments at communes/wards having doctors - %	28,15	32,82	40,84	57,63	61,83
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh - % Rate of health establishments at communes/wards having midwives - %	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số ca mắc bệnh dịch - Ca Number of epidemic infected cases	17647	18680	18549	17383	9861
Số người chết vì các dịch bệnh - Người Number of epidemic disease	66	145	248	253	235
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) Rate of under - one -year children fullyvaccinated (%)	86,49	73,88	90,92	83,11	96,00
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram(%) - Rate of under - 2500 grammes weight infants(%)	...	...	...	...	...
Nam - Male	...	...	...	...	...
Nữ - Female	...	...	...	...	...
Thành thị - Unrban	...	...	...	...	...
Nông thôn - Rural	...	...	...	...	...
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Người) - Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Person)	...	...	...	...	...
Tỷ suất chết của người mẹ (%) - Maternalmortality ratio (%)	...	...	...	...	...

tỷ lệ xã phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thị xã/thành phố rate of communes having medical station by district

	%				
	2006	2007	2008	2009	2010
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - Can Loc district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	100,00	100,00	100,00	100,00

số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai phân theo huyện/thị xã/thành phố - number of couples using contraceptive methods by district

	Cặp				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	160026	160124	156368	155238	156133
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	10956	11634	11661	11899	11628
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	3962	4254	4011	4164	4188
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	16615	16738	16638	16276	16500
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	15014	14744	13375	13948	14055
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	4166	4162	4148	4214	4226
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	12266	11921	10977	10902	11013
Huyện Can Lộc - Can Loc district	21894	16398	16287	15981	16033
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	13509	13722	13450	13263	13750
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	22469	17173	17259	16969	16216
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	19439	18950	17732	16822	17241
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	19736	20118	20651	20723	21079
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	10310	10179	10077	10204

SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA PHÂN THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
NUMBER OF COUPLES HAVING THE THIR BABY BY DISTRICT

	Cặp				
	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG SỐ - TOTAL	7243	6481	6502	6328	6526
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	257	195	210	146	112
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	121	199	176	140	146
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	288	301	327	325	248
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	226	182	247	212	238
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	91	101	109	95	87
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	645	489	497	408	458
Huyện Can Lộc - Can Loc district	857	626	642	862	659
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	402	301	234	227	235
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	1456	593	747	717	648
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	1275	1133	1239	661	869
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	1625	1767	1483	1954	2173
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	-	594	591	581	653

XUẤT BẢN SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM - PUBLICATION

	2006	2007	2008	2009	2010
Số nhà xuất bản - Number of publishing houses	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số tòa soạn báo và tạp chí (Đơn vị) - Number of editorial offices (Unit)	3	3	3	3	3
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	3	3	3
Số sách xuất bản - Number of publication					
Đầu sách - Title	59	61	65	67	70
Nghìn bản - Thaus. Copies	17	74	79	82	85
Phân theo cấp quản lý - By managemnt level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Đầu sách - Title	-	-	-	-	-
Nghìn bản - Thous. Copies	-	-	-	-	-
Địa phương - Local					
Đầu sách - Title	59	61	65	67	67
Nghìn bản - Thous. Copies	16,6	74	79	82	82
Phân theo loại sách - By topic of books					
Sách quốc văn - books in Vietnamese	-	-	-		
Đầu sách - Title	59	61	65	67	67
Nghìn bản - Thous. Copies	16,6	74	79	82	82
Sách ngoại văn - books in afreign language					
Đầu sách - Title	-	-	-	-	-
Nghìn bản - Thous. Copies	-	-	-	-	-
Số báo và tạp chí - Nghìn bản - Newspaers andmagazines (thous,copies)	1614	1715	1522	1466	1510
Số băng đĩa phát hành (Nghìn chiếc) - Number of published videos and disc (Thous.pieces)	...	...	...	...	...

THƯ VIỆN - LIBRARY

	2006	2007	2008	2009	2010
Số thư viện - number of libraries	11	11	12	13	13
Thư viện tỉnh, thành phố - City and provincial libraries	1	1	1	1	1
Thư viện huyện, thành phố, thị xã - District libraries	10	10	11	12	12
Số sách trong thư viện - Nghìn bản - Number of books in libraries - Thous. Copies					
Sách giáo khoa - Text book					
Đầu sách - Title	...	...	...	...	15
Nghìn bản - Thaus. Copies	...	...	...	...	37
Sách khoa học xã hội - Books on social science					
Đầu sách - Title	...	...	...	...	14
Nghìn bản - Thaus. Copies	...	...	...	...	32
Sách kỹ thuật - Technical book					
Đầu sách - Title	...	...	...	...	15,5
Nghìn bản - Thaus. Copies	...	...	...	...	35
Sách văn học - Literary book					
Đầu sách - Title	...	...	...	...	12
Nghìn bản - Thaus. Copies	...	...	...	...	36
Số lượt người được thư viện phục vụ - (Lượt người) - Number of persons served by libraries (Participations)	...	...	...	...	...
Thư viện tỉnh, thành phố - City and provincial libraries	...	...	...	...	...
Thư viện huyện, thành phố, thị xã - District libraries	...	...	...	...	...

HOẠT ĐỘNG NGHỆ THUẬT VÀ CHIẾU PHIM - PERFORMING AND CINEMA ACTIVITIES

	2006	2007	2008	2009	2010
Hoạt động nghệ thuật - Performing					
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) - Number of performing art groups (Unit)	1	1	1	1	1
Trong đó: Trung ương quản lý - Of which: C entral management	-	-	-	-	-
Số rạp (Rạp) - Number of play houses (Playhouse)	-	1	1	1	1
Số buổi biểu diễn (buổi) - Number of performances (Show)	100	100	100	110	250
Số lượt người xem biểu diễn nghệ thuật - Lượt người - Number of audiences (Persons)	...	...	...	...	...
Chiếu phim - Cinema activity					
Số ĐV chiếu phim (Đơn vị) - Number of movie showing groups (Unit)	5	5	4	4	4
Số rạp chiếu phim (Rạp) - Number of movie houses (Movie house)	2	1	1	1	1
Số buổi chiếu phim (Buổi)- Number of shows - (Show)	864	526	350	990	819
Số lượt người xem chiếu bóng - (người) - Number of audiences (Persons)	...	...	...	...	...

NHÀ BẢO TÀNG VÀ DI TÍCH - MUSEUMS AND MONUMENTS

	2006	2007	2008	2009	2010
Số nhà bảo tàng - Number of museums	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Phân theo loại bảo tàng - By type of museums					
Bảo tàng quân đội - Army museums	-	-	-	-	-
Bảo tàng lịch sử - Historical museums	1	1	1	1	1
Bảo tàng văn hóa - Cultural museums	-	-	-	-	-
Bảo tàng dân tộc - Ethnic museums	-	-	-	-	-
Số lượt người thăm quan bảo tàng - Number of visitors - 1000 lượt	8,3	8,8	9,1	9,7	10
Số di tích được xếp hạng - Number of ranked monuments	133	151	221	262	288
Phân theo loại di tích - By type of monuments					
Thắng cảnh - Famous landscapes	3	3	3	3	3
Lịch sử - Historical monuments	130	148	218	259	285
Kiến trúc nghệ thuật - Art Architectures	-	-	-	-	-
Khảo cổ - Archaeological monuments	-	-	-	-	-
Phân theo cấp công nhận - By licence level					
Tỉnh/thành phố - Province/City	69	87	151	190	216
Quốc gia - Nation	64	64	70	72	72
Quốc tế - International	-	-	-	-	-

HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH NĂM 2010 PHÂN THEO HUYỆN/THỊ
XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - B ROADCAST AND TELEVISION ACTIVITIES IN 2010
BY DISTRICTS

<i>trong đó: Of which</i>				
	Tổng số - total	Số xã, phường được phủ sóng phát thanh - Number of	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình - Number of	Số xã, phường có trạm truyền thanh - Number of communes
TỔNG SỐ - TOTAL	262	262	262	244
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	16	16	16	16
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	6	6	6	6
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	32	32	32	32
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	28	28	28	28
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	12	12	12	7
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	19	19	19	19
Huyện Can Lộc - Can Loc district	23	23	23	23
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	22	22	22	22
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	31	31	31	29
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	27	27	27	27
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	33	33	33	22
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	13	13	13	13

VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO ĐẲNG CẤP - PROFESSIONAL ATHLETES

	Người - Person				
	2006	2007	2008	2009	2010
Số vận động viên - Number of athletes	46	52	49	45	78
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	32	35	32	41	63
Nữ - Female	14	17	17	4	15
Phân theo môn thể thao - By sport activity					
Bóng chuyền	-	6	6	6	12
Điền kinh - Athlrtics	7	8	9	11	16
Võ thuật - Martil arts	26	21	23	13	29
Đua thuyền	9	10	9	12	12
Cử tạ	1	2	2	1	4
Vật tự do	3	5	-	2	5
Vận động viên đẳng cấp cao - Elit player	46	52	49	45	78
Nam - Male	32	35	32	41	63
Nữ - Female	14	17	17	4	15
Kiến tướng - Sports master	16	23	21	19	23
Nam - Male	9	16	13	15	18
Nữ - Female	7	7	8	4	5
Vận động viên đẳng cấp 1 - Elit level player	30	29	28	26	55
Nam - Male	23	19	19	26	45
Nữ - Female	7	10	9	0	10

CÁN BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO - SPORTS OFFICIALS MANAGED BY LOCAL GOVOMMENT

	Người - Person				
	2006	2007	2008	2009	2010
<i>Cán bộ thể dục, thể thao - sports officials</i>	726	729	729	803	812
Huấn luyện viên - Coach	12	12	14	15	15
Giáo viên - Sports teacher	689	689	689	765	773
Cán bộ chuyên tráchTDTT - sports specialists	25	28	26	23	24
Ngành thể dục thể thao quản lý - Managed by sport sector	34	37	37	35	36
Huấn luyện viên - Coach	12	12	14	15	15
Giáo viên - Sports teacher	-	-	-	-	-
Cán bộ chuyên tráchTDTT - sports specialists	22	25	23	20	21
Ngành khác quản lý - Managed by others	692	692	692	768	776
Huấn luyện viên - Coach	-	-	-	-	-
Giáo viên - Sports teacher	689	689	689	765	773
Cán bộ chuyên tráchTDTT - sports specialists	3	3	3	3	3

SỐ HUY CHƯƠNG THỂ THAO ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC - NUMBER OF SPORT MEDALS

	Huy chương - Medal				
	2006	2007	2008	2009	2010
Thi đấu quốc tế - Internal competition	6	13	1	5	7
Huy chương vàng - Gold medal	2	6	1	1	3
Thế giới - world	-	-	-	-	-
Châu á - Asia	2	1	1	-	2
Đông Nam á - AEAN		5	-	1	1
Huy chương bạc - Silver medal	-	5	-	2	1
Thế giới - world	-	-	-	-	-
Châu á - Asia	-	4	-	2	1
Đông Nam á - AEAN	-	1	-	-	-
Huy chương đồng - Bronze medal	4	2	-	2	3
Thế giới - world	-	-	-	-	-
Châu á - Asia	4	-	-	-	2
Đông Nam á - AEAN	-	2	-	2	1

**MỨC SỐNG DÂN CƯ, TƯ PHÁP, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI
TRƯỜNG - LIVING STANDARD, JUSTICE SOCIAL SECURITY
AND ENVIRONMENNT**

Biểu table		Trang page
202	THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT NGƯỜI MỘT THÁNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - AVE RAGE INCOME PE R MONTH OF LABOU R IN STATE SECTO R BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES	289
203	THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT NGƯỜI MỘT THÁNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	291
204	THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT NGƯỜI MỘT THÁNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	293
205	THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ/ THỊ XÃ - RATE OF COMMUNES HAVING COMMUNICATION ROUTE LEADNG TO COMMUNES PEOPLE COMMITTEE BY DISTRICT	295
206	TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG/ THỊ TRẤN CÓ ĐIỆN PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ/ THỊ XÃ - RATE OF COMMUNES HAVING ELECTRICITY BY DISTRICT, CITY, TOWN	296
207	TAI NẠN GIAO THÔNG - TRAFFIC ACCDENTS	297
208	HOATJ ĐỘNG TƯ PHÁP - JUSTICE	299
209	SỐ TRE EM TÀN TẬT PHÂN THEO HUYEN/ THANH PHO/ THỊ XA - NUMBER CHILDREN OF DISAPLED PEOPLE BY DISTRICT	300
210	BAOR VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THIÊN TAI - ENVIRNMENT, NATURAL CALAMITY	301

THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG MỘT THÁNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC PHÂN THEO
NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)

AVERAGE INCOME PER MONTH OF LABOUR IN STATE SECTOR BY KIND OF
ECONOMIC ACTIVITIES (VSIC 2007)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1744	1822	2347	2613
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	1167	1289	1813	2028
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	1630	1722	1966	2095
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1429	1542	1852	2006
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning	3315	3319	3633	3920
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbage and waste	1478	1627	1915	2085
Xây dựng - Construction	1820	1994	2448	2640
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	2105	2179	2469	2538
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	2628	2784	2965	3189
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	1653	1753	1894	1912
Thông tin và truyền thông - Information and communications	1971	2041	2537	2675
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial . Banking and insurance activities	3349	3548	3822	4128
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1428	1609	2063	2167
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activities and support services	1704	1732	1951	2053

	2007	2008	2009	*2010
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc - Communist Party, Political-Social,Public Administration	1388	1449	1916	2123
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1795	1858	2509	2876
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	1875	1910	2476	2648
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	1540	1642	1918	2066
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-	-
Hoạt động cuar cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG MỘT THÁNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC ĐỊA
PHƯƠNG QUẢN LÝ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)

MONTHLY AVERAGE INCOME PER EMPLOYEE AT CURRENT PRICES IN LOCAL STATE
SECTOR BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (VSIC 2007)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	1632	1699	2260	2512
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	965	1080	1643	1865
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	1630	1722	1966	2095
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	940	1107	1577	1748
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and and air-conditionor	-	-	-	-
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbage and waste water	1480	1629	1915	2085
Xây dựng - Construction	1564	1756	2304	2420
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	1636	1724	2063	2157
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	2087	2191	2384	2547
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	1647	1753	1894	1912
Thông tin và truyền thông - Information and communications	1974	2044	2541	2675
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial . Banking and insurance activities	-	-	-	-
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1374	1585	2071	2165
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activities and support services	1704	1732	1951	2053

Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc - Communist Party, Political-Social,Public Administration	1299	1346	1829	1986
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1795	1858	2509	2876
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	1875	1910	2476	2648
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	1540	1639	1921	2066
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-	-
Hoạt động cuar cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

204

THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG MỘT THÁNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (VSIC 2007)

AVERAGE INCOME PER MONTH OF LABOUR IN STATE SECTOR UNDER LOCAL GOVERNMENT MANGEMENT BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITIES (VSIC 2007)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2007	2008	2009	*2010
TỔNG SỐ - TOTAL	2443	2566	2860	3136
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản- agriculture, and forestry, and Fishery	1539	1578	2027	2205
Công nghiệp khai khoáng - Mining ores	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1839	1900	2090	2247
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và khí điều hòa không khí - Electricity, gas, hot water, steam and air-conditionor	3315	3321	3635	3920
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - water supply, management and treatment of garbiage and waste water	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	2040	2215	2586	2843
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, moto cycles and personal goods	2415	2495	2747	2786
Vận tải, kho bãi - Transport; Storage and Communications	2756	2930	3110	3340
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food sevice activiti	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông - Information and communications	-	-	-	-
Hoạt động Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Finacial . Banking and insurance activities	3349	3549	3822	4128
Các hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate business activities				
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	1620	1720	2030	2175

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative acties and support services	-	-	-	-
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, Quản lý NN; Đảm bảo bắt buộc - Communist Party, Political-Social,Public Administration	2004	2170	2501	3024
Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	-	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ XH - Health and social work	-	-	-	-
Nghệ thuật , vui chơi và giải trí - Recreational,culture sporting and entertainment activities	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo households as employers; undifferentiated goods and service - producing Activities of huosueholds for own use	-	-	-	-
Hoạt động cuar cá tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities chất, dịch vụ tự tiêu dùng của hộ - Activities fo extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG / THỊ TRẤN CÓ ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ - RATE OF COMMUNES HAVING
COMMUNICATION ROUTE LEADING TO COMMUNES PEOPLE COMMITTEE BY DISTRICT

	<i>Unit: %</i>			
	2007	2008	2009	2010
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - Đức Tho district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - Can Loc district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	100,00	100,00	100,00	100,00

TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG / THỊ TRẤN CÓ ĐIỆN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
- RATE OF COMMUNES HAVING ELECTRICITY BY DISTRICT, CITY, TOWN

	<i>Unit: %</i>			
	2007	2008	2009	2010
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	100,00	100,00	100,00	100,00
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Can Lộc - Can Loc district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	100,00	100,00	100,00	100,00

TAI NẠN GIAO THÔNG - TRAFFIC ACCIDENTS

	2007	2008	2009	2010
Số vụ tai nạn (Vụ) - Number of traffic accidents (Case)	194	166	178	234
Đường bộ - Roadway	190	162	173	230
Đường sắt - Railway	3	4	4	3
Đường thủy - Waterway	1	-	1	1
Số người chết (người) Number of (Person)	214	182	216	255
Đường bộ - Roadway	211	179	208	249
Đường sắt - Railway	3	3	5	3
Đường thủy - Waterway	-	-	3	3
Số người bị thương (người) Number of injures (Person)	108	91	121	144
Đường bộ - Roadway	108	91	121	144
Đường sắt - Railway	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year =100)- %			
Số vụ tai nạn (Vụ) - Number of traffic accidents (Case)	-	85,57	107,23	131,46
Đường bộ - Roadway	-	85,26	106,79	132,95
Đường sắt - Railway	-	133,33	100,00	75,00
Đường thủy - Waterway	-	-	-	100,00
Số người chết (người) Number of (Person)	-	85,05	118,68	118,06
Đường bộ - Roadway	-	84,83	116,20	119,71
Đường sắt - Railway	-	100,00	166,67	60,00
Đường thủy - Waterway	-	-	-	100,00
Số người bị thương (người) Number of injures (Person)	-	84,26	132,97	119,01
Đường bộ - Roadway	-	84,26	132,97	119,01
Đường sắt - Railway	-	-	-	-

Đường thủy - Waterway	-	-	-	-
	Cơ cấu (Tổng số = 100)- % Structure (Total =100)- %			
Số vụ tai nạn (Vụ) - Number of traffic accidents (Case)	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường bộ - Roadway	97,93	97,59	97,19	98,29
Đường sắt - Railway	1,55	2,41	2,25	1,28
Đường thủy - Waterway	0,52	-	0,56	0,43
Số người chết (người) Number of (Person)	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường bộ - Roadway	98,60	98,35	96,30	97,64
Đường sắt - Railway	1,40	1,65	2,31	1,18
Đường thủy - Waterway	-	-	1,39	1,18
Số người bị thương (người) Number of injures (Person)	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường bộ - Roadway	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường sắt - Railway	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP - JUSTICE

	2008	2009	2010
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) - Number of proceeded (cases)			
Dân sự - Civil	501	544	674
Hình sự - Criminal	818	519	484
Kinh tế - Economic	-	-	-
Số vụ án đã bị truy tố (Vụ) - Number of prosecuted (cases)			
Dân sự - Civil	-	-	-
Hình sự - Criminal	390	404	385
Kinh tế - Economic	-	-	-
Số vụ án đã được kết án (Vụ) - Number of sentenced (cases)			
Dân sự - Civil	113	120	105
Hình sự - Criminal	393	430	386
Kinh tế - Economic	2	2	1
Số vụ án đã được thi hành án (Vụ) - Number of excuted (cases)			
Dân sự - Civil	1503	1687	2160
Hình sự - Criminal	572	759	801
Kinh tế - Economic	-	-	-

SỐ TRẺ EM TÀN TẬT PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ - NUMBER CHILDREN OF
DISAPLED PEOPLE BY DISTRICT

Unit: %

	2008		2009		2010	
	Tổng số Total	Không có khả năng phục hồi	Tổng số Total	Không có khả năng phục hồi	Tổng số Total	Không có khả năng phục hồi
TỔNG SỐ - TOTAL	4952	2305	4617	2199	4132	2005
Thành phố Hà Tĩnh - Ha Tinh city	206	93	140	81	187	104
Thị xã Hồng Lĩnh - Hong Linh town	134	54	117	52	84	47
Huyện Hương Sơn - Huong Son district	455	207	472	194	398	187
Huyện Đức Thọ - Duc Tho district	349	214	339	187	261	137
Huyện Vũ Quang - Vu Quang district	108	50	55	36	93	64
Huyện Nghi Xuân - Nghi Xuan district	295	137	288	118	243	163
Huyện Can Lộc - Can Loc district	533	276	568	264	509	251
Huyện Hương Khê - Huong Khe district	523	234	433	201	422	173
Huyện Thạch Hà - Thạch Ha district	590	296	580	312	481	263
Huyện Cẩm Xuyên - Cam Xuyen district	753	351	661	362	595	269
Huyện Kỳ Anh - Ky Anh district	646	277	603	278	496	223
Huyện Lộc Hà - Loc Ha district	360	116	361	114	363	124

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THIÊN TAI- ENVIRONMENT, NATURAL CALAMITY

	2008	2009	2010
Tỷ lệ che phủ rừng (%) - Rate of cover forest (%)	45,00	49,13	50,16
Diện tích rừng bị cháy (Ha) - Area of ffred forest (ha)	115	67	113
- Rừng tự nhiên - Natural forest	21	6	-
- Rừng trồng - Planted forest	94	61	113
Diện tích rừng bị chặt phá (Ha) - Area of dastroyed forest (ha)	0,9	1,5	1,2
- Rừng tự nhiên - Natural forest	0,9	1,5	1,2
- Rừng trồng - Planted forest	-	-	-
Tỷ lệ doanh nghiệp đã xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn quy định (%) - Rate of enterprises implemented treament of wastewith standard menthods (%)	...	...	...
Số vụ thiên tai (Vụ) - Number of natural calamicasases (Case)	3	2	2
- Bão - Stom	1	1	-
- Lũ quét - Flood	1	1	2
- áp thấp nhiệt đới - Tropical depression	1	-	-
Thiệt hại do thiên tai- Natural calamity damage			
- Số người chết (Người) - Number of deaths (Person)	20	6	51
- Số người bị thương (Người) - Number of injures (Person)	13	7	175
- Giá trị thiệt hại (triệu đồng) - Losses (Mill. dong)	250494	107859	6374000